

NGUYỄN KIÊN (CHỦ BIÊN)
QUẢNG TRỌNG BẠCH, TỬ VĂN ĐÔNG, NGUYỄN TẤN HUY,
TẠ QUANG NGỌC, NGUYỄN VĂN PHÁP, LÊ THANH TRUYỀN

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP VÀ LÀM BÀI THI VÀO LỚP 10 MÔN NGỮ VĂN

(Tái bản lần thứ hai, có chỉnh lý)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch số 883/KH-SGDĐT về việc tổ chức biên soạn và phổ biến tài liệu ôn tập thi tuyển sinh vào lớp 10. Theo đó, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn, xuất bản, in và phát hành bộ sách *Hướng dẫn ôn tập và làm bài thi vào lớp 10* các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.

Mục đích của việc biên soạn bộ sách nhằm: *Hệ thống hoá kiến thức và kĩ năng các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh cấp THCS giúp học sinh chủ động ôn tập, chuẩn bị tốt cho kì thi tuyển sinh vào lớp 10. Thống nhất nội dung chương trình ôn tập, cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 để giáo viên, học sinh có bộ tài liệu tham khảo nhằm định hướng ôn tập sát với đề thi tuyển sinh.* Kế hoạch cũng đặt ra yêu cầu đối với đề thi tuyển sinh vào lớp 10 là: ***phải bảo đảm theo nội dung chương trình, ma trận, cấu trúc đề thi được đề cập trong tài liệu ôn tập.***

Thực hiện chủ trương trên, chúng tôi biên soạn cuốn sách ***Hướng dẫn ôn tập và làm bài thi vào lớp 10 môn Ngữ văn.*** Cấu trúc cuốn sách gồm bốn phần:

Phần một: Nội dung ôn tập và cấu trúc đề thi vào lớp 10 môn Ngữ văn.

Phần hai: Hướng dẫn trả lời câu hỏi Đọc hiểu và viết đoạn văn, bài văn nghị luận xã hội.

Phần ba: Hướng dẫn viết bài nghị luận văn học.

Phần bốn: Giới thiệu một số đề minh họa.

Cuốn sách được biên soạn theo hướng phát triển năng lực cũng như phát huy khả năng tự học của học sinh nhằm hỗ trợ cho học sinh tỉnh Quảng Ngãi có tài liệu học tập. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng có thể trở thành tài liệu học tập hữu ích cho học sinh cả nước để chuẩn bị cho kì thi tuyển sinh vào lớp 10.

Dù đã có nhiều cố gắng nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý của quý bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần in sau.

Các tác giả

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Phần một: Nội dung ôn tập và cấu trúc đề thi vào lớp 10 môn Ngữ văn	5
Phần hai: Hướng dẫn trả lời câu hỏi đọc hiểu và viết đoạn văn, bài văn nghị luận xã hội	9
A. Phạm vi ngữ liệu và những yêu cầu phần đọc hiểu	9
B. Cách viết đoạn văn nghị luận xã hội	11
C. Luyện tập	12
D. Cách viết bài văn nghị luận xã hội	47
Phần ba: Hướng dẫn viết bài nghị luận văn học	55
A. Trọng tâm kiến thức ôn tập	55
B. Nghị luận văn học	106
I. Nghị luận về một tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)	106
II. Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	107
III. Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học	109
IV. Đề luyện tập	110
Phần bốn: Giới thiệu một số đề minh họa	128

NỘI DUNG ÔN TẬP VÀ CẤU TRÚC ĐỀ THI VÀO LỚP 10 MÔN NGỮ VĂN

A. NỘI DUNG ÔN TẬP

I. Yêu cầu chung

– Học sinh cần rèn luyện hai năng lực Ngữ văn quan trọng: năng lực *đọc hiểu văn bản* và năng lực *viết văn bản*.

– Học sinh cần khắc phục cách học thiên về ghi nhớ máy móc, học “tủ”, học thuộc văn mẫu. Đề thi có sự đổi mới cách hỏi, cách nêu vấn đề; hạn chế các câu hỏi tái hiện kiến thức; yêu cầu học sinh thể hiện được năng lực nhận biết, thông hiểu và vận dụng kiến thức tổng hợp.

II. Yêu cầu cụ thể

1. Yêu cầu về kĩ năng đọc hiểu văn bản

Các văn bản được sử dụng làm ngữ liệu để xây dựng các câu hỏi đánh giá năng lực đọc hiểu được trích chọn từ nhiều nguồn khác nhau (ngoài sách giáo khoa).

Cần tập trung ôn tập những nội dung sau:

a. Về Tiếng Việt:

Những hiểu biết về chính tả, từ ngữ, cấu trúc câu và việc sử dụng các loại dấu câu; các thành phần câu; các kiểu câu; liên kết câu và liên kết đoạn văn; cấu trúc văn bản; các phương châm hội thoại; sự phát triển của từ vựng; các biện pháp tu từ; cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

b. Về phần Văn:

- Nêu nội dung – ý nghĩa của văn bản.
- Hiểu ý nghĩa của các chi tiết/ hình ảnh trong văn bản.
- Nêu ý nghĩa của tên (nhân đề) văn bản.
- Xác định bố cục của văn bản.

c. Về phần Làm văn:

- Các kiểu văn bản, phương thức biểu đạt của các kiểu văn bản.
- Các thao tác lập luận; xác định luận điểm.
- Xác định ngôi kể, nghệ thuật kể chuyện; đối thoại và độc thoại, độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự.
- Xác định thể thơ, nêu tác dụng của việc vận dụng thể thơ đó trong văn bản.

*Lưu ý: Các câu hỏi đọc hiểu được xây dựng ở các mức độ theo bảng mô tả sau:

Mức độ	Mô tả	Từ ngữ thường dùng
Nhận biết (nhận biết thông tin từ văn bản)	Chỉ ra được những thông tin có liên quan, được thể hiện trong văn bản: từ ngữ, chi tiết, nhân vật, biện pháp tu từ, phép liên kết,...	Nêu...; Xác định...; Chỉ ra...; Theo tác giả...
Thông hiểu (tương ứng với lí giải, phân tích thông tin)	Kết nối những thông tin từ từ ngữ, bối cảnh trong văn bản để xác định được các ý tưởng, nội dung quan trọng của văn bản; kết nối các mối liên hệ trong văn bản để nhận xét về giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản, ý tưởng sáng tác của tác giả, các thông điệp được gửi gắm.	Hiểu như thế nào; Nghĩa là gì; Tác dụng gì; Nội dung chính là gì...
Vận dụng (phản hồi về thông tin trong văn bản)	Sử dụng thông tin trong và ngoài văn bản, thông tin từ các nguồn khác và kinh nghiệm bản thân để giải quyết các tình huống/ vấn đề đã học.	Đồng ý với ý kiến "... không vì sao?; Theo em...

2. Yêu cầu về kĩ năng viết văn bản

Học sinh cần vận dụng những kĩ năng viết đã học để:

- Viết một đoạn văn nghị luận về một hiện tượng đời sống hoặc một vấn đề về tư tưởng, đạo lí được rút ra từ ngữ liệu Đọc hiểu.

Yêu cầu:

- Biết cách viết đoạn nghị luận, sử dụng các cách diễn dịch, quy nạp, song hành, móc xích, tổng – phân – hợp,... một cách hợp lí.

- Các câu trong đoạn phải liên kết về nội dung, hình thức và đủ số lượng (từ 7 đến 10 câu).

- Biết vận dụng kết hợp các thao tác lập luận (giải thích, chứng minh, bình luận,...), không nhầm lẫn sang văn miêu tả, tự sự, thuyết minh.

- Diễn đạt hay, có sáng tạo.

- Không mắc lỗi diễn đạt (chính tả, dùng từ, đặt câu,...).

b. Viết một văn bản nghị luận văn học về một (hoặc vài) tác phẩm/ trích đoạn văn học hoặc một mặt, khía cạnh, vấn đề nào đó trong một (hoặc vài) văn bản văn học (tập trung vào các văn bản văn học Việt Nam trong chương trình Ngữ văn lớp 9, trừ các văn bản Tự học có hướng dẫn).

Yêu cầu:

- Đảm bảo cấu trúc của bài văn nghị luận (Mở bài, Thân bài, Kết bài);

- Xác định đúng vấn đề cần nghị luận;

- Chia vấn đề nghị luận thành các luận điểm phù hợp, triển khai luận điểm hợp lí; sử dụng tốt các thao tác lập luận để triển khai các luận điểm; biết kết hợp lí lẽ và dẫn chứng;

- Cách diễn đạt sáng tạo; văn viết giàu cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt;

- Không mắc lỗi diễn đạt (chính tả, dùng từ, đặt câu,...).

**Chú ý:* thi vào lớp chuyên Ngữ văn, ngoài các văn bản nêu trên còn có thêm văn bản đọc thêm và văn bản văn học nước ngoài.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 MÔN NGỮ VĂN

I. Thi vào lớp 10 không chuyên Văn

Đề thi gồm 2 phần:

Phần I. Đọc hiểu văn bản (3,0 điểm):

Hình thức: Cho sẵn một (hoặc vài) văn bản/ trích đoạn văn bản thuộc các thể loại (ngoài sách giáo khoa *Ngữ văn 9*).

Yêu cầu: Học sinh trả lời các câu hỏi tự luận (như đã nêu ở mục II.1 của *Nội dung ôn tập*).

Phần II. Làm văn (7,0 điểm):

Câu 1. Nghị luận xã hội (2,0 điểm)

Hình thức: Từ ngữ liệu ở phần Đọc hiểu, yêu cầu học sinh triển khai thành một đoạn văn nghị luận xã hội (từ 7 đến 10 câu) về một hiện tượng đời sống hoặc một vấn đề về tư tưởng, đạo lí được rút ra từ ngữ liệu đó.

Yêu cầu: như đã nêu ở mục II.2.a của *Nội dung ôn tập*.

Câu 2. Nghị luận văn học (5,0 điểm)

Hình thức: Cho sẵn một (hoặc vài) văn bản/ trích đoạn văn bản văn học; hoặc nêu lên một mặt, khía cạnh, vấn đề nào đó trong một văn bản văn học Việt Nam (trung đại hoặc hiện đại; thơ hoặc truyện).

Yêu cầu: Học sinh viết bài nghị luận văn học theo đúng yêu cầu đặt ra (như đã nêu ở mục II.2.b của *Nội dung ôn tập*).

II. Thi vào lớp 10 chuyên Văn

Nội dung và cấu trúc đề như đề thi học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9.

Đề gồm 2 câu:

– Câu Nghị luận xã hội (3,0 điểm): Yêu cầu viết thành một bài văn hoàn chỉnh nghị luận về một hiện tượng đời sống hoặc một vấn đề về tư tưởng, đạo lí.

– Câu Nghị luận văn học (7,0 điểm): Nội dung, yêu cầu như đề thi vào lớp 10 không chuyên nhưng ở mức độ cao hơn, có cả các văn bản đọc thêm và văn bản văn học nước ngoài trong chương trình *Ngữ văn THCS*; có thêm dạng đề nghị luận về một ý kiến bàn về văn học.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐỌC HIỂU VÀ VIẾT ĐOẠN VĂN, BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

A. PHẠM VI NGỮ LIỆU VÀ NHỮNG YÊU CẦU PHẦN ĐỌC HIỂU

I. PHẠM VI NGỮ LIỆU

Các văn bản được sử dụng làm ngữ liệu để xây dựng các câu hỏi đánh giá năng lực đọc hiểu được trích chọn từ nhiều nguồn khác nhau (ngoài sách giáo khoa).

II. NHỮNG YÊU CẦU

1. *Yêu cầu nhận diện phương thức biểu đạt:*

Tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh,...

2. *Yêu cầu nhận diện và nêu tác dụng/ hiệu quả nghệ thuật các hình thức, phương tiện ngôn ngữ được tác giả sử dụng trong ngữ liệu:*

a. Các biện pháp tu từ: tu từ ngữ âm, tu từ về từ, tu từ cú pháp.

b. Các hình thức, phương tiện ngôn ngữ khác: từ láy, thành ngữ, từ Hán – Việt,...

3. *Yêu cầu về từ loại:* nhận biết từ loại.

4. *Yêu cầu về trường từ vựng:* xác định các từ có cùng nét nghĩa được tác giả sử dụng trong ngữ liệu.

5. *Yêu cầu nhận diện ngôi kể:* ngôi thứ nhất, ngôi thứ ba.

6. *Yêu cầu nhận diện các phép liên kết:* phép lặp từ ngữ, phép thế, phép nối, phép đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng,...

7. *Nhận diện:* lời dẫn trực tiếp, lời dẫn gián tiếp.

8. *Yêu cầu nhận diện kiểu câu và nêu hiệu quả sử dụng:*

a. Câu theo mục đích nói/ mục đích phát ngôn: câu trần thuật (câu kể), câu cảm thán (câu cảm), câu nghi vấn (câu hỏi), câu khẳng định, câu phủ định.

b. Câu theo cấu trúc ngữ pháp: câu đơn, câu ghép, câu rút gọn, câu đặc biệt.

9. Yêu cầu nêu nội dung chính của văn bản, đặt nhan đề cho văn bản.
10. Yêu cầu nhận diện các lỗi diễn đạt và chữa lại cho đúng:
 - a. Lỗi diễn đạt: chính tả, dùng từ, ngữ pháp
 - b. Lỗi lập luận: lỗi logic, tính mạch lạc,...
11. Yêu cầu nêu cảm nhận nội dung và cảm xúc thể hiện trong văn bản:
 - a. Cảm nhận về nội dung phản ánh: dựa vào ngôn từ, hình ảnh, nội dung của ngữ liệu.
 - b. Cảm nhận về cảm xúc của tác giả: dựa vào biểu hiện cảm xúc của tác giả qua ngôn từ.
12. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản:
 - a. Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể.
 - b. Chỉ ra từ ngữ chứa đựng chủ đề văn bản.
13. Yêu cầu nhận diện các hình thức nghị luận: diễn dịch, quy nạp, song hành, tổng – phân – hợp,...
14. Yêu cầu nhận diện thể thơ: lục bát, song thất lục bát, thất ngôn, thơ tứ tuyệt, thơ ngũ ngôn, thơ tự do, thơ văn xuôi,...
15. Yêu cầu nhận diện các kiểu văn bản.
16. Một số yêu cầu khác:
 - a. Xác định câu chủ đề của ngữ liệu.
 - b. Chủ đề của ngữ liệu được triển khai với các ý thành phần nào? Hoặc: Vì sao tác giả cho rằng: “...”
 - c. Theo em, vì sao nói: “...”. Hoặc: Em có đồng ý với ý kiến: “...” không? Vì sao?

B. CÁCH VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. YÊU CẦU

Theo chuẩn kiến thức, kỹ năng yêu cầu đối với môn Ngữ văn lớp 9, học sinh phải viết được đoạn văn hoàn chỉnh có độ dài khoảng 90 chữ, tương ứng khoảng từ 7 đến 10 câu. Do đó, trong cấu trúc đề thi vào lớp 10, viết đoạn văn nghị luận là một nội dung cơ bản nhằm đánh giá kỹ năng dựng đoạn của học sinh.

Yêu cầu khi viết đoạn văn nói chung, đoạn văn nghị luận xã hội nói riêng:

– *Về hình thức*: Viết hoa lùi đầu dòng (đầu đoạn) và kết thúc đoạn văn bằng dấu chấm xuống dòng, lập luận chặt chẽ. Học sinh cần lưu ý: không tùy tiện viết thành hai hay nhiều đoạn; thừa hoặc thiếu số câu so với quy định; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp,...

– *Về nội dung*: Đoạn văn có luận điểm rõ ràng, sáng rõ ý cơ bản của vấn đề nghị luận.

II. CÁCH VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI (Từ 7 đến 10 câu)

Đoạn văn nói chung, đoạn văn nghị luận xã hội nói riêng cần có 3 phần: mở đoạn, phát triển đoạn và kết đoạn.

Đối với phần Làm văn, ở câu 1 đề thi yêu cầu: viết đoạn văn nghị luận (suy nghĩ, ý kiến,...) từ 7 đến 10 câu, học sinh nên viết đoạn văn khoảng 8 – 9 câu nhằm tránh thừa/ thiếu về số câu và theo gợi ý với cấu trúc sau:

– *Mở đoạn*: Nêu/giới thiệu vấn đề/luận điểm nghị luận (theo luận đề) (câu 1).

– *Phát triển đoạn*: Nêu hiện trạng của vấn đề (nghị luận về đời sống), giải thích ý nghĩa của câu chuyện/câu nói (nghị luận về tư tưởng đạo lý) (câu 2, 3); triển khai luận điểm, bàn luận vấn đề, chỉ ra biểu hiện của các mặt đúng/sai của vấn đề cần nghị luận, nhận định, đánh giá, mở rộng vấn đề (câu 4, 5, 6, 7).

– *Kết đoạn*: Kết luận, khái quát và nêu bài học nhận thức và hành động (câu 8, 9).

C. LUYỆN TẬP

NGŨ LIỆU 1

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Tôi bây giờ mới nhận ra là những người dường như không bị nhầm đường chính là những người đã biết hỏi phương hướng từ trước. Họ đã hỏi về những cột mốc trên đường đi, về điều kiện đường sá, về thời điểm thích hợp để đi và thời gian cần thiết trước khi khởi hành. Họ đã ghi lại tất cả những thông tin đó và xem xét lại trên suốt chuyến đi. Vì vậy một khi bạn khởi hành cho một chuyến thám hiểm mới trong cuộc đời, bạn cũng cần phải làm như vậy. Hãy hỏi ai đó đã đi trên con đường mà bạn đang đi, hãy lắng nghe sự hướng dẫn của họ.

Để có thể học hỏi, phát triển và hoàn thiện, bạn cần phải sẵn sàng đón nhận những lời phê bình cũng như những lời chỉ dẫn. Một khi bạn cảm thấy lạc lối hoặc cảm thấy quá tải, đừng bao giờ ngại nói lên điều đó; hãy hỏi và bạn sẽ tìm thấy con đường ngắn nhất để đi đến thành công.

(Keith D. Harell, *Cảm ơn cuộc sống*, Nguyên Như – Lan Nguyên biên dịch, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2016, tr. 240 – 241)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. Theo em, trước khi khởi hành chuyến thám hiểm mới chúng ta phải làm gì?

Câu 3. Tìm phép liên kết câu, xác định từ ngữ của phép liên kết được sử dụng trong hai câu văn cuối của đoạn trích.

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: nghị luận.

Câu 2. Trước khi khởi hành chuyến thám hiểm chúng ta cần: hỏi những người đi trước, ghi lại cẩn thận những cột mốc, những lời khuyên,...

Câu 3. Phép liên kết hình thức trong hai câu văn cuối là phép lặp: *bạn*.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, viết đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về vai trò của sự chủ động, chuẩn bị trước những tình huống xấu trong cuộc sống.

Gợi ý

- Giới thiệu vai trò của sự chủ động, chuẩn bị trước những tình huống xấu trong cuộc sống của mỗi người.
- Cách hiểu về *sự chủ động, sống ở thể chủ động*:
 - + Chủ động là tự mình hành động, không bị chi phối bởi người khác hoặc hoàn cảnh bên ngoài.
 - + Sống ở thể chủ động là hành động độc lập với hoàn cảnh xung quanh, làm chủ được tình thế, dám nghĩ, dám làm trên mọi lĩnh vực,...
- Vai trò, biểu hiện của sự chủ động, sống ở thể chủ động:
 - + Sống chủ động khiến con người tự tin, bản lĩnh, linh hoạt ứng xử trong mọi tình huống để vượt qua khó khăn, hoàn thành mục tiêu, khát vọng, ước mơ.
 - + Cuộc sống luôn đặt chúng ta vào những tình huống, thử thách phải chủ động tìm cách giải quyết.
 - + Xã hội có nhiều cá nhân sống chủ động sẽ lan toả tinh thần dám nghĩ, dám làm, nâng cao chất lượng công việc và cuộc sống.
- Phê phán những người, những bạn trẻ sống dựa dẫm, thiếu tự tin, thụ động trong công việc, học tập.
- Bài học nhận thức, hành động:
 - + Sống ở thể chủ động cần thiết trong môi trường xã hội ngày nay, là một thái độ tích cực của tuổi trẻ trong thời đại toàn cầu hoá, để trở thành những công dân toàn cầu.
 - + Tuổi trẻ chủ động sẽ không ngừng tạo được cơ hội mới để khẳng định bản thân, đạt được thành công.

NGŨ LIỆU 2

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Cùng một cơn mưa, người tích cực sẽ bực mình vì phải trùm áo mưa, người lạc quan thì nghĩ đến cây cối xanh tươi, không khí sẽ được trong lành. Và một khi chúng ta không thể thay đổi được hiện tượng xảy ra, tốt nhất là nhìn nó bằng ánh mắt tích cực. Cái thiện có thể sẽ thua cái ác trong một thời điểm nhưng chung cuộc sẽ chiến thắng. Cứ sau một sự cố, con người lại tìm nguyên nhân và khắc phục nó. Sau lũ lụt, phù sa sẽ làm màu mỡ hơn cho cánh đồng, sâu bọ sẽ bị quét sạch ra biển, dư lượng hoá chất trong đất đai sẽ bị rửa sạch. Lỗi lầm của người khác, thay vì giữ trong lòng và tức giận, thôi bỏ qua, mình sẽ thấy thoải mái hơn rất nhiều. Nói một cách khác, nếu bạn được sống 100 năm, xem như là một bộ phim có 100 tập, thì hãy tạo ra ít nhất 2/3 tập có tiếng cười thay vì tập nào cũng rơi vào bi kịch chán chường, đau khổ, chia li, mất mát.

Trong từ Hán Việt, nguy cơ bao gồm nguy và cơ. Và đối với người có tư duy tích cực, “nguy” (problem) sẽ được họ biến thành “cơ” (opportunity). Người tích cực và lạc quan sẽ có gương mặt sáng bừng, nụ cười thường trực trên môi, sống và **cháy** hết mình, học tập và làm việc hết mình dù ngày mai trời có sập.

(Tony Buổi Sáng, Trên đường băng, NXB Trẻ, 2016, tr. 37)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. Xác định biện pháp tu từ trong câu văn và nêu tác dụng: Nói một cách khác, nếu bạn được sống 100 năm, xem như là một bộ phim có 100 tập, thì hãy tạo ra ít nhất 2/3 tập có tiếng cười thay vì tập nào cũng rơi vào bi kịch chán chường, đau khổ, chia li, mất mát.

Câu 3. Xét về cấu tạo, câu văn: Sau lũ lụt, phù sa sẽ làm màu mỡ hơn cho cánh đồng, sâu bọ sẽ bị quét sạch ra biển, dư lượng hóa chất trong đất đai sẽ bị rửa sạch thuộc kiểu câu gì?

Câu 4. Từ **cháy** trong câu văn: Người tích cực và lạc quan sẽ có gương mặt sáng bừng, nụ cười thường trực trên môi, sống và **cháy** hết mình, học tập và làm việc hết mình dù ngày mai trời có sập được tác giả dùng nghĩa gốc hay nghĩa chuyên? Vì sao?

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: nghị luận.

Câu 2. Biện pháp tu từ: so sánh "...như...". Sử dụng nghệ thuật so sánh, tác giả nhấn mạnh sự phong phú của cuộc đời, đồng thời nhấn mạnh lối sống lạc quan. Hoặc biện pháp tu từ: liệt kê...

Câu 3. Xét về cấu tạo, câu văn: *Sau lũ lụt, phù sa sẽ làm màu mỡ hơn cho cánh đồng, sâu bọ sẽ bị quét sạch ra biển, dư lượng hóa chất trong đất đai sẽ bị rửa sạch* thuộc kiểu câu ghép với 3 cụm chủ vị.

Câu 4. Từ **cháy** trong câu văn được dùng với nét nghĩa chuyển. Vì tác giả muốn thể hiện khát vọng học tập, làm việc và cống hiến hết mình cho cuộc đời.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, viết đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về lòng vị tha hoặc về thái độ sống tích cực và lạc quan của con người.

Gợi ý

1. Nếu chọn lòng vị tha, học sinh có thể triển khai theo hướng:

– Giới thiệu lòng vị tha.

– Nêu cách hiểu về lòng vị tha: Vị tha là sống vì người khác, không ích kỉ, không vì mưu lợi cá nhân. Lòng vị tha là sự hi sinh một điều gì cho ai đó không phải là bản thân mình (ví dụ hi sinh thời gian, tiền bạc, của cải) mà không kì vọng sẽ được ghi nhận hay sự đền đáp của người nhận hoặc cộng đồng.

– Biểu hiện: Lòng vị tha chính là biểu hiện cao đẹp nhất cho phẩm chất nhân hậu của con người. Nó không đòi hỏi gì nhiều ngoài một trái tim biết chia sẻ vui buồn, biết yêu thương.

– Giá trị của lòng vị tha: Người có lòng vị tha dễ thông cảm và tha thứ lỗi lầm của người khác, sống hoà nhã, vui vẻ, thân thiện với mọi người và được mọi người quý mến, tôn trọng.

– Phê phán lối sống thiếu lòng vị tha, cá nhân, ích kỉ.

– Bài học nhận thức của bản thân.

2. Nếu chọn thái độ sống tích cực và lạc quan, học sinh có thể triển khai theo hướng:

- Giới thiệu về thái độ sống tích cực và lạc quan.
- Nêu cách hiểu về thái độ sống tích cực và lạc quan: Thái độ chủ động, tích cực trước cuộc sống, được biểu hiện thông qua cách nhìn, cách nghĩ, cách hành động.
- Biểu hiện và giá trị của thái độ sống tích cực và lạc quan:
 - + Có cái nhìn đúng đắn về cuộc sống, về mối liên hệ giữa cá nhân với cuộc đời, về trách nhiệm của bản thân với gia đình và xã hội.
 - + Luôn chủ động trước cuộc sống, xác định được mục tiêu sống, có ước mơ, hoài bão, dám phấn đấu cho ước mơ, hoài bão dù phải đối diện với nhiều thử thách khó khăn. Người có thái độ sống tích cực bao giờ cũng lạc quan, có năng lực sống, năng lực tinh thần mạnh mẽ, không buông xuôi đầu hàng trước khó khăn, không dựa dẫm, ỷ lại vào người khác.
 - + Luôn có khát vọng vươn lên để khẳng định bản thân và hoàn thiện mình, phấn đấu sống tốt cho mình và cho mọi người.
 - + Thái độ sống tích cực của cá nhân góp phần thúc đẩy xã hội phát triển, tiến bộ.
- Phê phán lối sống thiếu tích cực, ỷ lại.
- Bài học nhận thức, hành động của bản thân.

NGŨ LIỆU 3

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Không chỉ học ở trường lớp, chúng ta còn có thể học hỏi từ chính những trải nghiệm trong cuộc sống, dưới nhiều hình thức. Học là việc cả đời, chẳng bao giờ kết thúc, ngay cả khi bạn đã đạt được nhiều bằng cấp. Đối với một số người, việc học kéo dài liên tục và suốt đời, không hề có một giới hạn nào cho sự học hỏi. Mọi nẻo đường của cuộc sống đều ẩn chứa những bài học rất riêng. Nhà văn Conrad Squies luôn tâm niệm: “Học hỏi giống như sự hình thành các cơ bắp trong lĩnh vực kiến thức, tạo nền tảng cho sự thông thái, khôn ngoan”. Và dĩ nhiên, để thành công trong cuộc sống, để sống bình an trong một thế giới đầy

biến động như hiện nay thì bạn cần phải trải nghiệm để tích lũy kinh nghiệm sống, để nâng cao những kỹ năng làm việc của bản thân mình.

(Azim Jamal & Harvey Mckinnon, *Cho đi là còn mãi*,
Huế Phương biên dịch, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 67)

Câu 1. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. Xác định biện pháp tu từ so sánh trong đoạn trích.

Câu 3. Em có đồng tình với quan niệm của tác giả: *Học là việc cả đời, chẳng bao giờ kết thúc, ngay cả khi bạn đã đạt được nhiều bằng cấp?*

Câu 4. Em hiểu thế nào về ý kiến: *Mọi nẻo đường của cuộc sống đều ẩn chứa những bài học rất riêng.*

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích: nghị luận.

Câu 2. Biện pháp tu từ so sánh: *Học hỏi giống như sự hình thành các cơ bắp trong lĩnh vực kiến thức, tạo nền tảng cho sự thông thái, khôn ngoan.*

Câu 3. Em hoàn toàn đồng ý với quan niệm của tác giả. Bởi kiến thức trong cuộc đời là vô hạn. Vì vậy chúng ta phải học cả đời, hay nói đúng hơn việc học chẳng bao giờ kết thúc, kể cả khi chúng ta đã có nhiều bằng cấp.

Câu 4. Kiến thức là vô hạn, mọi nẻo đường của cuộc sống đều ẩn chứa những bài học đáng trân quý. Mỗi lĩnh vực, ngóc ngách của cuộc sống luôn có những kiến thức mới chờ đợi con người khám phá.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ đoạn trích trong phần Đọc hiểu, viết đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về vai trò của việc học tập, học hỏi và tiếp thu trong đời sống con người.

Gợi ý

– Giới thiệu vai trò của học tập, học hỏi, tiếp thu đối với mỗi người.

– Giải thích về học hỏi, tiếp thu: Học là quá trình tích lũy tri thức từ thầy cô, sách vở, tiếp thu những tri thức đúng đắn của nhân loại. Việc học không chỉ ở trong sách vở mà chúng ta có thể học ở bất cứ đâu, bất kỳ lúc nào. Học phải đi đôi với hành, trải nghiệm thực tế; học cách cư xử, điều chỉnh bản thân, học các kỹ năng mềm, học tập từ người khác.

– Vai trò của học tập và việc tự học: Học tập thực sự quan trọng và là một quá trình không ngừng nghỉ. Thậm chí học tập là cả một quá trình suốt đời của con người nhằm đáp ứng yêu cầu công việc và không tụt hậu so với sự phát triển của xã hội.

– Những tấm gương vượt khó trong học tập (minh hoạ).

– Phê phán thái độ lơ là, chủ quan, thiếu ý thức trong việc học tập và tự học.

– Bài học nhận thức, hành động: tích cực phấn đấu rèn luyện trong học tập, trong cuộc sống, bồi dưỡng lòng tự tin, ý thức tự chủ.

NGŨ LIỆU 4

Phần I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích dưới đây và thực hiện các yêu cầu:

Đã có nhiều nghiên cứu về tác động của công nghệ hay smartphone đối với cuộc sống của con người. Hầu hết đều chỉ ra tác dụng hữu ích của nó đối với sinh hoạt cộng đồng. Bên cạnh đó, không thể tránh khỏi những tác động tiêu cực đối với giao tiếp, đặc biệt là làm giảm vai trò của giao tiếp trực tiếp. Tuy nhiên, theo nhiều nghiên cứu thì ở các nước phương Tây ít thấy những tác động tiêu cực của smartphone tới giao tiếp trực tiếp, hơn ở Việt Nam. Các nước phương Tây tiếp nhận công nghệ rất chủ động.*

Trong những cuộc hội họp, gặp gỡ, giao lưu, họ thường gạt bỏ hết những cuộc điện thoại, những nhu cầu tìm hiểu thông tin trên mạng, để tập trung tiếp nhận thông tin của người đối diện và giao tiếp với bạn bè. Ở Việt Nam, chúng ta tiếp nhận công nghệ một cách hoàn toàn thụ động và bị phụ thuộc vào công nghệ, mà cụ thể là smartphone, cho nên chúng ta phải đối mặt với nhiều tác động mặt trái của nó.

Căn nguyên sâu xa của việc bị smartphone lấn át giao tiếp trực tiếp, đó là do bản thân người sử dụng đôi khi có tâm lý thiếu tự tin, hay e ngại, sợ người khác đánh giá khi giao tiếp trực tiếp. Vì vậy họ chọn giao lưu trên mạng, qua chiếc smartphone, thay thế cho việc phải đối mặt với người khác...

(Văn hoá giao tiếp khi công nghệ lên ngôi,
nguồn: <http://www.baomoi.com>, ngày 12/11/2014)

* điện thoại thông minh

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên.

Câu 2. Chỉ ra điểm khác nhau cơ bản khi tiếp nhận công nghệ hay smartphone giữa các nước phương Tây và Việt Nam.

Câu 3. Em hãy chia sẻ hai tác động tiêu cực của smartphone đối với đời sống của con người Việt Nam hiện nay.

Câu 4. Em có đồng tình với ý kiến: *Căn nguyên sâu xa của việc bị smartphone lấn át giao tiếp trực tiếp, đó là do bản thân người sử dụng đôi khi có tâm lí thiếu tự tin, hay e ngại, sợ người khác đánh giá khi giao tiếp trực tiếp không? Vì sao?*

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn: nghị luận.

Câu 2. Chỉ ra điểm khác nhau cơ bản khi tiếp nhận công nghệ hay smartphone giữa các nước phương Tây và Việt Nam:

– Ở phương Tây, người ta tiếp nhận công nghệ hay smartphone rất chủ động.

– Ở Việt Nam, việc tiếp nhận công nghệ hay smartphone thụ động. Đặc biệt là họ để smartphone lấn át, làm giảm vai trò của giao tiếp trực tiếp.

Câu 3. Hai tác động tiêu cực của smartphone đối với đời sống của con người Việt Nam hiện nay:

– Điện thoại can thiệp vào quá trình giao tiếp của con người, làm giảm vai trò giao tiếp trực tiếp.

– Người dùng chăm chú vào điện thoại thường xuyên dễ tổn thương mắt, không quan tâm đến ai, thiếu kĩ năng giao tiếp xã hội.

Lưu ý: Học sinh có thể chọn những tác động tiêu cực khác.

Câu 4. Học sinh có thể đồng tình hoặc phản đối, hoặc đồng tình và bổ sung ý kiến trên. Nếu đồng tình, lí giải thêm nguyên nhân đồng tình; nếu không đồng tình nêu quan điểm và lí giải thêm; lập luận phải thuyết phục.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Em hãy viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về tác hại của tệ nạn xã hội.

Gợi ý

– Tệ nạn xã hội là gì?

Tệ nạn xã hội là hiện tượng phổ biến trong xã hội hiện nay. Đó là những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội, vi phạm đạo đức, bại hoại nhân cách, ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội, cản trở sự phát triển lành mạnh của đất nước. Cờ bạc, ma túy, mê tín dị đoan,... là các tệ nạn xã hội.

– Thực trạng, tác hại và ảnh hưởng của tệ nạn xã hội:

+ Bên cạnh sự phát triển nhanh chóng của xã hội thì các tệ nạn cũng đang tồn tại và diễn biến phức tạp hơn. Các tệ nạn xã hội phổ biến ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt đời sống

+ Tệ nạn xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần, thể xác, thậm chí là cả tính mạng. Nó làm ảnh hưởng đến trật tự xã hội, môi trường sống thiếu văn minh.

+ Ảnh hưởng: gây nên những cảnh đau thương, gia đình tan nát, ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh tổ quốc.

– Thái độ, nhận thức của tuổi trẻ về tệ nạn xã hội.

NGŨ LIỆU 5

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích dưới đây và thực hiện các yêu cầu:

Thành công và thất bại chỉ đơn thuần là những điểm mốc nối tiếp nhau trong cuộc sống để tôi luyện nên sự trưởng thành của con người. Thất bại giúp con người đúc kết được kinh nghiệm để vươn tới chiến thắng và khiến những thành công đạt được thêm phần ý nghĩa.

Không có ai luôn thành công hay thất bại, tuyệt đối thông minh hay đại khờ, tất cả đều phụ thuộc vào nhận thức, tư duy tích cực hay tiêu cực của mỗi người. Như chính trị gia người Anh, Sir Winston Churchill, từng nói, “Người bi quan

nhìn thấy khó khăn trong mỗi cơ hội, còn người lạc quan nhìn thấy cơ hội trong mỗi khó khăn”. Sẽ có những người bị ám ảnh bởi thất bại, bị chúng bủa vây, che lấp những cơ hội dẫn tới thành công. Tuy nhiên, đừng sa vào vũng lầy bi quan đó, thất bại là một lẽ tự nhiên và là một phần tất yếu của cuộc sống. Đó là một điều bạn không thể tránh khỏi, nếu không muốn nói thực sự là trải nghiệm mà bạn nên có trong đời. Vì vậy, hãy thất bại một cách tích cực.

(John C. Maxwell, *Học từ vấp ngã để từng bước thành công*,
NXB Lao động, 2018)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Theo tác giả, bài học chúng ta rút ra được đằng sau mỗi thất bại là gì?

Câu 3. Khi đối mặt với thất bại, chúng ta cần có thái độ như thế nào?

Câu 4. Thông điệp nào có ý nghĩa nhất với em? Vì sao?

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích: nghị luận.

Câu 2. Theo tác giả, bài học chúng ta rút ra được đằng sau mỗi thất bại là: *Thất bại giúp con người đúc kết được kinh nghiệm để vươn tới chiến thắng và khiến những thành công đạt được thêm phần ý nghĩa.*

Câu 3. Khi đối mặt với thất bại, chúng ta cần có thái độ: không chán nản, buông xuôi, *đừng sa vào vũng lầy bi quan, hãy thất bại một cách tích cực, ...*; cần có bản lĩnh đối mặt với thất bại và có nghị lực để vượt qua nó.

Câu 4. Thông điệp nào có ý nghĩa nhất: Học sinh lựa chọn thông điệp mà mình tâm đắc nhất, lí giải vấn đề một cách thuyết phục và không lệch chuẩn đạo đức, văn hoá, thẩm mỹ và pháp luật.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung đoạn trích trong phần Đọc hiểu, viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về lòng kiên trì.

Gợi ý

– Giới thiệu lòng kiên trì: Lòng kiên trì, nhẫn nại có một vai trò rất quan trọng trong việc quyết định thành công của mỗi người.

– Nêu cách hiểu về lòng kiên trì: Kiên trì là một thái độ sống tích cực, kiên định theo đuổi những mục đích, con đường mà mình đã chọn.

– Biểu hiện, giá trị của lòng kiên trì:

+ Người có lòng kiên trì, nhẫn nại sẽ chịu đựng những thách thức, vượt qua khó khăn mà mình phải đối mặt để có được những thành công trong công việc và cuộc sống.

+ Lòng kiên trì, nhẫn nại giúp ta rèn luyện cho mình một tinh thần vững vàng trước những thất bại.

+ Lòng kiên trì, nhẫn nại chính là chìa khoá hữu ích cho cuộc sống.

– Người không có lòng kiên trì thường chán nản, bỏ dở mọi việc giữa chừng, khó thành công trong mọi việc.

– Bài học nhận thức và hành động cho bản thân.

NGŨ LIỆU 6

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Cứ mãi ở ao làng, rồi ao sẽ cạn.

Sao không ra sông ra biển để vẫy vùng

Sao cứ tự trôi mình trong nếp nghĩ bùng bùng?

Sao cứ mãi online và thờ dài ngao ngán?

Sao cứ để tuổi trẻ trôi qua thật chán?

....

Trên đường băng sân bay mỗi đời người,

Có những kẻ đang chạy đà và cất cánh.

(Tony Buổi Sáng, *Trên đường băng*, NXB Trẻ, 2018, tr. 299)

Câu 1. Những điều gì khiến tuổi trẻ trôi qua tẻ nhạt được nêu trong đoạn trích?

Câu 2.

Sao cứ mãi online và thờ dài ngao ngán?

Sao cứ để tuổi trẻ trôi qua thật chán?

Qua hai câu trên, tác giả đã nêu thực trạng gì của giới trẻ hiện nay?

Câu 3. Theo em, việc tác giả sử dụng các cụm từ *sao cứ* trong văn bản trên có tác dụng gì?

Gợi ý

Câu 1. Những điều gì khiến tuổi trẻ trôi qua tẻ nhạt được nêu trong đoạn trích: *Cứ mãi ở ao làng, cứ tự trôi mình trong nếp nghĩ bùng bùng, cứ mãi online và thờ dài ngao ngán...*

Câu 2.

Sao cứ mãi online và thờ dài ngao ngán?

Sao cứ để tuổi trẻ trôi qua thật chán?

Qua hai câu trên, tác giả đã nêu lên thực trạng của giới trẻ: sống ảo, phụ thuộc công nghệ, suy nghĩ tiêu cực, sống thiếu lí tưởng, sống hoài phí những năm tháng tuổi trẻ.

Câu 3. Việc tác giả sử dụng các cụm từ *sao cứ* trong văn bản trên có tác dụng: thể hiện sự trăn trở của tác giả đối với thực trạng của giới trẻ ngày nay. Đồng thời, tác giả mong muốn giới trẻ hãy sống tích cực hơn.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung phần Đọc hiểu, em hãy viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về tính tự lập.

Gợi ý

- Giới thiệu về vai trò của đức tính tự lập.
- Giải thích thế nào là tính tự lập: Tự lập là tự bản thân tạo dựng, giải quyết và lo liệu cho mọi công việc, sự nghiệp của mình một cách độc lập, không trông chờ vào sự giúp đỡ của người khác, không ỷ lại vào người khác.
- Nêu biểu hiện, giá trị của tính tự lập: Trong cuộc sống hằng ngày, người tự lập tự biết sắp xếp thời gian, tự giải quyết công việc của mình, không ỷ lại, trông nhờ người khác hay để người khác nhắc nhở, lo lắng. Người có tính tự lập có ý chí vươn lên, ý thức cầu tiến và suy nghĩ tích cực, là một trong những hình mẫu lí tưởng truyền cảm hứng và được mọi người tôn trọng.

– Ý nghĩa của tính tự lập: Tính tự lập là một trong những đức tính tốt đẹp, là nguồn sức mạnh lớn lao giúp con người đương đầu với khó khăn trong cuộc sống.

– Phê phán người sống thiếu tính tự lập hay trông chờ, ỷ lại, dựa dẫm người khác...

– Bài học nhận thức và hành động.

NGŨ LIỆU 7

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

[...] Cứ tới chủ đề về ơn nghĩa sinh thành thì ngập hộp thư “Thay lời muốn nói” sẽ là những câu xin lỗi ba mẹ từ các bạn trẻ. Là những lời xin lỗi được gửi đến những ba mẹ còn sống. Mà, nội dung của những lời xin lỗi cũng... na ná nhau, kiểu như “Con biết ba mẹ rất cực khổ vì con... Con biết con đã làm cho ba mẹ buồn rất nhiều. Con xin lỗi ba mẹ”. Xin lỗi, nhưng mình hay gọi đây là “những lời xin lỗi mang tính phong trào” và những áy náy ray rứt này là “những áy náy ray rứt theo làn sóng”, mỗi khi có ai hay có chương trình nào gợi nhắc, thì các bạn mới sực nhớ ra. Mà khổ cái, bản thân những lời xin lỗi ấy sợ rằng khó làm người được xin lỗi vui hơn, bởi vì đâu đợi tới chính họ, ngay cả chúng mình là những người làm chương trình đây cũng đều hiểu rằng, có lẽ chỉ vài ngày sau chương trình, cùng với nhịp sống ngày càng nhanh ngày càng vội, cùng với lịch đi học, đi làm, đi giải trí sau giờ học, giờ làm,... những lời xin lỗi ấy sợ rằng sẽ sớm được vứt ra sau đầu và những cảm giác áy náy, ăn năn ấy sẽ sớm chìm sâu, chẳng còn mây may gợn sóng. Cho đến khi... lại được nhắc mà sực nhớ ra, lần kế tiếp.

Điều đó, đáng buồn, là một sự thật ở một bộ phận không nhỏ những người trẻ, bây giờ.

(Lê Đỗ Quỳnh Hương, *Thương còn không hết...*, ghét nhau chil,
NXB Trẻ, tr. 31 – 32)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích?

Câu 2. Tác giả thể hiện tâm trạng như thế nào trước thực trạng những lời xin lỗi phong trào tràn ngập mỗi dịp làm về chủ đề về ơn nghĩa sinh thành?

Câu 3. Theo em, điều gì quan trọng nhất trong một lời xin lỗi? Vì sao?

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích: nghị luận.

Câu 2. Tâm trạng của tác giả trước thực trạng những *lời xin lỗi phong trào* tràn ngập mỗi dịp làm về chủ đề về ơn nghĩa sinh thành: buồn, băn khoăn.

Câu 3. Điều gì quan trọng nhất trong một lời xin lỗi:

Học sinh có thể trả lời theo quan điểm riêng, miễn là có tính thuyết phục cao, phù hợp với pháp luật và các chuẩn mực đạo đức xã hội. Ví dụ:

- Điều quan trọng nhất trong một lời xin lỗi là thái độ chân thành.
- Lí do: Vì một lời xin lỗi chân thành cho thấy sự hối lỗi thực sự, tỏ rõ người xin lỗi muốn được cảm thông, tha thứ và muốn khắc phục, sửa chữa lỗi lầm.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung trong đoạn văn bản ở phần Đọc hiểu, hãy viết đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về lời cảm ơn và xin lỗi trong văn hoá ứng xử.

Gợi ý

- Giới thiệu về lời cảm ơn và xin lỗi thể hiện văn hoá ứng xử trong đời sống.
- Cách hiểu về lời cảm ơn, xin lỗi:
 - + *Cảm ơn* là lời bày tỏ thái độ biết ơn, cảm kích trước lời nói, hành động hay sự giúp đỡ của một ai đó đối với những người giúp mình.
 - + *Xin lỗi* là lời bày tỏ thái độ ân hận, hối lỗi trước những sai lầm mình đã gây ra cho người khác. Tùy theo hậu quả xảy ra mà lời xin lỗi có được tha thứ hay không.
- Vì sao phải biết cảm ơn và xin lỗi: Người Việt Nam ta trọng tình trọng nghĩa, ngay thẳng, biết nói cảm ơn khi nhận ơn, biết xin lỗi khi mắc lỗi. Đó là một nguyên tắc đạo đức, là nét đẹp trong văn hoá ứng xử.
- Giá trị của lời cảm ơn và xin lỗi trong cuộc sống: Cảm ơn, xin lỗi làm cho xã hội trở nên gắn kết, con người gần gũi và hiểu nhau hơn.
- Bài học nhận thức của bản thân.

NGŨ LIỆU 8

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Sống một cuộc đời cũng giống như vẽ một bức tranh vậy. Nếu bạn nghĩ thật lâu về điều mình muốn vẽ, nếu bạn dự tính được càng nhiều màu sắc mà bạn muốn thể hiện, nếu bạn càng chắc chắn về chất liệu mà bạn sử dụng, thì bức tranh trong thực tế càng giống với hình dung của bạn. Bằng không, có thể nó sẽ là những màu sắc mà người khác thích, là bức tranh mà người khác ưng ý, chứ không phải bạn.

Đừng để ai đánh cắp ước mơ của bạn. Hãy tìm ra ước mơ cháy bỏng nhất của mình, nó đang nằm ở nơi sâu thẳm trong tim bạn đó, như một ngọn núi lửa đợi chờ được đánh thức...

(Phạm Lữ Ân, *Nếu biết trăm năm nữa là hữu hạn*,
NXB Hội Nhà văn, 2012, tr. 43 – 44)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Chỉ ra và nêu tác dụng của phép tu từ trong câu: *Sống một cuộc đời cũng giống như vẽ một bức tranh vậy.*

Câu 3. Em hiểu như thế nào về ý kiến: *Đừng để ai đánh cắp ước mơ của bạn?*

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: nghị luận/phương thức nghị luận.

Câu 2. Biện pháp tu từ trong câu: *Sống một cuộc đời cũng giống như vẽ một bức tranh vậy.*

– Phép tu từ: so sánh.

– Tác dụng: chỉ ra sự tương đồng giữa *sống một cuộc đời* với *vẽ một bức tranh*, giúp người đọc dễ hình dung ra cách sống chủ động để biến ước mơ của mình thành hiện thực.

Câu 3. Ý kiến: *Đừng để ai đánh cắp ước mơ của bạn*

– Ước mơ là những khát khao, mong đợi hoặc những ý tưởng đẹp đẽ mà con người muốn biến thành hiện thực.

– Con người cần biết giữ gìn, bảo vệ ước mơ; không để những thử thách, khó khăn trong cuộc sống làm thui chột ước mơ và cũng không để người khác ngăn cản việc chúng ta thực hiện ước mơ của mình.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ đoạn trích trong phần Đọc hiểu, viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về: Tuổi trẻ là tương lai của đất nước.

Gợi ý

- Giới thiệu về tuổi trẻ là tương lai của đất nước.
- Cách hiểu về *tuổi trẻ*: Tuổi trẻ là lứa tuổi thanh niên, thiếu niên. Là lứa tuổi được học hành, được trang bị kiến thức và rèn luyện đạo đức, sức khỏe, chuẩn bị cho việc vào đời và làm chủ xã hội tương lai.
- Tuổi trẻ là những người chủ tương lai của đất nước, là chủ của thế giới, là động lực giúp cho xã hội phát triển. Một trong những việc quan trọng nhất của tuổi trẻ chính là nhiệm vụ học tập.
- Vai trò của tuổi trẻ đối với tương lai của đất nước: Thế giới không ngừng phát triển, muốn *sánh vai các cường quốc* thì đất nước phải phát triển về khoa học kỹ thuật, văn minh. Con người là nhân tố quyết định sự phát triển ấy. Thế hệ trẻ phải biết học tập, tu dưỡng để trở thành nguồn nhân lực chính xây dựng đất nước.
- Phê phán những người sống thiếu ước mơ, hoài bão. Thái độ sống cá nhân, ích kỉ.
- Bài học nhận thức, hành động.

NGỮ LIỆU 9

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

*Rễ sâu ai biết là hoa,
Xoắn đàu núp ruột làm ra nụ cười.
Im trong lòng đất rồi bởi,
Chắt chiu từng giọt, từng lời lặng im.*

Uống từng giọt nước đời quên,
Ăn từng thớ đá dựng nên sắc hồng.
Nở rồi, trông dễ như không,
Một vùng sáng động, một vùng hương bay.
Tu, tan màu sắc một ngày,
Mặt trời hôm, mặt trời mai ngoảnh cười.
Bắt đầu từ rế em ơi!

(Chế Lan Viên, *Rễ...hoa*, Đối thoại mới, NXB Văn học, Hà Nội, 1973)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản trên.

Câu 2. Em hiểu như thế nào về hai câu thơ:

*Tu, tan màu sắc một ngày,
Mặt trời hôm, mặt trời mai ngoảnh cười.*

Câu 3. Nêu tác dụng của phép điệp trong đoạn thơ sau:

*Im trong lòng đất rồi bởi,
Chắt chiu từng giọt, từng lời lặng im.
Uống từng giọt nước đời quên,
Ăn từng thớ đá dựng nên sắc hồng.*

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: biểu cảm.

Câu 2. Em hiểu như thế nào về hai câu thơ:

*Tu, tan màu sắc một ngày,
Mặt trời hôm, mặt trời mai ngoảnh cười.*

Học sinh linh hoạt nêu cách hiểu về hai câu thơ đã cho, cần đảm bảo các ý như sau:

- Hai câu thơ nói đến sự ngắn ngủi của hoa khi nở, khi khoe sắc với đời.
- Hai câu thơ mang hàm ý: Có những sự hi sinh thầm lặng cho cái đẹp, cho cái tinh túy của cuộc đời cho dù cái đẹp, cái tinh túy đó chỉ là thoáng chốc.

Câu 3. Tác dụng của phép điệp trong đoạn thơ sau:

*Im trong lòng đất rồi bởi,
Chắt chiu từng giọt, từng lời lặng im.
Uống từng giọt nước đời quên,
Ăn từng thớ đá dựng nên sắc hồng.*

– Phép điệp: “từng”: “từng giọt” (2 lần), “từng lời”, “từng thớ đá”.

– Tác dụng:

+ Nhấn mạnh sự nhọc nhằn, hi sinh của rễ trong quá trình hình thành và phát triển để dâng hoa cho đời.

+ Khiến câu thơ giàu hình ảnh, giàu cảm xúc.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ đoạn trích trong phần Đọc hiểu, viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) bàn về ý chí, nghị lực.

Gợi ý

– Giới thiệu về vấn đề: ý chí, nghị lực sống.

– Nêu cách hiểu về ý chí, nghị lực: là động lực, niềm tin, sức mạnh giúp chúng ta vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc sống của con người cũng như tạo nên nhiều giá trị to lớn cho cuộc sống.

– Vai trò ý chí, nghị lực: Ngày nay khi xã hội ngày càng phát triển, con người càng phải trải qua những khó khăn, thử thách lớn hơn, chính vì thế việc rèn luyện cho mình ý chí, nghị lực sống là một trong những nhiệm vụ quan trọng của mỗi người.

– Giá trị: Nghị lực sống là phẩm chất quan trọng để giúp chúng ta có được một cuộc sống giá trị, ý nghĩa hơn. Nó giúp chúng ta có thêm nhiều động lực, niềm tin, sức mạnh để vượt qua được những khó khăn, thử thách của cuộc sống.

– Biểu hiện: Trong xã hội chúng ta gặp rất nhiều người có phẩm chất kiên trì, có nghị lực sống, đó là những con người không ngại khó, ngại khổ, dám đối đầu và vượt qua những thử thách, cố gắng kiên trì, bươn chải vượt qua những gian nan, vất vả của cuộc sống, từ đó tạo nên được những ý nghĩa, giá trị cho cuộc đời của mình.

– Phê phán những người sống thiếu ý chí, nghị lực, dễ buông xuôi, chấp nhận thất bại.

– Bài học nhận thức, hành động: Cần phải có ý thức duy trì và rèn luyện cho mình đức tính kiên trì, nghị lực sống mạnh mẽ.

NGŨ LIỆU 10

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Nhờ các bạn thân mà ta mở rộng chân trời của ta được, khi giao du với họ mà kinh nghiệm của ta tăng tiến là lúc đó cá tính của ta mạnh mẽ và vững rồi đấy.

Hết thấy chúng ta đều có một cái gì để tặng bằng hữu, dù chỉ là một nét đặc biệt của cá tính ta, một quan niệm độc đáo về đời sống hoặc cái tài kể chuyện vui. Tiếp xúc với nhiều bạn bè, tâm hồn ta phong phú lên, rồi làm cho tâm hồn những bạn sau này của ta cũng phong phú lên.

(*Tìm thêm bạn mới*, Nguyễn Hiến Lê dịch, NXB Trẻ, 2004, tr. 115)

Câu 1. Nêu phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. Theo tác giả, tiếp xúc với nhiều bạn bè sẽ mang lại những lợi ích gì?

Câu 3. Xác định phép tu từ được sử dụng trong câu sau: *Hết thấy chúng ta đều có một cái gì để tặng bằng hữu, dù chỉ là một nét đặc biệt của cá tính ta, một quan niệm độc đáo về đời sống hoặc cái tài kể chuyện vui.*

Câu 4. Em có đồng ý với quan niệm của tác giả: *Tiếp xúc với nhiều bạn bè, tâm hồn ta phong phú lên không? Vì sao?*

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích: nghị luận.

Câu 2. Theo tác giả, tiếp xúc với nhiều bạn bè sẽ mang lại những lợi ích: *tâm hồn ta phong phú lên, rồi làm cho tâm hồn những bạn sau này của ta cũng phong phú lên.*

Câu 3. Phép tu từ trong đoạn văn: phép liệt kê.

Câu 4. Học sinh có thể trả lời đồng ý, không đồng ý, hoặc vừa đồng ý vừa không đồng ý, miễn là có cách lí giải phù hợp.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ đoạn trích trong phần Đọc hiểu, viết đoạn văn nghị luận (từ 7 đến 10 câu) về vai trò của tình bạn.

Gợi ý

– Giới thiệu về vai trò của tình bạn trong cuộc đời của mỗi con người: Bên cạnh tình cảm gia đình ruột thịt, tình bạn luôn là thứ tình cảm vô cùng cao đẹp, là động lực giúp ta vượt qua mọi khó khăn, thử thách trong cuộc sống.

– Giải thích: Tình bạn là gì? Tình bạn là mối quan hệ chân chính, tri kỉ, có vai trò quan trọng trong cuộc đời mỗi con người.

– Cơ sở hình thành tình bạn: Tình bạn xuất phát từ sự đồng cảm giữa người với người trên cơ sở có chung sở thích, tính cách, quan niệm sống.

– Biểu hiện của tình bạn: biết quan tâm, cảm thông, chia sẻ và giúp đỡ khi bạn gặp khó khăn, hoạn nạn, biết động viên nhau cố gắng, cùng nhau phấn đấu thành công,...

– Phê phán những biểu hiện của sự giả dối trong tình bạn: Lợi dụng lòng tốt của bạn để vụ lợi cho mình, thấy bạn thành công thì ghen tị, nói xấu sau lưng, lúc bạn gặp hoạn nạn, khó khăn thì quay lưng, xa lánh,...

– Bài học nhận thức của bản thân.

NGŨ LIỆU 11

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Khả năng kiên nhẫn để cảm thông có sự liên quan mật thiết không chỉ đối với mỗi cá nhân mà còn có ảnh hưởng sâu rộng trên toàn thế giới – nó là tác nhân quan trọng giúp chúng ta chung sống trong hoà bình. Lòng kiên nhẫn giúp ta sống hoà hợp với những thành viên khác trong gia đình, với những người hàng xóm có thể có những mối quan tâm khác ta,... Kiên nhẫn mang đến cho chúng ta khả năng cảm nhận những điều kì diệu về cuộc sống vốn muôn màu muôn vẻ và giúp ta mở rộng trái tim với mọi người.

(M.J.Ryan, *Sức mạnh lòng kiên nhẫn*, NXB Trẻ, 2011, tr. 72 – 73)

Câu 1. Nêu phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. Theo tác giả, khả năng kiên nhẫn để cảm thông có ảnh hưởng như thế nào đối với mỗi cá nhân và trên toàn thế giới?

Câu 3. Tìm một phép liên kết câu trong đoạn văn: *Khả năng kiên nhẫn để cảm thông có sự liên quan mật thiết không chỉ đối với mỗi cá nhân mà còn có ảnh hưởng sâu rộng trên toàn thế giới – nó là tác nhân quan trọng giúp chúng ta chung sống trong hoà bình. Lòng kiên nhẫn giúp ta sống hoà hợp với những thành viên khác trong gia đình, với những người hàng xóm có thể có những mối quan tâm khác ta...*

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích: nghị luận.

Câu 2. Theo tác giả, khả năng kiên nhẫn để cảm thông có ảnh hưởng đối với mỗi cá nhân và trên toàn thế giới: *nó là tác nhân quan trọng giúp chúng ta chung sống trong hoà bình.*

Câu 3. Tìm một phép liên kết câu trong đoạn văn:

Phép lặp: *kiên nhẫn – kiên nhẫn, ta – ta, với – với, khác – khác.*

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ đoạn trích trong phần Đọc hiểu, viết đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về đức tính kiên trì, nhẫn nại.

Gợi ý

– Giới thiệu về về đức tính kiên trì, nhẫn nại.

– Kiên trì, nhẫn nại là gì? Là sự nhẫn nại, bền bỉ, vững vàng, không cúi đầu trước thất bại, không buông bỏ cho đến khi đạt được mục tiêu đặt ra.

– Cần có lòng kiên trì, tính nhẫn nại vì đây là một đức tính, phẩm chất đạo đức tốt đẹp có ảnh hưởng đến cuộc đời của mỗi người, là nhân tố mang đến sự thành công.

– Vai trò, giá trị của đức tính cần cù, nhẫn nại trong cuộc sống: Người có lòng kiên trì là người biết cố gắng phấn đấu, không ngại khó khăn, thất bại, là chìa khoá dẫn đến sự thành công.

– Không phải ai cũng có hoặc học tập được lòng kiên trì, nhẫn nại. Thiếu sự kiên trì bạn sẽ rất dễ chán nản và thất bại, nhất là trong xã hội có sự cạnh tranh, phát triển nhanh và thay đổi liên tục như hiện nay.

– Bài học nhận thức của bản thân: Đức tính kiên trì, nhẫn nại cực kì quan trọng trong cuộc sống ở mọi lĩnh vực kể cả trong học tập...

NGŨ LIỆU 12

Phần I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Người thắng là một bộ phận của tập thể, kẻ thua nằm bên ngoài tập thể. Người thắng nhìn thấy lợi ích, kẻ thua nhìn thấy đau khổ. Người thắng nhìn thấy những khả năng, kẻ thua nhìn thấy trở ngại. Người thắng tin rằng tất cả mọi người sẽ chiến thắng, kẻ thua tin rằng họ chiến thắng những người thua cuộc.

(Keith Cameron Smith, 10 điều khác biệt nhất giữa kẻ giàu và người nghèo, Cẩm Chi dịch, NXB Lao động – Xã hội, 2018)

Câu 1. Nêu phương thức biểu đạt của đoạn văn.

Câu 2. Theo tác giả, thế nào là người thắng?

Câu 3. Xác định phép liên kết câu trong đoạn văn và chỉ ra các từ ngữ thực hiện phép liên kết đó: *Người thắng là một bộ phận của tập thể, kẻ thua nằm bên ngoài tập thể. Người thắng nhìn thấy lợi ích, kẻ thua nhìn thấy đau khổ.*

Câu 4. Em hiểu như thế nào về câu: *Người thắng nhìn thấy những khả năng, kẻ thua nhìn thấy trở ngại.*

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt của đoạn văn: nghị luận.

Câu 2. Theo tác giả, người thắng là: *một bộ phận của tập thể, nhìn thấy lợi ích, nhìn thấy những khả năng, tin rằng tất cả mọi người sẽ chiến thắng.*

Câu 3. Xác định phép liên kết câu trong đoạn văn và chỉ ra các từ ngữ thực hiện phép liên kết:

– Phép liên kết: phép lập. (Có thể chỉ ra phép liên kết khác: liên tưởng. Từ ngữ thực hiện: *người thắng – kẻ thua, lợi ích – đau khổ,...*).

– Từ ngữ thực hiện phép liên kết: *người thắng, kẻ thua.*

Câu 4. Có thể hiểu câu này là: người thắng nhìn người khác hoặc sự vật, hiện tượng,... ở mặt tích cực, ở khả năng có thể thực hiện được. Còn kẻ thua chỉ thấy những chướng ngại, trở lực trong mọi sự vật, hiện tượng, con người,...

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, viết một đoạn văn nghị luận (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ về vấn đề: Thành công và thất bại trong cuộc đời mỗi con người.

Giải ý

– Giới thiệu về vấn đề thành công và thất bại trong cuộc đời mỗi con người.

– Giải thích: Thế nào là thất bại? Thế nào là thành công?

+ Thành công là kết quả khả quan đạt được sau một quá trình cố gắng, phấn đấu không ngừng nghỉ,...

+ Thất bại là không đạt được, không thể vươn tới mục tiêu mà bản thân đã đặt ra từ trước, là sự thua cuộc nào đó trong cuộc sống...

– Không con đường nào dẫn tới thành công mà chỉ trải đầy hoa hồng. Những gập ghềnh khó khăn, thất bại chính là những bài học quý giá của cuộc sống. Câu tục ngữ *Thất bại là mẹ của thành công* và câu nói của Lê-nin: *Chỉ có ai không làm gì cả thì mới không mắc sai lầm* giúp ta hiểu thêm về ý nghĩa của thất bại, thành công trong cuộc đời.

– Đừng sợ khó, sợ khổ, sợ thất bại, xem thất bại là bài học để đi đến thành công.

NGŨ LIỆU 13

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Bạn chớ ngại học. Kiến thức không có trọng lượng. Nó là kho báu mà bạn có thể luôn mang theo bên mình một cách dễ dàng.

Bạn chớ phí phạm thời giờ hoặc lời nói một cách vô trách nhiệm. Cả hai điều đó một khi mất đi sẽ không khi nào bắt lại được. Cuộc đời không phải là một đường chạy mà nó là một lộ trình vậy bạn hãy thưởng thức từng chặng đường mình đi qua.

(Susuy Reeve, *Sống trọn vẹn từng ngày, Ước mơ và sự thành công*, NXB Văn hoá thông tin, 2005, tr. 33–34)

Câu 1. Nêu phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. Theo tác giả, điều gì một khi mất đi sẽ không khi nào bắt lại được?

Câu 3. Xác định phép liên kết câu và chỉ ra các từ ngữ thực hiện phép liên kết đó trong hai câu: *Kiến thức không có trọng lượng. Nó là kho báu mà bạn có thể luôn mang theo bên mình một cách dễ dàng.*

Câu 4. Em có đồng ý với ý kiến: *Kiến thức là kho báu mà bạn có thể luôn mang theo bên mình một cách dễ dàng không? Vì sao?*

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích: nghị luận.

Câu 2. Theo tác giả, điều một khi mất đi sẽ không khi nào bắt lại được là: *thời gian, lời nói.*

Câu 3. Xác định phép liên kết câu và chỉ ra các từ ngữ thực hiện phép liên kết:

– Phép liên kết: phép thế.

– Từ ngữ thực hiện phép liên kết: *Kiến thức – Nó.*

Câu 4. Học sinh có thể lí giải vì sao đồng ý/ không đồng ý với ý kiến ấy bằng nhiều luận cứ khác nhau, miễn là đúng đắn và xác đáng, không vi phạm đạo đức và pháp luật.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, hãy viết một đoạn văn nghị luận (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về vấn đề: Giá trị của thời gian.

Gợi ý

- Thời gian có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với cuộc sống của con người.
- Nêu cách hiểu về thời gian theo cách hiểu thông thường: Là khái niệm để diễn tả trình tự xảy ra của các sự kiện, biến cố và khoảng kéo dài của chúng. Thời gian là thứ vô hình, mà ta chỉ cảm nhận được qua sự thay đổi của sự vật, hiện tượng quanh mình.
- Giá trị của thời gian đối với con người, cuộc sống:
 - + Thời gian là thứ không lấy lại được, thời gian là vàng.
 - + Thời gian cho ta những cơ hội nhưng cũng ẩn chứa những khó khăn, thách thức. Do đó chúng ta cần tận dụng thời gian để khẳng định giá trị bản thân, tạo ra thành quả.
 - + Thời gian làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm của con người.
- Phê phán những người không biết quý trọng, lãng phí thời gian cho những điều vô bổ, phù phiếm, vô nghĩa,...
- Bài học nhận thức cho bản thân: Phải quý trọng và tận dụng thời gian để học tập, rèn luyện, nhất là khi còn trẻ.

NGŨ LIỆU 14

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Văn hoá đọc được hiểu là ứng xử đọc, giá trị đọc và chuẩn mực đọc của mỗi cá nhân, cộng đồng xã hội và các nhà quản lý Nhà nước. Ứng xử, giá trị và chuẩn mực này gồm 3 yếu tố: thói quen đọc sách, sở thích đọc và kỹ năng đọc. Các yếu tố này có mối quan hệ mật thiết với nhau cùng bổ sung, bồi đắp cho nhau giúp cho việc đọc sách hiệu quả.

Muốn phát triển văn hoá đọc phải phát triển ứng xử, giá trị và chuẩn mực đọc lành mạnh của mỗi thành viên trong xã hội, phát triển thói quen đọc sách,

sở thích đọc và kĩ năng đọc lành mạnh của họ. Năng lực đọc là nền tảng của tự học... Đó chính là yếu tố cốt lõi xây dựng xã hội học tập, của việc học suốt đời, một yêu cầu cũng là một thách thức của xã hội hiện đại.

(Lê Đăng, Phát triển văn hoá đọc mang ý nghĩa chiến lược,
Báo Giáo dục và thời đại, số 241, 8/10/2019, tr. 7)

Câu 1. Nêu phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. Theo tác giả, những yếu tố nào giúp cho việc đọc sách hiệu quả?

Câu 3. Xác định phép liên kết và chỉ ra từ ngữ thực hiện phép liên kết đó trong hai câu: *Năng lực đọc là nền tảng của tự học... Đó chính là yếu tố cốt lõi xây dựng xã hội học tập, của việc học suốt đời, một yêu cầu cũng là một thách thức của xã hội hiện đại.*

Câu 4. Em hãy lí giải vì sao: *Năng lực đọc là nền tảng của tự học.*

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích: nghị luận.

Câu 2. Theo tác giả, những yếu tố giúp cho việc đọc sách hiệu quả là: *thói quen đọc sách, sở thích đọc và kĩ năng đọc.*

Câu 3. Xác định phép liên kết và chỉ ra từ ngữ thực hiện phép liên kết đó trong câu: *Năng lực đọc là nền tảng của tự học... Đó chính là yếu tố cốt lõi xây dựng xã hội học tập, của việc học suốt đời, một yêu cầu cũng là một thách thức của xã hội hiện đại.*

– Phép liên kết: phép thế.

– Từ ngữ thực hiện phép liên kết: *Năng lực đọc – Đó*

*Học sinh có thể chỉ ra phép liên kết khác là: *liên tưởng* (Từ ngữ thực hiện phép liên kết: *năng lực đọc, tự học, xã hội học tập, học suốt đời*).

Câu 4. Học sinh có thể có nhiều cách lí giải khác nhau, chẳng hạn: *Năng lực đọc là nền tảng của tự học* vì:

– Năng lực đọc giúp mỗi người có thể nhận thức, hiểu ra được nhiều điều bổ ích từ sách.

– Năng lực đọc giúp mỗi người nhận biết được những điều đúng, sai từ sách.

– Năng lực đọc giúp chọn được sách phù hợp để đọc.

...

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, hãy viết một đoạn văn nghị luận (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về thực trạng văn hoá đọc sách của giới trẻ hiện nay.

Gợi ý

- Đặt vấn đề về văn hoá đọc sách của giới trẻ hiện nay.
- Thực trạng: Xu thế giới trẻ hiện nay thờ ơ với việc đọc sách. Việc đọc sách đôi khi thiếu sự lựa chọn, chưa có mục đích đúng đắn. Một thực trạng khá phổ biến là sử dụng các ứng dụng trong điện thoại...
- Nêu nguyên nhân nhiều học sinh hiện nay thờ ơ với việc đọc sách.
- Tác hại của sự thờ ơ với việc đọc sách: Không đọc sách là đánh mất cơ hội mở rộng vốn hiểu biết, tư duy, mở rộng tâm hồn, kĩ năng sống: *Không có sách là không có tri thức.*
- Cần nhận thức đúng vai trò, ý nghĩa của việc đọc sách để hình thành thói quen đọc sách, thói quen tự học, tự nghiên cứu.

NGŨ LIỆU 15

Phần I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Lòng tự trọng nằm ngay trong bản thân mỗi người. Nó là người thấy, người bạn, người hộ vệ thân thiết và chân thành nhất của chúng ta. Lòng tự trọng giúp ta biết cách hành xử đúng mực cũng như luôn dũng cảm trong việc đấu tranh chống lại cái xấu, cái ác.

Mọi sự khôn ngoan đều bắt đầu từ lòng tự trọng. Với lòng tự trọng, bạn sẽ trở nên năng động và can đảm, sẵn sàng tiến về phía trước để mở lối cho những người đi sau. Lòng tự trọng bắt nguồn từ việc bạn yêu thương và tôn trọng chính bản thân mình. Quả thật, nếu không tôn trọng chính mình, làm sao bạn có thể học cách yêu thương và tôn trọng người khác.

(George Matthew Adams, *Không gì là không thể*, Thu Hằng dịch, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 27)

Câu 1. Theo tác giả, lòng tự trọng bắt nguồn từ điều gì?

Câu 2. Theo em, nếu sống không có lòng tự trọng, con người sẽ trở nên như thế nào?

Câu 3. Em có đồng ý với ý kiến: *Lòng tự trọng giúp ta biết cách hành xử đúng mực cũng như luôn dũng cảm trong việc đấu tranh chống lại cái xấu, cái ác không?* Vì sao?

Gợi ý

Câu 1. Lòng tự trọng bắt nguồn từ việc bạn yêu thương và tôn trọng chính bản thân mình.

Câu 2. Nếu sống không có lòng tự trọng con người sẽ không hành xử theo chuẩn mực, không đấu tranh chống lại cái ác, không thể trở nên mạnh mẽ và can đảm... cuộc sống sẽ trở nên vô vị và thiếu tính nhân văn.

Câu 3. Học sinh có thể trả lời đồng ý hoặc không, nhưng phải lí giải vấn đề một cách thuyết phục và không lệch chuẩn đạo đức, văn hoá, thẩm mỹ và pháp luật.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Theo George Matthew Adams: *Lòng tự trọng giúp ta biết cách hành xử đúng mực cũng như luôn dũng cảm trong việc đấu tranh chống lại cái xấu, cái ác.* Từ quan niệm đó, em hãy viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về lòng tự trọng.

Gợi ý

- Giới thiệu về lòng tự trọng.
- Nêu cách hiểu về lòng tự trọng: Tự trọng là ý thức được bản thân, coi trọng danh dự, phẩm giá của chính mình. Tự trọng là biết mình biết người, không làm những việc xấu khiến bản thân hổ thẹn.
- Những biểu hiện của người biết tự trọng:
 - + Khi nhận ra cái sai của mình và lắng nghe những lời góp ý để sửa chữa một cách vui vẻ, chân thành, cởi mở.
 - + Sống và làm việc một cách nghiêm túc không để bị nhắc nhở, phàn nàn. Lòng tự trọng còn thể hiện ở việc con người ý thức được mình, không bị tha hoá bởi các yếu tố tiêu cực.

+ Là học sinh phải biết cố gắng, thể hiện khả năng của mình trong học tập, không quay cóp, gian lận.

– Lòng tự trọng là một phẩm chất tốt đẹp mà mỗi người cần rèn luyện để hoàn thiện nhân cách.

– Phê phán những người sống thiếu tự trọng, làm những việc trái đạo lý, vô lương tâm.

– Bài học nhận thức cho bản thân.

NGŨ LIỆU 16

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Ansalus de Insulis vĩ đại từng viết: Hãy học tập không ngừng như thể bạn sẽ trường sinh bất tử; nhưng hãy sống nhiệt thành như thể bạn không còn cơ hội nữa ngày mai.

Mỗi chúng ta đều có một sứ mệnh trong cuộc đời này và phải nỗ lực hết mình để hoàn thành nó. Sứ mệnh đó bắt đầu từ khi bạn sinh ra và sẽ theo bạn cho đến hơi thở cuối cùng! Sứ mệnh đó được cụ thể hoá bằng trách nhiệm trong mỗi giai đoạn hoặc thời kì của cuộc đời mỗi người.

Trách nhiệm là yếu tố cơ bản làm nên một con người đích thực. Trách nhiệm điều chỉnh hành động của con người theo những nguyên tắc nhất định. Dù bạn là ai hay vị trí hiện tại của bạn là gì thì việc tỏ ra có trách nhiệm trong những việc mình làm là điều rất cần thiết. Trong tất cả những trách nhiệm mà bạn phải gánh vác thì trách nhiệm với bản thân là cao cả và nặng nề nhất. Nếu bạn tỏ ra hèn kém hoặc nghi ngại ngay trong chính suy nghĩ và quyết định của mình thì sớm muộn gì, bạn cũng sẽ thất bại.

(George Matthew Adams, *Không gì là không thể*, Thu Hằng dịch,
NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 103)

Câu 1. Xác định lời dẫn trực tiếp trong đoạn trích trên.

Câu 2. Chỉ ra trách nhiệm cao cả và nặng nề nhất của mỗi người được nêu trong đoạn trích.

Câu 3. Theo em, việc con người sống không có trách nhiệm sẽ gây ra hậu quả gì cho bản thân?

Câu 4. Em có đồng ý với ý kiến: *Dù bạn là ai hay vị trí hiện tại của bạn là gì thì việc tỏ ra có trách nhiệm trong những việc mình làm là điều rất cần thiết không? Vì sao?*

Gợi ý

Câu 1. Lời dẫn trực tiếp: *Hãy học tập không ngừng như thể bạn sẽ trường sinh bất tử; nhưng hãy sống nhiệt thành như thể bạn không còn cơ hội nữa ngày mai.*

Câu 2. Trách nhiệm với bản thân được xem là trách nhiệm cao cả nhất.

Câu 3. Con người sống không trách nhiệm sẽ gây ra hậu quả với bản thân: thường hành động hời hợt, thiếu tính nguyên tắc, không kiên trì và dễ dẫn đến thất bại,...

Câu 4. Học sinh có thể chọn đồng ý hoặc không nhưng phải lí giải vấn đề một cách thuyết phục và không lệch chuẩn đạo đức, văn hoá, thẩm mỹ và pháp luật.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về thái độ sống tích cực.

Gợi ý

- Giới thiệu về thái độ sống tích cực.
- Cách hiểu về thái độ sống tích cực: Đó là thái độ chủ động trước cuộc sống, được biểu hiện thông qua cách nhìn, cách nghĩ và hành động.
- Thái độ sống tích cực là phẩm chất đáng quý của con người, là lối sống đẹp.
- Biểu hiện của thái độ sống tích cực: có cái nhìn đúng đắn về cuộc sống, về mối liên hệ giữa cá nhân với tập thể, về trách nhiệm của bản thân với gia đình và xã hội; luôn chủ động trước cuộc sống,...
- Phê phán những biểu hiện về thái độ sống thiếu tích cực.
- Nhận thức và hành động của bản thân.

NGŨ LIỆU 17

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Ralph Waldo Emerson từng nói: “Không có một thành công lớn lao nào lại thiếu bóng dáng của lòng nhiệt huyết”. Quả thật, khi bạn tìm thấy niềm đam mê của mình, toàn bộ tâm trí, năng lượng của bạn sẽ hoà quyện cùng quyết tâm, tạo nên động lực lớn để bạn hoàn thành nó một cách triệt để. Lòng nhiệt huyết giúp con người xác định được hướng đi và có được một khởi đầu đúng đắn.

Nhiệt huyết là một quá trình chứ không phải là một trạng thái. Nó có thể được truyền từ người này sang người khác một cách dễ dàng. Vượt qua mọi lí lẽ, quy tắc, lòng nhiệt huyết giúp bạn thu hút được sự chú ý và có được sự ủng hộ của những người xung quanh. Làn sóng của lòng nhiệt huyết sẽ kết nối mọi người thành một khối thống nhất và tạo ra động lực thúc đẩy tất cả tiến về phía trước.

Lòng nhiệt huyết giúp người ta vượt qua thử thách để làm nên kì tích. Với lòng nhiệt huyết, con người có thể thay đổi trật tự thế giới và làm nên lịch sử. Do đó, dù bạn là ai hay đang làm gì chẳng nữa thì điều tốt nhất bạn có thể làm là tin tưởng vào ý tưởng và công việc của mình, đồng thời, hãy thực hiện nó với tất cả lòng nhiệt huyết.

(George Matthew Adams, *Không gì là không thể*, Thu Hằng dịch, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 41)

Câu 1. Xác định phép liên kết trong đoạn văn: Lòng nhiệt huyết giúp người ta vượt qua thử thách để làm nên kì tích. Với lòng nhiệt huyết, con người có thể thay đổi trật tự thế giới và làm nên lịch sử. Do đó, dù bạn là ai hay đang làm gì chẳng nữa thì điều tốt nhất bạn có thể làm là tin tưởng vào ý tưởng và công việc của mình, đồng thời, hãy thực hiện nó với tất cả lòng nhiệt huyết.

Câu 2. Theo tác giả, làn sóng của lòng nhiệt huyết sẽ giúp gì cho con người?

Câu 3. Em có đồng ý với ý kiến: Lòng nhiệt huyết giúp người ta vượt qua thử thách để làm nên kì tích không? Vì sao?

Gợi ý

Câu 1. Phép lập: lòng nhiệt huyết.

Câu 2. Làn sóng của lòng nhiệt huyết sẽ kết nối mọi người thành một khối thống nhất và tạo ra động lực thúc đẩy tất cả tiến về phía trước.

Câu 3. Học sinh có thể chọn đồng ý hoặc không nhưng phải lí giải vấn đề một cách thuyết phục và không lệch chuẩn đạo đức, văn hoá, thẩm mỹ và pháp luật.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, em hãy viết một đoạn văn nghị luận (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về lòng nhiệt huyết.

Gợi ý

- Giới thiệu về lòng nhiệt huyết.
- Hiểu về lòng nhiệt huyết: là sự sốt sắng, hăng hái trong công việc,...
- Giá trị mà lòng nhiệt huyết đem lại cho con người: Nhiệt huyết là một trong những yếu tố đem đến thành công của mỗi người, bí quyết của thành công nằm ở niềm đam mê công việc. Lòng nhiệt huyết là ngọn lửa khát vọng trong mỗi người, làm con người có thái độ tích cực, nhiệt tình, muốn thể hiện, muốn đóng góp, cống hiến,...
- Phê phán/ mặt trái: Nếu không có nhiệt huyết thì sẽ không thể phát huy hết năng lực của bản thân và thiếu sự nhiệt thành đối với mọi người và với cả nhiệm vụ của mình.
- Nhận thức và hành động của bản thân: Cần phải có lòng nhiệt huyết đối với công việc mình đang làm, luôn có ý thức rèn luyện để tạo động lực cho bản thân trong cuộc sống.

NGŨ LIỆU 18

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Đố kị nghĩa là bức tức, khó chịu trước những may mắn và thành công của người khác. Trong khi người thành công luôn nhìn thấy và học hỏi những đức

tính tốt đẹp của người khác thì kẻ thất bại lại không làm được điều đó. Họ không muốn nhắc đến thành công của người khác, đồng thời luôn tìm cách chê bai, hạ thấp họ. Họ để mặc cho lòng tị hiềm, thói ganh tị, cảm giác tự ti gặm nhấm tâm trí ngày qua ngày.

Đố kỵ không những khiến con người cảm thấy mệt mỏi mà còn hạn chế sự phát triển của mỗi người. Thói đố kỵ khiến chúng ta lãng phí thời gian và không thể tận dụng hết năng lực để đạt được điều mình mong muốn. Ganh tị với sự thành công của người khác sẽ khiến chúng ta đánh mất cơ hội thành công của chính mình.

(George Matthew Adams, *Không gì là không thể*, Thu Hằng dịch, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 44)

Câu 1. Theo tác giả, đố kỵ là gì?

Câu 2. Từ nội dung đoạn trích, em hãy nêu hai biểu hiện của sự đố kỵ.

Câu 3. Theo em, cuộc sống không có sự đố kỵ sẽ như thế nào?

Gợi ý

Câu 1. Theo tác giả: Đố kỵ nghĩa là bức tức, khó chịu trước những may mắn và thành công của người khác.

Câu 2. Từ nội dung của đoạn trích, đố kỵ có hai biểu hiện: *bức tức, khó chịu, tị hiềm, ganh tị...*

Câu 3. Cuộc sống không có lòng đố kỵ sẽ trở nên tốt đẹp hơn, mọi người sống với nhau bằng sự tôn trọng, thừa nhận, cùng thương yêu cùng hướng về phía trước...

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, em hãy viết một đoạn văn nghị luận (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về tác hại của tính đố kỵ.

Gợi ý

- Giới thiệu tác hại của tính đố kỵ.
- Cách hiểu về tính đố kỵ: Đố kỵ là một tính xấu của con người, thường tỏ ra khó chịu khi thấy người khác hơn mình.

– Biểu hiện của sự đố kị:

+ Người có tính đố kị thường tỏ thái độ bức bối, tức tối, ganh ghét người khác và không muốn người khác hơn mình. Người có tính đố kị đôi khi còn đặt điều nói xấu, bôi nhọ thanh danh người khác và tìm cách làm hại người thành công hơn mình.

+ Người có tính đố kị hay thiếu tự tin, mặc cảm, tự ti, thiếu lòng tự trọng.

– Tác hại của tính đố kị: Làm cho mối quan hệ giữa người với người xấu đi, cản trở con người phát triển tài năng, năng lực. Người có tính đố kị thường sống không thoải mái.

– Nhận thức và hành động của bản thân: Con người cần phải có lòng cao thượng, rộng rãi, biết chia sẻ với thành công của người khác thì mới có thể tự hoàn thiện chính mình và làm cho mối quan hệ giữa người với người trở nên tốt đẹp hơn.

NGŨ LIỆU 19

Phần I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Triết gia người Anh John Stuart Mill từng nói: “Tính cách là ý chí được tô điểm”. Vì thế, rèn luyện ý chí là nhiệm vụ quan trọng nhất của một đời người. Cách tốt nhất để rèn luyện ý chí là hãy hành động để biến mọi ước mơ của bạn thành hiện thực, dù phải trải qua bao nhiêu thử thách chăng nữa.

Hãy nhìn những người có ý chí mạnh mẽ, họ luôn ra tay hành động khi thấy việc phải làm. Có thể công việc đó tưởng như đơn giản và bất cứ ai cũng làm được, nhưng bằng cách hành động dứt khoát – trong khi những người khác mất nhiều thời gian phân vân, lưỡng lự – họ có thể nhanh chóng hoàn tất và tập trung lao vào những việc khác lớn hơn.

(George Matthew Adams, *Không gì là không thể*, Thu Hằng dịch,
NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 129)

Câu 1. Nêu phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. Theo tác giả, cách tốt nhất để rèn luyện ý chí là gì?

Câu 3. Em có đồng ý với ý kiến: *Rèn luyện ý chí là nhiệm vụ quan trọng nhất của một đời người không? Vì sao?*

Gợi ý

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: nghị luận.

Câu 2. Theo tác giả, cách tốt nhất để rèn luyện ý chí: *Cách tốt nhất để rèn luyện ý chí là hãy hành động để biến mọi ước mơ của bạn thành hiện thực, dù phải trải qua bao nhiêu thử thách chăng nữa.*

Câu 3. Học sinh có thể chọn đồng ý hoặc không nhưng phải lí giải vấn đề một cách thuyết phục và không lệch chuẩn đạo đức, văn hoá, thẩm mỹ và pháp luật.

Phần II. LÀM VĂN

Câu 1. Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, viết một đoạn văn nghị luận (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về giá trị của ý chí, nghị lực sống.

Gợi ý

– Giới thiệu về ý chí, nghị lực sống.

– Giải thích: Ý chí, nghị lực sống là động lực, niềm tin, sức mạnh giúp chúng ta vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc sống, là động lực giúp con người tạo nên những giá trị to lớn hơn cho cuộc đời.

– Biểu hiện và giá trị của ý chí, nghị lực sống:

+ Là bản lĩnh, sự quyết tâm vươn lên trong cuộc sống.

+ Là phẩm chất quan trọng để giúp chúng ta có được nhiều giá trị, ý nghĩa trong cuộc sống của mình, nghị lực giúp chúng ta có thêm nhiều sức mạnh để vượt qua những khó khăn, giúp chúng ta có thêm nhiều động lực, vượt qua được những khó khăn thử thách của cuộc sống.

– Phê phán những người sống thiếu ý chí, nghị lực, chùn bước trước những khó khăn, thử thách.

– Nhận thức và hành động của bản thân.

D. CÁCH VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI (Đối với môn Ngữ văn thi vào trường chuyên)

I. YÊU CẦU CHUNG

Theo cấu trúc đề thi vào lớp 10, đối với đề thi chuyên Ngữ văn, viết bài văn nghị luận là một nội dung yêu cầu cơ bản (NLXH: 3/10 điểm) nhằm đánh giá kĩ năng viết văn nghị luận xã hội của học sinh.

Yêu cầu đối với bài văn nghị luận xã hội:

Cấu trúc gồm có 3 phần: đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết thúc vấn đề (giới thiệu vấn đề nghị luận, nội dung nghị luận, bài học nhận thức và hành động).

Cụ thể cần:

- Xác định đúng vấn đề nghị luận.
- Viết đúng cấu trúc văn bản.
- Diễn đạt mạch lạc, thuyết phục; không sai lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.
- Triển khai luận điểm một cách hợp lí, đúng kiểu văn bản nghị luận xã hội.
- + Giới thiệu vấn đề (được gợi ra từ câu nói/ nhận định, qua đoạn thơ, trong câu chuyện,...).
- + Nội dung nghị luận: giải thích, chứng minh, bàn luận, mở rộng vấn đề.
- + Nêu bài học nhận thức và hành động của bản thân rút ra từ vấn đề nghị luận.

II. ĐỀ MINH HỌA

1. Đề

Câu 1. (3.0 điểm) Đọc câu chuyện sau:

Ngon gió và cây sồi

Một ngọn gió dữ dội băng qua khu rừng già. Nó ngạo nghễ thổi tung tất cả các sinh vật trong rừng, cuốn phăng những đám lá, quật gãy các cành cây. Nó muốn mọi cây cối đều phải ngã rạp trước sức mạnh của mình. Riêng một cây sồi già vẫn đứng hiên ngang, không bị khuất phục trước ngọn gió hung hăng. Như

bị thách thức ngọn gió lồng lộn, điên cuồng lật tung khu rừng một lần nữa. Cây sồi vẫn bám chặt đất, im lặng chịu đựng cơn giận dữ của ngọn gió và không hề gục ngã. Ngọn gió mỗi một lần đánh đầu hàng và hỏi:

– Cây sồi kia! Làm sao người có thể đứng vững như thế?

Cây sồi từ tốn trả lời:

– Tôi biết sức mạnh của ông có thể bẻ gãy hết các nhánh cây của tôi, cuốn sạch đám lá của tôi và làm thân tôi lay động. Nhưng ông sẽ không bao giờ quật ngã được tôi. Bởi tôi có những nhánh rễ vươn dài, bám sâu vào lòng đất. Đó chính là sức mạnh sâu thẳm nhất của tôi. Nhưng tôi cũng phải cảm ơn ông ngọn gió ạ! Chính cơn điên cuồng của ông đã giúp tôi chứng tỏ được khả năng chịu đựng và sức mạnh của mình.

(Jack Canfield & Mark Victor Hansen, *Đừng bao giờ từ bỏ ước mơ, Hạt giống tâm hồn*, First News biên dịch, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2011)

Trình bày suy nghĩ của em được gợi ra từ câu chuyện trên.

2. Hướng dẫn làm bài

a. Yêu cầu về kĩ năng

- Viết đúng kiểu bài nghị luận xã hội phù hợp với yêu cầu của đề, bài viết trình bày được những suy nghĩ về ý nghĩa của vấn đề được gợi ra từ câu chuyện.
- Sử dụng phù hợp các thao tác lập luận; bố cục chặt chẽ, có sức thuyết phục. Văn viết mạch lạc, chữ rõ ràng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, diễn đạt.

b. Yêu cầu về kiến thức

Bài làm có nhiều cách trình bày, song cần làm rõ vấn đề nghị luận; đáp ứng những yêu cầu cơ bản về nội dung nghị luận trên các cơ sở sau:

- Giới thiệu vấn đề nghị luận.
- Nội dung nghị luận:
- + Giải thích nội dung ý nghĩa câu chuyện:

- Ngọn gió dữ: Hình ảnh tượng trưng cho những khó khăn, thử thách, những nghịch cảnh trong cuộc sống.

- Cây sồi; Hình ảnh tượng trưng cho lòng dũng cảm, dám đối đầu, không gục ngã trước hoàn cảnh.

- Ý nghĩa câu chuyện: Con người cần có lòng dũng cảm, tự tin, nghị lực và bản lĩnh vững vàng trước những khó khăn, trở ngại của cuộc sống.

+ Trình bày suy nghĩ:

- Cuộc sống luôn ẩn chứa muôn vàn trở ngại, khó khăn và thách thức. Nếu con người không có lòng dũng cảm, sự tự tin để đối mặt sẽ dễ đi đến thất bại (*Một ngọn gió dữ dội băng qua khu rừng già. Nó ngạo nghễ thổi tung tất cả các sinh vật trong rừng, cuốn phăng những đám lá, quật gậy các cành cây*).

- Muốn thành công trong cuộc sống, con người phải có niềm tin vào bản thân, phải tôi luyện cho mình ý chí và khát vọng vươn lên để chiến thắng nghịch cảnh. (*Tôi có những nhánh rễ vươn dài, bám sâu vào lòng đất. Đó chính là sức mạnh sâu thẳm nhất...*)

+ Không nên tuyệt vọng, bi quan, chán nản trước hoàn cảnh mà phải luôn tự tin, bình tĩnh để tìm ra các giải pháp nhằm vượt qua các khó khăn, thử thách của cuộc sống.

– Bài học nhận thức và hành động: Tự rèn luyện, tu dưỡng bản thân để luôn có một bản lĩnh kiên cường trước hoàn cảnh và phải biết lên án, phê phán những người có hành động, thái độ buông xuôi, thiếu nghị lực,...

III. ĐỂ LUYỆN TẬP

Đề 1

Phát biểu trong Lễ khai giảng ngày 05/9/2015 tại trường THPT Lương Thế Vinh, PGS Văn Như Cương có nói: *Biển học là mệnh mông, trong đó sách vở tuy quan trọng nhưng cũng chỉ là vùng biển gần bờ mà thôi.*

Trình bày suy nghĩ của em về ý kiến trên.

Gợi ý

1. Giới thiệu/ nêu vấn đề nghị luận.

2. Nội dung nghị luận:

a. Giải thích vấn đề:

– Biển học là mệnh mông: việc học là vô cùng, vô tận.

– Sách vở tuy quan trọng nhưng cũng chỉ là vùng biển gần bờ mà thôi: Sách vở cung cấp những kiến thức cơ bản, nền tảng, nhưng chưa đủ, chưa đáp ứng được toàn bộ yêu cầu của cuộc sống...

b. Bàn luận vấn đề:

– Việc học là không có điểm dừng, không có giới hạn, học tập là suốt đời.

– Học từ sách vở rất quan trọng nhưng chưa đủ, cần phải biết mở rộng, học từ nhiều nguồn, qua nhiều phương tiện khác nhau: thầy cô, bạn bè, cuộc sống,...

– Mục đích của việc học: học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình. Học tập vì ngày mai lập nghiệp.

– Phương pháp học, việc tự học là vô cùng quan trọng trong việc lĩnh hội tri thức.

c. Mở rộng, khẳng định vấn đề:

– Phê phán những cách học sai lệch, lười học tập, thụ động, thói tự mãn,...

– Khẳng định vấn đề.

3. Bài học nhận thức và hành động.

ĐỀ 2

Đọc câu chuyện sau:

Chiếc bình nứt

Một người có hai chiếc bình lớn để chuyển nước. Một trong hai chiếc bình bị nứt nên khi gánh từ giếng về, nước trong bình chỉ còn một nửa. Chiếc bình lành rất hãnh diện về sự hoàn hảo của mình, còn chiếc bình nứt luôn dằn vặt, cắn rứt vì không hoàn thành nhiệm vụ. Một hôm chiếc bình nứt nói với người chủ:

– Tôi thực sự thấy xấu hổ về mình. Tôi muốn xin lỗi ông... Chỉ vì tôi nứt mà ông không nhận được đầy đủ những gì xứng đáng với công sức mà ông bỏ ra.

– Không đâu – ông chủ trả lời, khi đi về người có chú ý tới luống hoa bên đường hay không? Người không thấy hoa chỉ mọc bên này đường phía của nhà người sao? Ta đã biết được vết nứt của nhà người nên đã gieo hạt giống hoa phía bên ấy. Trong những năm qua, ta đã vun xới cho chúng và hái chúng về trang

hoàng căn nhà. Nếu không có người, nhà ta có được ấm cúng và duyên dáng như thế này không?

Cuộc sống của mỗi chúng ta đều có thể như cái bình nứt.

(Quà tặng cuộc sống)

Trình bày suy nghĩ của em được gợi ra từ câu chuyện trên.

Gợi ý

1. Giới thiệu vấn đề nghị luận.

2. Nội dung nghị luận:

– Nêu vấn đề được gợi ra từ câu chuyện

– Giải thích ý nghĩa của các hình ảnh:

+ Chiếc bình nứt: hình ảnh ẩn dụ về con người khiếm khuyết, kém may mắn nhưng vẫn mong muốn làm tốt công việc như một người bình thường. Vết nứt còn tượng trưng cho khiếm khuyết của mỗi chúng ta.

+ Người gánh nước: hình ảnh con người có tấm lòng bao dung, nhân ái, biết chia sẻ, cảm thông, trân trọng người khác.

– Ý nghĩa câu chuyện:

+ Con người phải biết tự nỗ lực vươn lên, khắc phục những khiếm khuyết của bản thân, tự tin, khẳng định giá trị của chính mình trong cuộc sống. Đồng thời phải biết quan tâm, chia sẻ, cư xử bình đẳng và tạo cơ hội cho những người khiếm khuyết, kém may mắn trong cộng đồng.

– Trình bày suy nghĩ:

Con người sinh ra vốn không ai hoàn hảo, khi nhìn lại mình, hẳn ta sẽ thấy còn nhiều điều thiếu sót, khiếm khuyết ở mặt này, mặt khác. Do đó, không nên tự ti, bất lực, đầu hàng số phận mà cần phải biết nỗ lực vươn lên trong cuộc sống. Không nỗ lực, vượt khó con người dễ gục ngã trước những khó khăn, thử thách của cuộc đời.

+ Mỗi người có thể có những thiếu sót, khiếm khuyết ở điểm này nhưng ta vẫn còn có những giá trị tốt đẹp ở điểm khác. Vì vậy chúng ta cần phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu của bản thân để tự hoàn thiện mình.

+ Cuộc sống luôn cần sự cảm thông, trân trọng, yêu thương và chia sẻ giữa người với người và nhất là đối với những người khiếm khuyết, kém may mắn.

+ Phê phán lối sống ích kỉ, sự vô cảm, thái độ miệt thị đối với những người khiếm khuyết, kém may mắn.

3. Bài học nhận thức và hành động:

– Hiểu, khái quát được giá trị của vấn đề.

– Bởi cuộc sống của mỗi chúng ta đều có thể như chiếc bình nứt nên chúng ta cần nỗ lực vươn lên trong học tập, trong cuộc sống,...

ĐỀ 3

MẸ VÀ QUẢ

Nguyễn Khoa Điềm

*Những mùa quả mẹ tôi hái được
Mẹ vẫn trông vào tay mẹ vun trồng
Những mùa quả lặn rồi lại mọc
Như mặt trời, khi như mặt trăng
Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên
Còn những bí và bầu thì lớn xuống
Chúng mang dáng giọt mồ hôi mẹ
Rỏ xuống lòng thâm lặng mẹ tôi*

*Và chúng tôi một thứ quả trên đời
Bảy mươi tuổi mẹ mong chờ được hái
Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi
Mình chỉ còn là một thứ quả non xanh.*

(Thơ Việt Nam 1945 – 1985, NXB Văn học, Hà Nội, 1985)

Suy nghĩ của em về bài học cuộc sống được gợi ra từ bài thơ trên.

Gợi ý

1. Nêu vấn đề nghị luận: tình mẫu tử trong đời sống con người.

2. Nội dung nghị luận:

a. Xác định ý nghĩa tư tưởng của bài thơ:

– Giải thích ý nghĩa một số từ ngữ, hình ảnh:

+ *Mẹ và quả*: Đặt trong mạch thơ, mẹ và quả gợi lên công ơn vĩ đại của người mẹ. Mẹ chính là hiện thân cho cội nguồn sự sống, cho hạnh phúc sinh sôi, cho sự hi sinh thầm lặng.

+ *Giọt mồ hôi mặn*: những gian lao, khó nhọc; công sức lao động.

+ *Bàn tay mẹ mỏi*: sự tảo tần, vất vả của mẹ.

+ *Quả non xanh*: sự non nớt, những khiếm khuyết (nông nổi, dại khờ) của con.

– Ý nghĩa tư tưởng của bài thơ:

Bằng những hình ảnh mang ý nghĩa ẩn dụ sâu sắc, Nguyễn Khoa Điềm không chỉ gợi lên tình mẫu tử thiêng liêng mà còn muốn thức tỉnh lương tâm, lương tri về đạo làm con, ý thức về nguồn cội của mỗi con người.

b. Vấn đề được gợi ra từ bài thơ:

– Lòng hiếu thảo, biết ơn đấng sinh thành:

+ Nhận thức được công sinh thành, dưỡng dục của mẹ cha.

+ Thấm thía với niềm hạnh phúc khi được sống trong tình thương yêu của cha mẹ.

+ Đền đáp sự hi sinh to lớn của đấng sinh thành.

– Sống xứng đáng với công sức, tình yêu thương, niềm mong ước của gia đình và xã hội:

+ Luôn ý thức về hành vi của bản thân để hướng thiện, hướng thượng, đồng thời xoá bỏ những nghịch lý không đáng có trên cuộc đời.

+ Sống có mục tiêu, lí tưởng rõ ràng và không ngừng nỗ lực, phấn đấu để thực hiện hoài bão, ước mơ.

– Tình cảm hướng về nguồn cội:

+ Trân trọng quá khứ, tri ân các bậc tiền bối và người mẹ Tổ quốc.

+ Hưởng ứng tích cực các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa.

c. Khẳng định, mở rộng, nâng cao vấn đề:

- Tình mẫu tử tạo nên sức mạnh diệu kì giúp con người vượt lên thử thách, số phận,...
- Lòng hiếu thảo là thước đo phẩm giá, nhân cách của mỗi người, là cơ sở để hình thành những tình cảm xã hội cao quý khác.
- Phê phán những người sống bất hiếu, bất nghĩa.

3. Bài học nhận thức và hành động:

- Nhận thức được tình mẫu tử là một trong những tình cảm thiêng liêng nhất của con người.
- Những hành động thiết thực để đền đáp công ơn dưỡng dục, sinh thành của cha mẹ.

A. TRỌNG TÂM KIẾN THỨC ÔN TẬP

Bài 1: CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Nguyễn Dữ)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Về tác giả:

Nguyễn Dữ sống trong thời loạn lạc ở thế kỉ XVI. Là người học rộng, tài cao nhưng ông làm quan chỉ một năm rồi lui về nuôi mẹ già, dạy học và viết sách, sống ẩn dật như nhiều trí thức đương thời.

2. Về văn bản:

Chuyện người con gái Nam Xương là truyện thứ mười sáu trong số hai mươi truyện của *Truyện kì mạn lục* – một thiên cổ kì bút. Truyện có nguồn gốc từ truyện dân gian *Vợ chàng Trương*.

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Nhân vật Vũ Nương:

a. Một người vợ hiền thực, thủy chung:

– Trước khi chồng đi lính:

Biết chồng có tính đa nghi, Vũ Nương luôn giữ gìn khuôn phép nên không từng lúc nào vợ chồng phải đến thất hoà.

– Khi tiễn chồng đi lính:

+ Vũ Nương không ham Trương Sinh được đeo ấn phong hầu, mặc áo gấm, chỉ mong chồng bình yên trở về.

+ Vũ Nương cảm thông với những vất vả, gian lao mà chồng sẽ chịu đựng; lo lắng cho tính mệnh của chồng; bày tỏ nỗi khắc khoải, nhớ nhung.

– Khi chồng đi lính xa nhà:

+ Vũ Nương luôn giữ trọn lòng chung thủy: *cách biệt ba năm giữ gìn một tiết, tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liễu tường hoa chưa hề bén gót.*

+ Nỗi buồn thương nhớ chồng của Vũ Nương khắc khoải triền miên theo ngày tháng.

b. Một người con dâu đảm đang, hiếu thảo:

– Vũ Nương đối xử với mẹ chồng như mẹ đẻ của mình:

+ Chồng ra nơi trận mạc, một mình nàng vừa nuôi con nhỏ, vừa chăm sóc mẹ chồng.

+ Khi mẹ chồng ốm đau, nàng đã hết sức thuốc thang, lễ bái thần phật và lấy lời ngọt ngào, khôn khéo để khuyên lớn.

+ Khi mẹ chồng chết: Vũ Nương đã hết lòng thương xót, lo liệu ma chay, tế lễ chu đáo.

c. Một người mẹ rất mực thương con:

– Chồng đi chinh chiến xa xôi, Vũ Nương một mình sinh ra bé Đản rồi vất vả nuôi nấng, chăm sóc con thơ.

– Khi chồng vắng nhà, Vũ Nương thường chỉ vào cái bóng trên vách mà nói với bé Đản đây là cha của nó.

* Vũ Nương là người tập trung đủ những vẻ đẹp, phẩm hạnh của người phụ nữ truyền thống: nết na, hiền thực, lại đảm đang, tháo vát; rất mực hiếu thảo với mẹ chồng; một dạ thủy chung với chồng; hết lòng vun đắp cho hạnh phúc gia đình. Một con người như thế đáng ra phải được hưởng hạnh phúc trọn vẹn.

d. Cái chết bi thảm của Vũ Nương:

– Bị chồng nghi oan:

+ Vũ Nương đã phân trần với chồng để chồng hiểu rõ lòng mình: nàng đã nói về thân phận của mình, nói về tình nghĩa vợ chồng, khẳng định tấm lòng thủy chung, trong trắng của mình. Vũ Nương cầu xin chồng đừng nghi oan cho nàng.

+ Mọi cố gắng của Vũ Nương đều trở nên vô ích: hạnh phúc gia đình mà cả đời nàng khao khát giờ đã vỡ tan, tình yêu cũng không còn, ngay cả chờ chồng đến hoá đá như nàng Vọng phu cũng không được nữa.

– Cái chết của Vũ Nương:

+ Diễn biến:

- Không thể giải bày được nỗi oan khuất của mình, Vũ Nương chỉ còn một cách là tìm đến cái chết.

- Trước khi gieo mình xuống sông Hoàng Giang, Vũ Nương đã tắm gội chay sạch. Đó không phải là một hành động nông nổi, bột phát mà có sự tham gia của lí trí.

- Vũ Nương đã ngửa mặt lên trời mà than với thần linh. Nàng xin thần sông chứng giám cho nỗi oan khuất và phẩm giá trong sạch của nàng.

+ Nguyên nhân:

- Nguyên nhân trực tiếp: lời nói ngây thơ của bé Đản.

- Nguyên nhân chính: Trương Sinh đa nghi, hồ đồ, thiếu suy nghĩ, xét đoán.

- Nguyên nhân sâu xa: xã hội phong kiến với chế độ nam quyền độc đoán và chiến tranh phi nghĩa.

+ Ý nghĩa:

- Vũ Nương chết để bảo toàn phẩm giá của mình.

- Cái chết của Vũ Nương là lời tố cáo đanh thép xã hội phong kiến thời bấy giờ, xã hội ấy đã chà đạp lên nhân phẩm của người phụ nữ, cướp đi hạnh phúc của con người, đẩy con người đến cái chết oan nghiệt.

e. Những sự việc xảy ra sau khi Vũ Nương gieo mình xuống sông Hoàng Giang:

– Diễn biến chính:

+ Các tiên nữ thương Vũ Nương oan khuất nên đã rẽ một đường nước cho Vũ Nương xuống thủy cung.

+ Vũ Nương đã gặp lại Phan Lang – người cùng làng.

+ Vũ Nương nhờ Phan Lang nói hộ với Trương Sinh lập đàn giải oan bên bờ sông để nàng trở về.

+ Vũ Nương đã hiện về trên một chiếc kiệu hoa cùng với cờ tán, võng lọng rực rỡ, nhưng nàng đã không thể về lại nhân gian được nữa.

– Khát vọng của Vũ Nương:

+ Tuy có cuộc sống nhàn hạ nơi thủy cung nhưng Vũ Nương vẫn muốn trở về. Khát khao của nàng là được sống cuộc sống hạnh phúc giữa cõi đời, được sống cuộc sống con người.

+ Vũ Nương muốn chính Trương Sinh phải lập đàn giải oan cho mình. Đó là ước muốn của một người phụ nữ trong sạch, muốn được minh oan, phục hồi danh dự.

+ Nhưng Vũ Nương không thể quay trở lại cuộc sống nơi trần gian được nữa:

- Bởi những nguyên nhân gây ra nỗi oan ức cho Vũ Nương vẫn cứ còn nguyên đó. Nếu nàng quay trở lại cuộc sống làm người thì sẽ phải chịu thêm nhiều oan nghiệt, bất hạnh khác.

- Sự trở về của Vũ Nương chỉ là một ảo ảnh, là chút an ủi cho người bạc phận, hạnh phúc thật sự đâu còn có thể tìm lại được nữa.

- Không để Vũ Nương trở lại cuộc sống trần gian cũng là một cách trừng phạt Trương Sinh.

+ Vũ Nương nói phải quay về thủy cung để cảm tạ ân đức của Linh Phi. Câu nói ấy đã gián tiếp khẳng định rằng cuộc sống trần gian thuở ấy là nơi không hề có ân đức.

– Ý nghĩa của phần cuối câu chuyện:

+ Hoàn thiện vẻ đẹp của Vũ Nương: dù ở thế giới khác nhưng nàng vẫn nặng tình với cuộc đời, quan tâm đến chồng con, khát khao được phục hồi danh dự.

+ Làm tăng thêm sức hấp dẫn của câu chuyện bằng yếu tố hoang đường, kì ảo, đưa người đọc vào thế giới của tưởng tượng và mơ ước.

+ Để câu chuyện kết thúc có hậu, thể hiện ước mơ ngàn đời của nhân dân về lẽ công bằng: những người tốt dù có trải qua oan khuất nhưng cuối cùng cũng được minh oan.

+ Tô đậm bi kịch của Vũ Nương và tăng thêm sự tố cáo: cuộc sống trần gian thuở ấy không có chỗ cho những con người như Vũ Nương được sống.

2. Nhân vật Trương Sinh:

a. Trước khi đi lính xa nhà:

– Trương Sinh đã được giới thiệu là con nhà hào phú nhưng vô học, hồ đồ, đa nghi.

– Cuộc hôn nhân của Trương Sinh và Vũ Nương vốn đã không bình đẳng, lại thêm sự cách biệt giàu nghèo: Vũ Nương vốn là con *kẻ khó* lấy Trương Sinh là được nương tựa nhà giàu.

– Trong đời sống vợ chồng, Trương Sinh không hề có lòng tin, không tôn trọng vợ, mặc dù Vũ Nương là một người phụ nữ trong sáng, đức hạnh, luôn chăm lo vun vén cho cuộc sống gia đình nhà chồng. Trương Sinh do có tính đa nghi nên đối với vợ đã đề phòng.

– Khi triều đình bắt lính đi đánh giặc Chiêm, Trương Sinh tuy là con nhà hào phú nhưng không có học nên phải ghi tên trong sổ lính vào loại đầu.

b. Sau khi đi lính trở về:

– Trương Sinh trở về phải chịu đựng một mất mát quá lớn: mẹ Trương Sinh vì nhớ con nên đã sinh bệnh và qua đời.

– Trong hoàn cảnh và tâm trạng như thế, thói đa nghi và hồ đồ của Trương Sinh rất dễ bị kích động. Lời nói ngây thơ của bé Đản đã chạm đúng thói ghen tuông của Trương Sinh. Bé Đản đã không chịu nhận Trương Sinh là cha, so sánh Trương Sinh với *cha tôi trước kia* chỉ lặng im không nói. Bé Đản lại còn kể thêm về một người đàn ông nào đó đêm nào cũng đến nhà mình trong thời gian Trương Sinh vắng nhà.

– Trương Sinh nghe con nói thì đinh ninh là vợ không chung thủy, mỗi nghi ngờ ngày càng sâu và không có cách gì xóa đi được.

– Trong hoàn cảnh ấy, Trương Sinh có thể nghi ngờ vợ. Nhưng điều đáng trách nhất là cách xử sự của Trương Sinh. Con người vô học này đã hành động một cách nông nổi và hồ đồ. Không cần hỏi đến vợ nửa lời, vừa về đến nhà, Trương Sinh đã *la um lên cho hả giận*. Thói ghen tuông đã làm cho Trương Sinh trở nên mù quáng, không còn giữ được bình tĩnh để phân tích, phán đoán. Trương Sinh đã bỏ ngoài tai những lời phân trần của Vũ Nương, những lời biện bạch của họ hàng, làng xóm.

– Cách duy nhất để làm sáng tỏ mọi chuyện là giải quyết chính cái nguyên nhân gây ra xung đột nhưng Trương Sinh đã nhất quyết giấu, không kể ra lời con nói.

– Thói độc đoán và ghen tuông đến mức mù quáng đã đưa Trương Sinh đến hành động vũ phu, thô bạo: mắng nhiếc và đánh đuổi Vũ Nương đi. Chính Trương Sinh đã bức tử vợ mình, đã buộc người phụ nữ đáng thương ấy lâm vào thế cùng đường, tự chọn cho mình cái chết bi thảm.

– Sau khi Vũ Nương gieo mình xuống sông, Trương Sinh tuy có *động lòng thương* nhưng vẫn còn giận là vợ mình đã thất tiết. Cái chết của Vũ Nương vẫn chưa đủ để làm cho Trương Sinh tỉnh ngộ.

– Tác giả đã để cho Trương Sinh tự nhận ra sai lầm của mình cũng chính bằng những lời nói của bé Đản. Nhưng mọi chuyện đều đã quá muộn.

– Nguyễn Dữ đã để cho Vũ Nương không trở về trần gian. Đây chính là một cách trừng phạt Trương Sinh.

* Nhân vật Trương Sinh là hiện thân của chế độ phong kiến nam quyền bất công. Sự độc đoán, chuyên quyền đó đã làm cho con người tê liệt lí trí, đã giết chết tình người và dẫn đến bi kịch.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, *Chuyện người con gái Nam Xương* thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp và nhân cách của họ.

2. Về nghệ thuật:

Tác phẩm là một áng văn hay, thành công về nghệ thuật dựng truyện, miêu tả nhân vật, tình huống truyện và kết hợp tự sự với trữ tình.

Bài 2: CHỊ EM THUÝ KIỀU

(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Nguyễn Du (1765 – 1820) là thiên tài văn học, danh nhân văn hoá, nhà nhân đạo chủ nghĩa, có đóng góp to lớn đối với sự phát triển của văn học Việt Nam.

2. Về văn bản:

– *Truyện Kiều* là kiệt tác văn học, kết tinh giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo và thành tựu nghệ thuật tiêu biểu của văn học dân tộc.

– *Chị em Thuý Kiều* là đoạn trích ở phần mở đầu *Truyện Kiều*. Tác giả ca ngợi vẻ đẹp của chị em Thuý Kiều, Thuý Vân bằng tấm lòng ưu ái đặc biệt.

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Bốn câu đầu: Giới thiệu chung về hai chị em

– Cách giới thiệu của tác giả thật giản dị, ngắn gọn và đầy đủ: tên gọi, lai lịch, quan hệ giữa hai người; cả hai đều là *tố nga* (người đẹp).

– Bằng bút pháp ước lệ, sử dụng những hình ảnh tượng trưng và phép ẩn dụ, tác giả đã gợi tả vẻ đẹp duyên dáng, thanh cao, trong trắng của người thiếu nữ: *Mai cốt cách tuyết tinh thần*.

– Vẻ đẹp của chị em Thuý Kiều đã đạt đến mức hoàn thiện *mười phân vẹn mười*, mỗi người lại có một vẻ đẹp riêng.

2. Bốn câu tiếp: Vẻ đẹp của Thuý Vân

– Ấn tượng chung về Thuý Vân là sự *trang trọng khác vời*, cao sang, quý phái. Vẻ đẹp ấy so sánh với những gì đẹp nhất trong thiên nhiên, những gì quý nhất ở trên đời: trăng, hoa, mây, tuyết, ngọc.

– Bằng những nét miêu tả có tính chất tượng trưng: khuôn trăng, nét ngài; những hình ảnh ẩn dụ: *hoa cười*, *ngọc thốt*; cách nhân hoá: *mây thua*, *tuyết nhường*; kết hợp với một hệ thống từ ngữ chọn lọc: *trang trọng*, *đoan trang* và phép liệt kê, tác giả đã khắc hoạ thành công vẻ đẹp phúc hậu, quý phái của Thuý Vân.

– Vẻ đẹp của Thuý Vân là vẻ đẹp của một tính cách hiền dịu. Vẻ đẹp mà thiên nhiên nhường nhịn ấy hứa hẹn một tương lai yên ấm, bình lặng.

3. Mười hai câu tiếp: Tài sắc của Thuý Kiều

a. Sắc đẹp:

– Nếu như Thuý Vân có một vẻ đẹp hiền lành, phúc hậu thì Thuý Kiều lại có vẻ đẹp sắc sảo, mặn mà.

– Khi hoạ bức chân dung Thuý Kiều, nhà thơ tập trung gợi tả vẻ đẹp của đôi mắt, nơi thể hiện phần tinh anh của trí tuệ và tâm hồn: *làn thu thủy, nét xuân sơn*. Đó là lối miêu tả bằng các hình ảnh ước lệ kết hợp với ẩn dụ.

– Tác giả sử dụng kết hợp lối nhân hoá với nói quá: *hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* và điển cố: *Một hai nghiêng nước nghiêng thành* để điểm tô thêm cho bức chân dung tuyệt sắc của Thuý Kiều.

– Nhan sắc của Thuý Kiều khiến cho tạo vật phải ghen tị, các vẻ đẹp khác phải đố kị, một vẻ đẹp đến nỗi phải mất thành, mất nước. Vẻ đẹp ấy có sức gợi cảm, lôi cuốn như báo trước cuộc đời truân chuyên, sóng gió của nàng.

b. Tài năng, trí tuệ, tâm hồn, tình cảm:

– Tài năng của Thuý Kiều thật toàn diện, đạt đến mức lí tưởng, bao gồm cả cầm, kì, thi, hoạ.

– Nguyễn Du không tiếc lời ca ngợi tài năng của Thuý Kiều bằng một loạt từ ngữ biểu thị giá trị tuyệt đối: *nghe riêng, ăn đứt, lau, đủ mùi*.

– Nguyễn Du còn ca ngợi Thuý Kiều là người có trí thông minh bẩm sinh: *Thông minh vốn sẵn tính trời*.

– Không chỉ biết ca ngâm, giỏi đánh đàn, Thuý Kiều còn soạn riêng cho mình một khúc đàn *bạc mệnh*. Khúc đàn ấy như lời tiên tri, dự cảm, báo trước về cuộc đời hồng nhan bạc phận của Kiều.

4. Bốn câu cuối: Cuộc sống của hai chị em

– Vẻ đẹp chung của hai chị em được đúc kết lại trong cuộc sống phong lưu, khuôn phép trong đức hạnh.

– Hai cô gái họ Vương đang ở vào giai đoạn đẹp nhất, thơ mộng nhất của đời người. Đã đến tuổi *cập kê* nhưng họ vẫn vô tư, trong trắng, cả hai sống êm

đêm nơi *truông rủ màn che*, một nếp sống phong lưu, đài các trong một gia đình gia phong, nề nếp.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

- Đoạn thơ khắc hoạ rõ nét chân dung chị em Thuý Kiều.
- Cảm hứng nhân văn của Nguyễn Du thể hiện ở thái độ trân trọng, đề cao, ca ngợi vẻ đẹp, tài năng của con người, dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh.

2. Về nghệ thuật:

Bút pháp nghệ thuật ước lệ: lấy vẻ đẹp thiên nhiên để miêu tả vẻ đẹp con người.

Bài 3: KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả: Nguyễn Du (xem trong Bài 2)

2. Về văn bản:

Đoạn trích nằm ở phần thứ hai *Gia biến và lưu lạc*. Sau khi biết mình bị bán vào lầu xanh, Kiều uất ức định tự vẫn. Tú Bà đưa Kiều ra giam lỏng ở lầu Ngưng Bích, đợi thực hiện một âm mưu mới.

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Sáu câu đầu: *Hoàn cảnh cô đơn, bơ vơ của Thuý Kiều*

- Cảnh vật trước lầu Ngưng Bích tuy đẹp nhưng lại là nơi giam cầm, khoá kín tuổi xuân của Thuý Kiều.
- Thuý Kiều nhìn thấy dãy núi và mảnh trăng như đang cùng ở chung trong một vòm trời, chung trong cùng tâm trạng.
- Cái bát ngát, bao la của cảnh vật càng làm nổi bật lên hình ảnh một ngôi lầu trơ trọi giữa mênh mông quạnh vắng. Ngôi lầu ấy cũng đang giam cầm một con người trơ trọi, bơ vơ.

– Những hình ảnh thiên nhiên trong đoạn thơ này như *non xa, trăng gần, cát vàng, bụi hồng...* có thể là cảnh thực mà cũng có thể là những hình ảnh ước lệ, là những cảnh mà Nguyễn Du dùng để ngụ tình, để miêu tả tâm trạng Thuý Kiều.

– Trong tình cảnh ấy, Thuý Kiều cảm thấy phận mình bẽ bàng, tủi hổ, cô đơn, lẻ bóng, bơ vơ nơi góc bể chân trời, không kẻ tri âm, không người tri kỉ.

2. Tám câu tiếp: Nỗi nhớ thương của Thuý Kiều

a. Bốn câu đầu: Nhớ Kim Trọng

– Thuý Kiều nhớ đến Kim Trọng trước là phù hợp với quy luật tâm lí, thể hiện sự tinh tế của tác giả, bởi Kiều luôn mang trong lòng nỗi mặc cảm là mình đã phụ tình chàng Kim. Và lại, Thuý Kiều xa Kim Trọng đã lâu ngày, *tám trăng gần* trước mặt càng gợi lại trong tâm trí cảnh *dưới nguyệt chén đồng*.

– Thuý Kiều tưởng tượng cảnh Kim Trọng cũng đang hướng về mình, cũng ngày đêm mong ngóng, chờ đợi tin tức của nàng.

– Về phần mình, dù đang bơ vơ nơi chân trời góc bể nhưng Kiều nghĩ sẽ không có gì làm phai mờ được tấm lòng chung thủy mà nàng dành cho Kim Trọng.

– Câu thơ *Tám son gột rửa bao giờ cho phai* còn gợi cho người đọc nét nghĩa khác: Kiều thấy tâm hồn trong trắng của mình giờ đây đã bị vùi dập, bị hoen ố, biết bao giờ mới gột rửa, mới tẩy sạch được.

b. Bốn câu tiếp: Nhớ cha mẹ

– Nghĩ về cha mẹ, lòng Kiều ngập tràn thương xót. Nàng xót cho cha mẹ già sớm chiều tựa cửa ngóng tin con. Nàng lo lắng nơi quê nhà không ai thay mình phụng dưỡng cha mẹ.

– Nguyễn Du đã dùng thành ngữ *quat nồng ấp lạnh*, những điển cố, điển tích *sân lai, gốc tử* để diễn tả tấm lòng hiếu thảo và nỗi nhớ thương cha mẹ của Kiều. Từ khi xa nhà đến nay, có lẽ mưa nắng đã làm cảnh nhà đổi thay, *gốc tử đã vừa người ôm* chỉ cha mẹ nàng đã già yếu lắm rồi. Đây cũng là thời gian và không gian tâm lí.

3. Tám câu cuối: Nỗi buồn của Thuý Kiều

a. Hai câu đầu:

– Trời đã về chiều, thời điểm gợi buồn, gợi nhớ nhất cho lòng kẻ xa quê.

- Không gian ở đây là *cửa bể* xa lạ.
- Đại từ phiếm định *ai* và những từ láy *thấp thoáng, xa xa* vừa gợi tả cảnh vật, vừa thể hiện tâm trạng của nàng Kiều.

b. Hai câu tiếp:

Nhìn những cánh hoa đang trôi lênh đênh mà Kiều nghĩ đến phận mình: vừa trải qua một cơn gia biến kinh hoàng, phải rời khỏi tổ ấm gia đình, bị dập vùi như những cánh hoa trong *ngọn nước mới sa*, giờ đây lại đang bị dòng đời đưa đẩy, cuốn trôi và không biết sẽ nổi chìm, tan tác đến bao giờ.

c. Hai câu tiếp:

– Thuý Kiều nhìn thấy *nội cỏ* trải ra một màu xanh đơn điệu, *rầu rầu* một vẻ úa tàn, buồn thảm. *Nội cỏ* ấy dài xa đến tận chân mây đang sà xuống mặt đất mịt mù, tưởng như không nhìn thấy đường chân trời, khiến Kiều càng cảm thấy cô đơn, nhỏ bé, bơ vơ, lạc lõng giữa trời đất mênh mông.

– Nhìn cảnh mà Kiều chột chạnh lòng khi nghĩ đến cuộc sống vô vị, tẻ nhạt của nàng ở cái nơi vắng vẻ này không biết đến bao giờ mới kết thúc.

d. Hai câu cuối:

– Một cơn gió cuốn trên mặt duênh làm cho tiếng sóng âm âm nổi lên như đang vây chụp Thuý Kiều.

– Tiếng sóng ấy là lời tiên tri, dự báo của thiên nhiên về những tai hoạ khủng khiếp sắp ập xuống cuộc đời nàng.

– Tiếng sóng ấy còn như là tiếng lòng của chính Thuý Kiều: hoảng loạn, lo âu, sợ hãi khi nghĩ tới con đường đời chông gai trước mặt với dự cảm về những điều chẳng lành.

e. Nghệ thuật:

– Cảnh vật được nhìn qua tâm trạng của Thuý Kiều: cảnh từ xa đến gần, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động, nỗi buồn từ man mác, mông lung đến lo âu, kinh sợ. Cảnh vật ấy đã thể hiện tâm trạng và cảnh ngộ của Thuý Kiều: cô đơn, buồn tha hương, thân phận lênh đênh vô định và có cả sự bàng hoàng, lo sợ.

– Nghệ thuật tăng tiến, từ láy biểu cảm, phép trùng điệp,... đã tạo cho đoạn thơ âm hưởng trầm buồn.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Đoạn thơ cho thấy cảnh ngộ cô đơn, buồn tủi và tấm lòng thủy chung, hiếu thảo của Thuý Kiều.

2. Về nghệ thuật:

Kiểu ở lầu Ngưng Bích là một trong những đoạn miêu tả nội tâm nhân vật thành công nhất trong *Truyện Kiều*, đặc biệt là bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình.

Bài 4: ĐỒNG CHÍ

(Chính Hữu)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

– Chính Hữu (1926 – 2007) là nhà thơ quân đội nổi tiếng, ông hầu như chỉ viết về người lính và chiến tranh. Thơ ông không nhiều nhưng có những bài đặc sắc, cảm xúc dồn nén, ngôn ngữ và hình ảnh chọn lọc, hàm súc.

2. Về văn bản:

Bài thơ Đồng chí được sáng tác vào năm 1948, sau khi tác giả cùng đồng đội tham gia chiến đấu trong chiến dịch Việt Bắc (Thu – đông 1947).

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Bảy câu đầu: Cơ sở hình thành tình đồng chí

– Bài thơ mở đầu bằng hai câu thơ có cấu trúc song hành, đối xứng. Những thành ngữ đi vào trong thơ một cách thật tự nhiên, làm cho những danh từ vốn rất chung chung, trừu tượng như *quê hương*, *làng bồng* trở nên cụ thể, giàu sức biểu cảm.

– Những người lính có chung hoàn cảnh xuất thân: cùng ra đi từ những miền quê nghèo, vất vả.

– Những người lính này vốn xa lạ với nhau, ra đi từ những phương trời cách biệt. Dù *chẳng hẹn* nhưng họ đã gặp nhau, quen nhau, rồi trở thành đồng chí của nhau. Đó là lời hẹn từ bên trong, từ tinh thần yêu nước.

– Câu thơ *Súng bên súng, đầu sát bên đầu* tái hiện đời sống của người chiến sĩ: họ luôn có mặt bên nhau, sát cánh cùng nhau trong chiến đấu cũng như khi sinh hoạt. Đồng thời, hình ảnh thơ còn có ý nghĩa biểu tượng: súng bên súng là cùng chung hành động, *đầu sát bên đầu* là cùng chung lí tưởng. Đó là cội nguồn của sức mạnh.

– Trong buổi đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp còn đầy khó khăn gian khổ, những người lính đã cùng nhau chia sẻ mọi gian lao cũng như những niềm vui, những tâm tình, tâm sự: *Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*.

– Bài thơ đột ngột tách hai tiếng đồng chí ra thành một câu thơ riêng với dấu chấm than đi kèm. Tác giả để lại một khoảng trống khá lớn sau hai tiếng đồng chí như buộc người đọc phải dừng lại để suy nghĩ về tình cảm thiêng liêng do hai tiếng ấy gợi ra.

2. Mười câu thơ tiếp theo: Những biểu hiện và sức mạnh của tình đồng chí

a. Ba dòng thơ đầu:

– Đã trở thành đồng chí với nhau, là đôi tri kỉ nên người lính thấu hiểu hoàn cảnh, tâm tư của nhau:

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày

Gian nhà không mặc kệ gió lung lay

– Nỗi nhớ quê hương càng bị chế ngự thì càng trở nên da diết: *Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*. Hình ảnh *giếng nước gốc đa* được sử dụng vừa như một phép nhân hoá (biết nhớ biết thương), vừa như một phép hoán dụ (chỉ quê hương).

b. Bảy dòng thơ tiếp:

– Đoạn thơ tiếp theo gợi lại những khó khăn, gian khổ trong buổi đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp:

Áo anh... không giày

– Bằng những hình ảnh có tính chọn lọc, giàu sức gợi, Chính Hữu đã tái hiện cả một thời kì gian khổ nhưng hào hùng:

+ Nơi núi rừng Việt Bắc âm u, hiểm trở, nạn sốt rét hoành hành dữ dội, những người lính đã phải nếm trải cái cảm giác *ôn lạnh* trong những cơn *sốt run người* với *vầng trán ướt mồ hôi*.

+ Trang phục của họ giản dị, phong phanh giữa mùa đông giá lạnh: áo rách, quần vá, chân không giày.

– Những gian lao, thiếu thốn càng làm nổi bật vẻ đẹp của anh bộ đội, làm sáng lên nụ cười của người lính *miệng cười buốt giá*.

– Cũng là nói về hiện thực gian khổ nhưng ý thơ không nhằm kể khổ mà muốn nhấn mạnh đến tình đồng chí trong gian khổ:

Thương nhau tay nắm lấy bàn tay

3. Ba câu thơ cuối: *Bức tranh đẹp về tình đồng chí, đồng đội của người lính.*

– Câu thơ đầu miêu tả hoàn cảnh chiến đấu của người lính: *Đêm nay rừng hoang sương muối*

+ Thời gian là ban đêm, đây bóng tối và sự hiểm nguy.

+ Không gian là nơi rừng hoang, sương muối.

– Trong hoàn cảnh ấy, người lính ấy vẫn đứng cạnh bên nhau, siết chặt đội ngũ để *chờ giặc tới*. Tư thế chờ giặc thể hiện một thái độ bình tĩnh, chủ động, tự tin; một ý thức cảnh giác cao, sẵn sàng chiến đấu với kẻ thù.

– Chính Hữu phát hiện hình ảnh thi vị: *Đầu súng trăng treo*

+ Đêm về khuya, vầng trăng ở bầu trời cao xuống thấp dần, như treo lơ lửng trên đầu súng.

+ Ánh trăng bình yên thơ mộng như xua tan sương giá. Trăng cũng là bạn, là đồng đội với người lính giữa cuộc chiến khắc nghiệt.

+ Vẻ đẹp của vầng trăng cũng chính là vẻ đẹp tâm hồn người chiến sĩ.

+ Hình ảnh thơ thể hiện mục đích, lí tưởng cuộc chiến đấu của người lính: vì hoà bình.

+ Hai hình ảnh *súng* và *trăng* được kết hợp hài hoà, vừa hiện thực, vừa lãng mạn, bay bổng, vừa gợi tả cụ thể, vừa giàu sức khái quát.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Tình đồng chí của người lính dựa trên cơ sở cùng chung cảnh ngộ và lí tưởng chiến đấu được thể hiện thật tự nhiên, bình dị mà sâu sắc trong mọi

hoàn cảnh, góp phần quan trọng tạo nên sức mạnh và vẻ đẹp tinh thần của người lính cụ Hồ trong kháng chiến chống Pháp.

2. Về nghệ thuật:

Chi tiết, hình ảnh, ngôn ngữ giản dị, chân thực, cô đọng, giàu sức biểu cảm.

Bài 5: BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

(Phạm Tiến Duật)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Phạm Tiến Duật (1941 – 2007) là một trong những gương mặt tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ. Thơ ông có giọng điệu sôi nổi, trẻ trung, hồn nhiên, tinh nghịch mà sâu sắc.

2. Về văn bản:

Bài thơ về tiểu đội xe không kính ra đời năm 1969 (in trong tập thơ *Vầng trăng quầng lửa* – 1970), trong chùm thơ của Phạm Tiến Duật được Giải thưởng báo Văn nghệ 1969 – 1970.

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Khổ thứ nhất:

– Câu thơ mở đầu tự nhiên như một lời nói thường, mang phong cách khẩu ngữ như chính cách nói ngang tàng, nghịch ngợm của những người lính lái xe.

– Không có kính không phải là do đặc điểm cấu tạo của chiếc xe mà là do *bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi*. Điệp từ *bom* kết hợp với những động từ *giạt, rung* đã tái hiện lại sự tàn khốc của chiến tranh, gợi cảm giác tính mạng của những người lính lái xe luôn bị đe dọa.

– Chiếc xe đi trong mưa bom, bão đạn mà người lính vẫn ung dung, bình thản, không hề nao núng, lo âu.

– Cái nhìn của người lính vừa tự do phóng khoáng, vừa như bất chấp, coi thường mọi khó khăn, hiểm nguy.

2. Khổ thứ hai:

– Xe không có kính nên người lính phải đối mặt với những luồng gió mạnh ào ạt ập vào. Đây là một khó khăn lớn, nhưng đối với những người lính trẻ này thì lại là một niềm vui, niềm hạnh phúc: được gió âu yếm nhẹ nhàng xoa lên đôi mắt đắng.

– Người lính *Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim*. Con đường đi đã được nâng lên thành con đường lí tưởng, con đường cách mạng.

– Điệp từ *nhìn* vừa thể hiện sự tập trung cao độ của người chiến sĩ lái xe, vừa tạo nhịp thơ nhanh, gợi đoàn xe chạy băng băng trên đường ra trận.

3. Khổ thứ ba:

– Vì xe không có kính nên bụi của những con đường đất mịn mù, tha hồ trùm lên những người lính lái xe. Hai tiếng *ừ thì* như một cái chặc lưỡi nhẹ nhàng, dễ dàng chấp nhận, không hề kêu ca phàn nàn. Ngược lại người lính còn thấy vui vì được bụi *hoá trang* thành người già.

– Đến nơi, những người lính lái xe gặp nhau và cùng cất tiếng *cười ha ha*. Đó là cái tiếng cười hồn nhiên, trong trẻo, thật sáng khoái, xua tan đi bao nỗi nhọc nhằn. Đó là cái tiếng cười cất lên từ tâm hồn trẻ trung, lạc quan của của người lính.

– Những từ láy *phì phèo, ha ha*, những hình ảnh *chưa cần rửa, nhìn nhau mặt lấm*, cấu trúc *không có...ừ thì...* đã diễn tả được những người lính tếu táo, yêu đời.

4. Khổ thứ tư:

– Chiếc xe không có kính nên nắng thì bụi mà mưa thì như *tuôn như xối*, ngồi trong buồng lái mà như đang ở ngoài trời. Hai chữ *ừ thì* được lặp lại một lần nữa như để khẳng định thái độ sẵn sàng chấp nhận khó khăn.

– Cũng như khi có bụi, mặt lấm thì *chưa cần rửa*, khi có mưa, áo ướt cũng *chưa cần thay*. Chiến trường đang vậy gọi phía trước, người lính lái xe chạy thêm *trăm cây số nữa*. Vì không có kính nên gió sẽ lừa, áo rồi sẽ *khô mau thôi*.

5. Khổ thứ năm:

– Không ngờ những chiếc xe không kính ấy lại có sức mạnh tập hợp thành một đội ngũ mới: tiểu đội xe không kính.

– Tác giả không nói ra nhưng người đọc đều hiểu: ngồi trên những chiếc xe không có kính ấy và điều khiển được nó, chịu đựng được những vất vả hiểm nguy phải là những người lính gan góc và dày dạn trong bom đạn chiến trường.

– Chất lính trẻ trung, yêu đời còn được thể hiện qua một chi tiết ngộ nghĩnh: những người lính gặp nhau trên dọc đường đi tới đã *bắt tay qua cửa kính vỡ rồi*. Họ làm như nhờ chính cái ô kính vỡ ấy mà tình đồng chí, đồng đội của những người lính không còn ngăn cách, giới hạn.

6. Khổ thứ sáu:

– Trong đoạn thơ này, tác giả đã thể hiện tình đồng chí, đồng đội của những người lính:

+ Giữa chặng đường hành quân gian khổ, họ lại cùng nhau dùng bữa cơm dọc đường. Không cần câu nệ lạ quen, chỉ cần *chung bát đũa* là những người lính có thể họp nhau lại thành một gia đình.

+ Họ mắc võng *chông chênh* ngay trên đường ra trận để nghỉ ngơi, chuyện trò bên nhau trong những khoảnh khắc bình yên ngắn ngủi, rồi lại lên đường.

– Điệp ngữ *lại đi* nối tiếp nhau như những tháng ngày của đời lính mãi miết trôi, người lính vẫn mãi miết đi về phía trước. Họ đi theo cái nhịp hối hả của chiến trường, đi theo tiếng gọi của Tổ quốc với một tinh thần sôi nổi, mê say.

– Chính nhờ những chuyến đi ấy mà họ có cảm giác *trời xanh thêm*. Ấy không chỉ là màu xanh của bầu trời mà còn là màu xanh của hi vọng, của ước mơ, của một tương lai tươi sáng. Càng đi về phía trước, họ càng thấy thắng lợi đã gần kề.

7. Khổ thứ bảy:

– Những chiếc xe ấy không những không có kính mà bom đạn chiến tranh còn làm cho nó trần trụi hơn nữa: *không có đèn, không có mui xe, thùng xe có xước*.

– Tác giả nêu ra những cái không có ấy là để nhấn mạnh một cái có: *chỉ cần trong xe có một trái tim*. Có trái tim vì miền Nam yêu thương, trái tim nhiệt tình yêu nước thì xe vẫn băng băng ra tiền tuyến.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Qua hình ảnh độc đáo: những chiếc xe không kính, bài thơ khắc hoạ nổi bật hình ảnh những người lính lái xe ở Trường Sơn thời chống Mỹ, với tư thế hiên ngang, tinh thần lạc quan, dũng cảm, bất chấp khó khăn, nguy hiểm và ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam.

2. Về nghệ thuật:

Tác giả đã đưa vào bài thơ chất liệu hiện thực sinh động của cuộc sống ở chiến trường, cùng với ngôn ngữ và giọng điệu giàu tính khẩu ngữ, tự nhiên, khỏe khoắn.

Bài 6: ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

(Huy Cận)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Huy Cận (1919 – 2005) là một trong những nhà thơ xuất sắc của phong trào Thơ mới. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tiếp tục khẳng định tài năng của mình và có những đóng góp lớn đối với sự phát triển của nền thơ hiện đại Việt Nam.

2. Về văn bản:

Giữa năm 1958, Huy Cận có chuyến đi thâm nhập thực tế dài ngày ở vùng mỏ Quảng Ninh. Bài thơ Đoàn thuyền đánh cá được ra đời vào thời gian này và in trong tập *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958).

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Khổ thứ nhất:

– Bài thơ được mở đầu bằng hình ảnh mặt trời. Mặt trời được ví như một quả cầu lửa khổng lồ đang từ từ chìm xuống biển khơi.

– Sự tuần hoàn giữa ngày và đêm, giữa ánh sáng và bóng tối được tác giả nói rõ hơn trong các phép nhân hoá tự nhiên: *sóng cài then, đêm sập cửa*. Vũ trụ dường như đã chuyển vào thời khắc nghỉ ngơi.

– Thời điểm kết thúc của một ngày cũng là thời điểm bắt đầu của một chuyến ra khơi: *Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi/ Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*

+ Chữ *lại* cho biết đây là một hoạt động thường xuyên, diễn ra thường ngày, là nhịp điệu lao động đều đặn của đoàn thuyền đánh cá đồng thời gợi lên một sự đối lập: khi đêm xuống là lúc được nghỉ ngơi nhưng những người đánh cá lại bắt đầu công việc của mình.

+ Vũ trụ thì tĩnh lặng đi vào giấc ngủ còn con người thì tỉnh thức hát ca, bắt tay vào công việc lao động với một niềm say mê, háo hức.

2. Khổ thứ hai:

– Trong câu hát của mình, người đánh cá có cái nhìn thiên nhiên âu yếm và tự hào. Tự hào vì biển cả quê hương giàu, đẹp: cá thu, một loài cá ngon nổi tiếng, nhiều như những đoàn thoi dệt vào lòng biển. Những đàn cá trong lòng biển mang một vẻ đẹp diệu kì của muôn luồng sáng lấp lánh.

– Câu cầu khiến tha thiết: *Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!* đã thể hiện một niềm hi vọng, một ước ao chân thành, giản dị mà cũng rất chính đáng của những ngư dân: muốn có một chuyến đi biển bội thu.

3. Khổ thứ ba:

– Thuyền càng lướt ra khơi, biển càng mênh mông, thiên nhiên tràn ngập ánh trăng. Mặt trời đỏ ối đã nhường chỗ cho vầng trăng đang lên, lơ lửng giữa tầng không và gió thì cứ lồng lộng từ nơi xa thổi tới. Bao nhiêu hình ảnh, đối tượng cứ hoà quyện đan lồng vào nhau, rất nên thơ, kì ảo và tráng lệ.

– Con thuyền lướt đi, càng ra khơi xa càng không hề nhỏ bé mà lại trở nên hùng dũng, hiên ngang *Lướt giữa mây cao với biển bằng.*

+ Hình ảnh đoàn thuyền đánh cá được đặt vào không gian rộng lớn của biển, trời, trăng, sao, làm tăng thêm kích thước, tầm vóc và vị thế của con người.

+ Nhà thơ sử dụng thủ pháp phóng đại cùng với những liên tưởng táo bạo, bất ngờ để sáng tạo những hình ảnh có tính chất kì vĩ.

– Một loạt động từ *lướt, đậu, dò, dàn đan, vây giăng* khuấy động cho đêm Hạ Long bởi nhịp điệu lao động khẩn trương của con người.

4. Khổ thứ tư:

– Tác giả đã liệt kê hàng loạt những loài cá quý, cá ngon nổi tiếng: *Cá nhu, cá chim cùng cá đé*. Sự giàu có của biển cả còn mang trong lòng nó một vẻ đẹp diệu kì: *lấp lánh đuốc đen hồng*.

– Nhưng có lẽ hai câu thơ thể hiện rõ nhất sự tài hoa của ngòi bút Huy Cận là:

Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé

Đêm thờ: sao lùa nước Hạ Long

+ *Trăng vàng choé* là một hình ảnh đẹp và sáng chói. Đuôi cá quẫy trong nước biển như là vẩy vào một vùng vàng rực, làm bắn tung những giọt vàng.

+ Ánh sao trên trời cao trải đầy trên mặt biển như đang lùa những con sóng nhấp nhô theo một nhịp điệu đều đặn, nhịp nhàng tựa nhịp thở của biển đêm.

5. Khổ thứ năm:

– Nếu ở đầu bài thơ là *câu hát căng buồm* thì đến đây câu hát ấy đã trở thành một *bài ca gọi cá*:

Ta hát bài ca gọi cá vào,

Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao

Cùng với tiếng hát, ánh trăng cũng gõ vào mạn thuyền làm nhịp cho lời hát. Trăng trên cao in hình xuống nước, nước biển đắm ánh trăng vỗ sóng như gõ nhịp vào mạn thuyền xua cá. Hình ảnh vừa thực vừa hư ảo đã tạo nên cảnh lao động vừa đẹp, vừa nên thơ.

– Biển cả bao la như lòng mẹ bao dung, hào phóng cho con người bao sản vật quý:

Biển cho ta cá như lòng mẹ

Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.

6. Khổ thứ sáu:

– Trời gần về sáng, lúc trăng lặn, sao mờ là lúc nhịp điệu lao động của người đánh cá càng hối hả, khẩn trương hơn: *Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng*.

– Sau một đêm dài vất vả, những người đánh cá vẫn đầy ắp niềm vui bởi họ vừa có được một chuyến đi biển bội thu.

– Nhìn vào thành quả lao động của mình, những người đánh cá hình dung một tương lai tươi sáng đang đến với họ. *Rạng đông và nắng hồng* không chỉ là hình ảnh thiên nhiên mà còn là biểu tượng của một cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

7. Khổ thứ bảy:

– Bài thơ có kết cấu đầu cuối tương ứng: mở đầu và kết thúc bài thơ là hình ảnh mặt trời và câu hát nhưng trạng thái khác nhau rất nhiều.

+ Đầu bài thơ là câu hát hăm hở ra khơi, cuối bài thơ là câu hát thắng lợi trở về.

+ Đầu bài thơ là hình ảnh mặt trời lặn xuống nhường chỗ cho màn đêm, cuối bài thơ là hình ảnh mặt trời nhô lên rực rỡ, huy hoàng đón chào một ngày mới.

– Qua lao động và nhờ lao động mà con người đã vươn lên và vượt qua những tầm cao vời vợi của vũ trụ. Hình ảnh *đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời* đầy sức hấp dẫn bởi khung cảnh hoành tráng, huy hoàng.

Con người với sức mạnh chinh phục thiên nhiên đã chạy đua cùng vũ trụ để khẳng định mình.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Bài thơ đã khắc hoạ nhiều hình ảnh đẹp tráng lệ, thể hiện sự hài hoà giữa thiên nhiên và con người lao động, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước đất nước và cuộc sống mới.

2. Về nghệ thuật:

Bài thơ có nhiều sáng tạo trong xây dựng hình ảnh bằng liên tưởng, tưởng tượng phong phú độc đáo; có âm hưởng khoẻ khoắn, hào hùng, lạc quan.

Bài 7: BẾP LỬA

(Bằng Việt)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Bằng Việt sinh năm 1941 tại Huế, thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Mỹ.

Thơ Bằng Việt giàu cảm xúc, tinh tế, có giọng điệu tâm tình sâu lắng, giàu suy tư và triết luận.

2. Về văn bản:

Bài thơ *Bếp lửa* được sáng tác năm 1963, khi Bằng Việt đang học ngành luật ở nước ngoài.

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Khổ thơ đầu: Hình ảnh bếp lửa khơi dòng cảm xúc

– Bài thơ được bắt đầu từ hình ảnh bếp lửa. Ba tiếng *Một bếp lửa* đã trở thành điệp khúc, gợi một hình ảnh thân quen trong mỗi gia đình Việt Nam, khơi dòng cho cảm xúc và nỗi nhớ thương.

– Hình ảnh bếp lửa thật ấm áp giữa cái giá lạnh của *chờn vờn sương sớm*.

– Hình ảnh bếp lửa thật thân thương với biết bao tình cảm *ấp iu nồng đượm*.

– Từ hình ảnh bếp lửa, lòng người cháu lại dậy lên bao bồi hồi xúc cảm nhớ thương khi nghĩ về bà: *Cháu thương bà biết mấy nắng mưa*.

2. Bốn khổ thơ tiếp: Những hồi tưởng về người bà và tình bà cháu

a. Khổ thứ hai:

– Trong kí ức của nhà thơ, bỗng sống dậy những kỉ niệm của một thời thơ ấu được sống bên bà:

+ Tuổi thơ ấy nhiều gian khổ, thiếu thốn, nhọc nhằn: *Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi/ Bó đi đánh xe khô rạc ngựa gầy*.

+ Kỉ niệm về những năm tháng tuổi thơ gắn liền với bếp lửa, với khói bếp *lên bốn tuổi cháu cháu đã quen mùi khói*. Cho nên nhớ về tuổi thơ, nhân vật

trữ tình nhớ nhất là cảnh *khói hun nhèm mắt cháu*. Hình ảnh ấy in đậm trong kí ức, khiến cho người cháu *nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay*.

– Lời thơ giản dị như lời kể, như những câu văn xuôi, như thủ thi tâm tình lắng sâu từ tâm khảm con người.

b. Khổ thứ ba:

– Cũng như nhiều gia đình Việt Nam lúc ấy, khi mà những người lớn đi tham gia kháng chiến chống Pháp: *mẹ cùng cha công tác bận không về* thì chỉ còn hai bà cháu cui cút bên nhau. Cháu đã sớm phải lo toan, tự lập: *Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa*. Có sớm chịu vất vả gian lao mới càng thêm thấm thía nỗi thương bà: *Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc*.

– Trong suốt chiều dài cuộc kháng chiến chống Pháp ấy, người cháu sống trong trong sự cứu mang, nuôi nấng, dạy dỗ của bà: *Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe/ Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học*. Thể thơ tám chữ với mỗi câu được chia thành hai vế cân đối, hài hoà với nhịp điệu đều đặn, nhịp nhàng cùng với nhiều yếu tố lặp lại đã diễn tả được cuộc sống của hai bà cháu một già một trẻ quấn quýt nương tựa vào nhau trong những ngày khôn khó.

– Nhớ nhất vẫn là hình ảnh người bà bên bếp lửa. Bên bếp lửa, *bà hay kể chuyện những ngày ở Huế*. Trong lời kể chuyện của bà, có cả *Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!*. Tiếng chim vọng về qua hai lần nỗi nhớ như giục giã, như khắc khoải điều gì da diết lắm, khiến lòng người trôi dạt những hoài niệm nhớ mong. Cháu tha thiết nhớ *tiếng tu hú kêu trên những cánh đồng xa*. Tâm hồn trẻ thơ của cháu chột dấy lên một mong mỏi da diết: *Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà/ Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?*

c. Khổ thứ tư:

– Tuổi thơ của người cháu còn lớn lên trong cảnh hoang tàn, đau thương, tan tác của khói lửa chiến tranh. Quê hương xóm làng bị giặc tàn phá: *Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi/ Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi*.

– Cuộc sống càng khó khăn, nghị lực của bà càng vững bền, tấm lòng của bà càng menh mông. Bà dặn cháu: *Bố ở chiến khu, bố còn việc bố/ Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ/ Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!*. Lời dặn của bà giản dị nhưng chất chứa biết bao tình cảm. Gian khổ, thiếu thốn và bao nỗi nhớ

thương bà đều phải nén vào trong để làm yên lòng người nơi tiền tuyến. Bà lặng lẽ hi sinh cho con, cho cháu con và cho đất nước.

Hình ảnh người bà đã trở thành một biểu tượng của những người phụ nữ Việt Nam cần cù, nhẫn nại, giàu đức hi sinh.

d. Khổ thứ năm:

Với tất cả những ý nghĩa ấy, từ bếp lửa, bài thơ đã đi đến ngọn lửa: Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen/ Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn/ Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng.

Bếp lửa của bà đâu chỉ có ngọn lửa cụ thể được nhen lên bằng rơm, bằng củi. Ở đó có ngọn lửa thiêng liêng trong lòng bà, ngọn lửa của lòng yêu thương, của niềm tin, của sức sống thầm lặng mà mãnh liệt. Từ ngọn lửa của bà, cháu nhận ra cả một niềm tin dai dẳng về ngày mai.

3. Khổ thứ sáu: Những suy ngẫm về bà và hình ảnh bếp lửa

Từ những hoài niệm về tuổi thơ và bà, người cháu suy ngẫm về cuộc đời, về lẽ sống của bà:

- + Bà tần tảo, chịu thương, chịu khó, lặng lẽ hi sinh cả một đời.
- + Từ bếp lửa bình dị, quen thuộc, người cháu nhận ra bao điều kì diệu và thiêng liêng. Ngọn lửa từ bàn tay bà với bao yêu thương trìu mến đã nuôi lớn tuổi thơ cháu, đã nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ. Từ ngọn lửa của bà, cháu hiểu được linh hồn của dân tộc vất vả, gian lao mà tình nghĩa: Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi/ Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui.

4. Khổ thơ cuối: Niềm thương nhớ của cháu

Đứa cháu năm xưa giờ đã trưởng thành: Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu/ Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả.

Điệp từ có, trăm mở ra một thế giới rộng lớn với những điều mới mẻ. Cháu đã được sống với những niềm vui rộng mở, nhưng giữa ngọn khói trăm tàu, lửa trăm nhà, cháu vẫn không thể quên bếp lửa của bà, vẫn không nguôi thương nhớ bà. Mỗi ngày đều tự hỏi sớm mai này ... là mỗi ngày cháu đều nhớ về bà và bếp lửa của bà. Hình ảnh ấy đã trở thành kỉ niệm thiêng liêng làm ấm lòng, nâng đỡ cháu trên những bước đường đời.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà, cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước.

2. Về nghệ thuật:

Bài thơ đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa biểu cảm với miêu tả, tự sự và bình luận. Thành công của bài thơ còn ở sự sáng tạo hình ảnh bếp lửa gắn với hình ảnh người bà, làm điểm tựa khơi gợi mọi kỉ niệm, cảm xúc và suy nghĩ về bà và tình bà cháu.

Bài 8: LÀNG

(Kim Lân)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Kim Lân (1920 – 2007) là nhà văn chuyên viết truyện ngắn. Ông hầu như chỉ viết về cảnh làng quê và người nông dân bằng tất cả tình yêu của một người vốn am hiểu sâu sắc và gắn bó máu thịt với cuộc sống ở nông thôn Việt Nam.

2. Về văn bản:

Truyện ngắn *Làng* được viết trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp và đăng lần đầu trên tạp chí Văn nghệ năm 1948.

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Nỗi nhớ làng gắn với tinh thần kháng chiến của ông Hai:

– Khi buộc phải rời làng đi tản cư: tâm trí ông Hai luôn hướng về làng, về cuộc kháng chiến đang diễn ra ở làng. Ông da diết nhớ làng, muốn về làng để được tham gia cách mạng.

– Tác giả đã diễn tả thật sinh động những biểu hiện tình cảm ấy của ông Hai:

+ Ông Hai đến phòng thông tin để nghe lỏm tin chiến sự.

+ Nghe được bao nhiêu là *tin hay* – tin giết giặc khắp nơi, ông Hai vui lắm: *ruột gan ông lão cứ múa cả lên*.

2. Diễn biến tâm trạng của ông Hai khi nghe tin đồn làng theo giặc:

– Tin làng Chợ Dầu theo giặc đến với ông Hai một cách quá đột ngột, khiến ông sững sờ.

+ Ban đầu, ông Hai còn cố chưa tin việc làng theo giặc là sự thật. Nhưng rồi những người tản cư đã kể lại rành rọt khiến ông Hai không thể không tin.

+ Tin đồn mà ông Hai vừa nghe được đã đánh trúng vào lòng tự hào về làng của ông Hai, khiến ông choáng váng, xấu hổ, nhục nhã, nước mắt cứ trào ra vì tủi thân, vì thương con.

+ Ông Hai đã nắm chặt hai tay lại và rít lên, nỗi đau khổ của ông đã lên đến tột đỉnh, biến thành nỗi uất ức.

– Bình tâm lại, ông Hai nghi ngờ tính xác thực của tin đồn đó.

+ Ông điểm lại trong trí mình từng người ở lại làng chiến đấu, thấy họ là những người có tinh thần cách mạng cao đến thế, chẳng lẽ lại theo giặc hết hay sao.

+ Nhưng rồi những lời nói của những người tản cư dường như vẫn còn vang lên rõ ràng bên tai ông Hai, khiến ông hoang mang, dẫu không muốn mà ông Hai vẫn phải tin lời người đàn bà tản cư.

– Từ lúc nghe tin làng theo giặc, tâm trí ông chỉ còn cái tin dữ ấy. Nó trở thành nỗi ám ảnh day dứt. Ông Hai không dám đi đâu, không dám ra đường, chỉ quanh quẩn trong nhà. Ông sợ gặp mọi người, sợ gặp cả mẹ chủ nhà.

– Ông Hai bị đẩy vào tình thế bế tắc, tuyệt vọng, bị dồn đến đường cùng: không thể ở lại đây được nữa, cũng không thể đưa gia đình đi đâu, càng không thể về làng, về làng tức là chịu quay lại làm nô lệ cho thằng Tây. Thậm chí ông thấy mình tuyệt đường sinh sống: Rồi đây biết làm ăn, buôn bán ra sao? Ai người ta chứa. Ai người ta buôn bán mấy.

– Ông Hai đã có một sự lựa chọn dứt khoát: Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù. Với ông Hai, lúc này, tình yêu nước đã rộng lớn hơn, bao trùm lên tình cảm làng quê.

– Trong tâm trạng bị dồn nén và bế tắc ấy, ông chỉ còn biết trút nỗi lòng của mình vào những lời thủ thỉ, tâm sự với đứa con nhỏ ngây thơ. Ông tâm sự với con mà thực chất là tự nhủ với mình, tự giải bày nỗi lòng mình và cũng tự

minh oan cho mình. Dầu làng theo giặc nhưng bố con ông vẫn ủng hộ cách mạng, ủng hộ Cụ Hồ.

3. Nỗi vui mừng của ông Hai khi biết việc làng theo giặc chỉ là một tin đồn thất thiệt:

- Cái mặt buồn thiu mọi ngày của ông Hai bỗng trở nên vui vẻ hẳn lên.
- Ông mua quà chia cho các con.
- Ông lật đật đi khắp nơi, múa tay khoe với mọi người: *Tây đã đốt làng, đốt nhà ông rồi, đốt nhẵn.*

Làng bị phá, nhà bị đốt nghĩa là làng ông không theo giặc, vẫn là làng kháng chiến. Đó là niềm vui thật kì lạ, thể hiện một cách cảm động tinh thần yêu nước của người nông dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược. Đối với họ, trước hết và trên hết là Tổ quốc, họ sẵn sàng hi sinh tất cả vì Tổ quốc, vì đất nước mình.

4. Nghệ thuật miêu tả tâm lí, ngôn ngữ nhân vật:

– Tác giả miêu tả rất cụ thể, diễn biến nội tâm của nhân vật qua các ý nghĩ, hành vi, ngôn ngữ. Đặc biệt, tác giả diễn tả rất đúng và gây ấn tượng mạnh mẽ về sự ám ảnh, day dứt trong tâm trạng nhân vật. Điều đó chứng tỏ Kim Lân am hiểu sâu sắc về người nông dân và thế giới tinh thần của họ.

- Ngôn ngữ rất đặc sắc, đặc biệt là ngôn ngữ của nhân vật ông Hai:
 - + Mang đậm tính khẩu ngữ và lời ăn tiếng nói của người nông dân.
 - + Lời trần thuật và lời nhân vật có sự thống nhất về sắc thái, giọng điệu do được trần thuật chủ yếu theo điểm nhìn của nhân vật ông Hai.
 - + Vừa có nét chung của người nông dân lại vừa mang đậm cá tính của nhân vật nên rất sinh động.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Qua nhân vật ông Hai, nhà văn Kim Lân đã thể hiện chân thực, sâu sắc và cảm động tình yêu làng quê và lòng yêu nước, tinh thần kháng chiến của người nông dân phải rời làng đi tản cư.

2. Về nghệ thuật:

Tác giả đã thành công trong việc xây dựng tình huống truyện, trong nghệ thuật miêu tả tâm lí và ngôn ngữ nhân vật.

BÀI 9: LẶNG LẼ SA PA

(Nguyễn Thành Long)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Nguyễn Thành Long (1925 – 1991) viết văn từ thời kì kháng chiến chống Pháp. Ông là cây bút chuyên về truyện ngắn và kí. Sáng tác của Nguyễn Thành Long hầu như chỉ viết về vẻ đẹp bình dị của con người và của thiên nhiên, đất nước.

2. Về văn bản:

Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* là kết quả của chuyến đi lên Lào Cai trong mùa hè 1970 của Nguyễn Thành Long, in trong tập *Giữa trong xanh* (1972).

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Nhân vật anh thanh niên:

a. Anh thanh niên có ý thức sâu sắc về công việc của mình:

– Anh thanh niên sống một mình trên đỉnh Yên Sơn cao hai ngàn sáu trăm mét, quanh năm vắng bóng người, bốn bề chỉ có cỏ cây và mây mù lạnh lẽo. Phải là một con người đầy bản lĩnh mới dám sống và làm việc ở nơi như thế.

– Anh thanh niên đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất... Hàng ngày anh phải báo về “nhà” những thông số đo được ở các máy vào những thời gian nhất định. Công việc tưởng chừng như đơn giản nhưng nếu không kiên trì và say mê thì khó mà hoàn thành được bởi công việc ấy đòi hỏi phải tỉ mỉ, chính xác và đúng giờ. Anh là người có ý thức sâu sắc về công việc của mình; có một thái độ tự giác, tự nguyện; tinh thần trách nhiệm cao với công việc.

– Chính công việc khiến anh thanh niên không cảm thấy lẻ loi, cô độc, mang lại cho anh niềm vui, niềm hạnh phúc.

b. Anh thanh niên có một cuộc sống đẹp:

– Cuộc sống sinh hoạt: anh thanh niên biết tổ chức cho mình một cuộc sống ngăn nắp, đàng hoàng. Chính lối sinh hoạt mẫu mực ấy đã giúp anh hoàn thành nhiệm vụ một cách chu đáo, tự nguyện, nghiêm túc.

– Cuộc sống tinh thần:

+ Anh thanh niên còn trồng hoa với đủ các loại: lay-ơn, thược dược,... rực rỡ đủ màu: vàng, tím, đỏ, tổ ong, hồng phấn. Vườn hoa tươi tốt ấy biểu hiện tình yêu thiên nhiên, vẻ đẹp tâm hồn của một con người biết làm phong phú thêm cuộc sống tinh thần của mình.

+ Anh ham mê đọc và nghiên cứu sách vở, tự lo liệu để thường xuyên có sách đọc. Anh coi sách như người bạn để trò chuyện.

– Cuộc sống vật chất: Cuộc sống ở nơi cheo leo này còn nhiều thiếu thốn nhưng anh thanh niên không cam chịu. Anh đã tự lo liệu để cải thiện cuộc sống vật chất của mình. Anh đã nuôi gà, *có bao nhiêu là trứng ăn không xuể.*

c. Anh thanh niên có những đức tính đáng quý:

– Khiêm tốn:

+ Anh thành thực cảm thấy những việc làm của mình chỉ là bình thường, những đóng góp của mình chỉ là nhỏ bé.

+ Anh không muốn người họa sĩ vẽ mình vì anh thấy có nhiều người khác xứng đáng được vẽ hơn.

+ Anh không tự nhận mình là *người cô độc nhất thế gian* vì có anh bạn trên trạm đỉnh Phan-xi-păng cao 2342 mét kia mới thực sự là một mình.

– Chân thành, cởi mở:

+ Anh cởi mở trong giao tiếp, anh quý trọng tình cảm của mọi người, khao khát được gặp gỡ, trò chuyện với mọi người.

+ Ông họa sĩ và cô kĩ sư là những người mà anh mới gặp lần đầu nhưng anh đã coi họ như bạn bè, như người thân.

+ Anh đã chân thành, hồn nhiên bộc bạch chia sẻ những tâm sự và suy nghĩ của mình.

– Ân cần, chu đáo:

+ Anh cảm động, vui mừng khi có khách xa đến thăm bất ngờ.

+ Anh tặng hoa cho cô kĩ sư, tặng một làn trứng cho mấy bác cháu. Những món quà của anh tuy đơn sơ nhưng nồng đượm một tình cảm thăm thiết.

d. Nghệ thuật xây dựng nhân vật anh thanh niên:

– Tác giả không trực tiếp nhận xét, đánh giá về nhân vật anh thanh niên mà để cho nhân vật này tự bộc lộ qua việc anh ta tự kể về công việc của mình, bày tỏ những suy nghĩ của mình và kể về người khác.

– Bức chân dung anh thanh niên còn được hiện ra qua sự nhìn nhận, suy nghĩ, đánh giá của các nhân vật khác như bác lái xe, ông họa sĩ, cô kĩ sư. Qua cách nhìn và cảm xúc của mỗi người, hình ảnh anh thanh niên thêm rõ nét và đáng mến hơn.

2. Một số nhân vật khác

a. Nhân vật người họa sĩ già:

– Ngay từ những phút đầu gặp anh thanh niên, bằng sự từng trải nghề nghiệp và niềm khát khao của người nghệ sĩ đi tìm đối tượng của nghệ thuật, ông đã xúc động và bối rối: *Vì họa sĩ đã bắt gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết, ôi, một nét thôi đủ khẳng định một tâm hồn khơi gợi một ý sáng tác...* Ông họa sĩ muốn ghi lại hình ảnh anh thanh niên bằng nét bút kí họa và người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ.

– Người họa sĩ già lúc này mới thấy hết được sự bất lực của nghệ thuật. Ông chỉ có thể vẽ nên chân dung hình hài của anh thanh niên nhưng ông thấy rất khó nhọc để ghi lại hết được những điều mà người ta nghĩ về anh và những điều mà anh suy nghĩ.

– Những cảm xúc và suy tư của nhân vật họa sĩ về người thanh niên và về nhiều điều khác nữa được gợi lên từ câu chuyện của anh thanh niên đã làm cho chân dung nhân vật chính thêm sáng đẹp và chứa đựng những chiều sâu tư tưởng.

b. Nhân vật cô kĩ sư:

– Cô kĩ sư trẻ đã dám rời Hà Nội, bỏ lại sau lưng *mối tình nhạt nhẽo*, xung phong lên công tác ở miền cao Tây Bắc.

– Cô đã có được cuộc gặp gỡ bất ngờ với anh thanh niên, nghe những điều anh nói, câu chuyện anh kể về người khác đã khiến cô *bàng hoàng* hiểu thêm về cuộc sống một mình dũng cảm tuyệt đẹp của người thanh niên; về

cái thế giới của những con người như anh đang lặng lẽ làm việc và lo nghĩ cho đất nước, về con đường mà cô đã lựa chọn và đang đi tới.

– Khi hiểu ra những điều ấy, cô mới nhận ra: mỗi tình của mình lâu nay nhạt nhẽo biết bao, cuộc sống của mình lâu nay tầm thường biết bao, thế giới của mình lâu nay nhỏ bé biết bao. Khoảnh khắc bàng hoàng ấy chính là sự bùng dậy những tình cảm lớn lao cao đẹp khi người ta gặp được những ánh sáng đẹp để thoát ra từ cuộc sống và tâm hồn của người khác.

– Cùng với sự bàng hoàng ấy là ấn tượng hàm ơn khó tả ở trong lòng cô gái. Không phải chỉ vì bó hoa rất to sẽ đi theo cô trong chuyến đi xa nhất trong đời. Mà vì một bó hoa nào khác nữa, *bó hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên anh cho thêm cô.*

c. Nhân vật bác lái xe:

– Bác lái xe là người đầu tiên giới thiệu anh thanh niên. Lời giới thiệu đây ấn tượng của bác đã làm cho ông họa sĩ, cô kĩ sư và cả người đọc chờ đón sự xuất hiện của nhân vật: *Tôi sắp giới thiệu với bác một trong những người cô độc nhất thế gian. Thế nào bác cũng thích vẽ hắn.*

– Cũng qua lời kể của bác mà ta biết được những nét sơ lược về nhân vật chính như: tuổi tác (hai mươi bảy), hoàn cảnh sống, công việc, biết được chuyện *thèm người* của anh thanh niên khi mới lên sống một mình trên đỉnh núi cao.

– Trong cách nói chuyện cũng như cách cư xử của bác với anh thanh niên, ta thấy rõ sự cảm mến của bác dành cho anh.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* khắc họa thành công hình ảnh của những người lao động bình thường, mà tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng ở một mình trên đỉnh núi cao. Qua đó, truyện khẳng định vẻ đẹp của người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng.

2. Về nghệ thuật:

Truyện đã xây dựng được tình huống hợp lí, cách kể chuyện tự nhiên, có sự kết hợp giữa tự sự, trữ tình với bình luận.

BÀI 10: CHIẾC LƯỢC NGÀ

(Nguyễn Quang Sáng)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Nguyễn Quang Sáng (1932 – 2014) quê ở An Giang. Ông sáng tác nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản phim và hầu như chỉ viết về cuộc sống và con người Nam Bộ. Lối viết của Nguyễn Quang Sáng giản dị, mộc mạc, nhưng sâu sắc, đậm chất Nam Bộ.

2. Về văn bản:

Truyện ngắn *Chiếc lược ngà* được viết năm 1966, khi tác giả hoạt động ở chiến trường Nam Bộ trong thời kì kháng chiến chống Mỹ và được đưa vào tập truyện cùng tên.

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Nhân vật bé Thu:

a. Thái độ và hành động của bé Thu trước khi nhận ra ông Sáu là cha:

– Tâm lí và thái độ của bé Thu được biểu hiện qua hàng loạt các chi tiết mà người kể chuyện đã quan sát và thuật lại rất sinh động:

+ Khi mới gặp ông Sáu, bé Thu hốt hoảng, mặt tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên.

+ Có những tình huống bé Thu bị dồn vào thế bí mà vẫn gan lì, không chịu cất lên cái tiếng gọi mà ba nó vẫn khát khao trông đợi.

+ Bé Thu phản ứng thái quá trước sự chăm sóc ân cần của ông Sáu.

+ Bị ông Sáu đánh, bé Thu không lăn ra khóc giãy mà vẫn ngồi im rồi bỏ về nhà bà ngoại.

– Sự ương ngạnh của bé Thu hoàn toàn không đáng trách:

+ Nó không tin ông Sáu là ba chỉ vì khác với người trong tấm hình, trên mặt ông Sáu bây giờ có cái vết sẹo dài. Có lẽ trong suy nghĩ ngây thơ của bé Thu, người có cái vết sẹo dễ sợ như vậy hẳn là người xấu.

+ Phản ứng tâm lí của bé Thu là hoàn toàn tự nhiên, chứng tỏ bé Thu là người có cá tính mạnh mẽ, có tình cảm chân thật, nó chỉ gọi ba khi tin chắc người đó đúng là ba mình.

+ Trong sự *cứng đầu* của bé Thu có cả sự kiêu hãnh trẻ thơ về một tình yêu dành cho người cha, người trong tấm ảnh chụp chung với mẹ nó.

+ Đó là tình cảm thật sâu sắc, mạnh mẽ, nhưng cũng thật dứt khoát, rạch ròi. Ở bé Thu dù có nét cá tính cứng cỏi đến mức ương ngạnh, nhưng bé Thu vẫn là một đứa trẻ với tất cả sự hồn nhiên ngây thơ của trẻ con.

b. Thái độ và hành động của bé Thu khi nhận ra cha:

– Trong đêm bỏ về nhà bà ngoại, bé Thu đã được bà giải thích về vết sẹo làm thay đổi khuôn mặt ba nó. Sự nghi ngờ bấy lâu được giải tỏa và ở bé Thu nảy sinh một trạng thái như là sự ân hận, hối tiếc: *Nghe bà kể nó nằm im, lẩn lộn và thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn.*

– Trong buổi sáng cuối cùng, trước phút ông Sáu phải lên đường, thái độ của bé Thu đã đột ngột thay đổi hoàn toàn. Lần đầu tiên Thu cất tiếng gọi ba và kêu như tiếng xé, tiếng *Ba...a...a...ba!* thiêng liêng ấy như vỡ ra từ sâu thẳm trong lòng cô bé. Nó vỡ ra còn lòng người đọc thì nghẹn lại.

– Rồi bé Thu vừa kêu vừa chạy, *nhANH NHƯ MỘT CON SỐC*, nó chạy thót lên và *đang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó*. Tình yêu và nỗi mong nhớ với người cha xa cách đã bị dồn nén bấy lâu, nay bùng ra thật mạnh mẽ và hối hả, cuống quýt, có xen lẫn cả sự hối hận.

– Lúc bé Thu nhận ra cha cũng là lúc mà cha nó phải đi rồi. Và mãi mãi!

* Qua những diễn biến tâm lí của bé Thu được miêu tả trong truyện, ta thấy tác giả tỏ ra am hiểu và diễn tả rất sinh động tâm lí trẻ em với tấm lòng yêu mến, trân trọng những tình cảm trẻ thơ.

2. Nhân vật ông Sáu:

a. Tình cảm của ông Sáu với con đã được thể hiện cảm động trong chuyến về phép thăm nhà:

– Mấy năm trời xa nhà, không được nhìn thấy con, chỉ thấy bé Thu qua một tấm ảnh nhỏ xíu, ông Sáu nóng lòng muốn được gặp con.

+ Hành động khi gặp con của ông Sáu: cuống quýt, vội vàng và không ghìm nổi sự xúc động của mình.

+ Khi bé Thu sợ hãi và bỏ chạy, ông không giấu được nỗi đau đớn.

– Mấy ngày nghỉ phép ngắn ngủi, ông Sáu chẳng đi đâu xa, lúc nào cũng vỗ về con, làm đủ mọi cách để nghe được tiếng gọi *ba* từ miệng bé Thu, nhưng *con bé chẳng bao giờ chịu gọi* khiến ông Sáu hết sức khổ tâm.

– Hôm chia tay, ông nhìn con bằng đôi mắt trĩu mến lẫn buồn rầu. Cho đến khi nó cất tiếng gọi *ba*, ông xúc động đến phát khóc. Ông đã hôn lên mái tóc con, đó là nụ hôn đầu tiên mà cũng là nụ hôn cuối cùng của ông Sáu với đứa con gái yêu quý.

b. Tình cảm của ông Sáu đối với con được biểu hiện tập trung và sâu sắc ở phần sau của truyện khi ông Sáu ở trong rừng tại khu căn cứ:

– Ước mong đơn sơ của đứa con gái bé bỏng trong giây phút cha con từ biệt đã luôn thôi thúc trong lòng ông Sáu. Thương nhớ con, ông muốn tự tay mình làm cho con một cái lược như lời con dặn.

– Tác giả tập trung diễn tả tình cảm của ông Sáu xung quanh chuyện làm chiếc lược. Khi kiếm được khúc ngà voi, ông Sáu hớn hở như một đứa trẻ được quà. Ông dành hết tâm trí, công sức vào việc làm cây lược. Ông còn gò lưng, tẩn mẩn khắc từng nét trên sống lưng của chiếc lược một hàng chữ nhỏ: *Yêu nhớ tặng Thu con của ba*.

– Chiếc lược ngà đã thành một vật quý giá, thiêng liêng với ông Sáu. Nó xoa dịu đi được phần nào nỗi day dứt ân hận vì đã lỡ tay đánh con. Ông Sáu luôn mang chiếc lược trong túi áo ngực và giữ gìn như một báu vật.

– Ông đã hi sinh khi chưa kịp trao tận tay đứa con gái chiếc lược ngà. Trong giờ phút cuối cùng, không còn đủ sức trăng trối điều gì, chỉ có tình cha con là không thể chết được, ông Sáu đã trao lại chiếc lược cho người bạn, như trao lại cho bạn cả tình phụ tử thiêng liêng. Phải đến khi người bạn hứa trao tận tay chiếc lược ấy cho bé Thu, ông Sáu mới yên lòng nhắm mắt.

3. Nghệ thuật trần thuật đặc sắc của tác phẩm:

– Một trong những yếu tố tạo nên sức hấp dẫn của truyện là cốt truyện khá chặt chẽ, có những yếu tố bất ngờ nhưng hợp lí (bé Thu không nhận cha khi ông Sáu về thăm nhà; bé Thu biểu lộ tình cảm thật mãnh liệt với người cha trước lúc chia tay,...). Nguyên nhân dẫn đến những sự việc ấy đã được tác giả giải thích một cách giản dị mà xúc động.

– Bên cạnh đó là vai trò của người kể chuyện. Tác giả đã khéo léo lựa chọn một nhân vật kể chuyện rất thích hợp. Đó là người bạn thân của ông Sáu – nhân vật *tôi*. Ông không chỉ là người chứng kiến và kể lại toàn bộ câu chuyện mà còn bày tỏ sự đồng cảm, chia sẻ với các nhân vật. Những ý nghĩ, cảm xúc của người kể chuyện làm người đọc hiểu rõ hơn các sự việc và đồng cảm với các nhân vật trong truyện, tăng thêm chất trữ tình và sức thuyết phục của truyện.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Truyện đã thể hiện thật cảm động tình cha con sâu nặng và cao đẹp trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh.

2. Về nghệ thuật:

Truyện đã thành công trong việc sáng tạo tình huống truyện, miêu tả tâm lí và xây dựng tính cách nhân vật, mà nổi bật là nhân vật bé Thu.

Bài 11: MÙA XUÂN NHO NHỎ

(Thanh Hải)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Thanh Hải (1930 – 1980) quê ở Thừa Thiên – Huế, hoạt động văn nghệ từ cuối những năm kháng chiến chống Pháp. Trong thời kháng chiến chống Mĩ cứu nước, Thanh Hải ở lại quê hương hoạt động và là một trong những cây bút có công xây dựng nền văn học cách mạng ở miền Nam từ những ngày đầu.

2. Về văn bản:

Thanh Hải viết *Mùa xuân nho nhỏ* tháng 11 năm 1980, không bao lâu trước khi ông qua đời.

Bài thơ được in trong *Thơ Việt Nam 1945 – 1985*, NXB Giáo dục, 1987.

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Sáu câu đầu: *Cảm xúc trước mùa xuân thiên nhiên, đất trời*

a. Hai câu đầu:

Hai câu thơ đầu gợi cho người đọc liên tưởng đến một khung cảnh Huế hiền hoà, nên thơ:

– Bông hoa màu tím biếc: sắc màu đặc trưng của xứ Huế, thể hiện tấm lòng tha thiết với quê hương của thi nhân.

– Màu tím của bông hoa hoà phối với màu xanh của dòng sông mùa xuân làm cho bức tranh trở nên sáng diệu, tươi mát.

– Bằng biện pháp đảo trật tự cú pháp, tác giả đặt động từ *mọc* ra đầu bài thơ làm cho bức tranh mùa xuân dù có dịu dàng, thanh đạm nhưng vẫn tràn đầy sức sống.

b. Hai câu tiếp:

– *Chiền chiện*, loài chim được mệnh danh *ca sĩ của đồng quê* với tiếng hót vang vọng, tươi vui.

– Âm thanh riu rít của tiếng chim được cảm nhận như *vang trời*, lan tỏa nơi nơi.

– Những từ ngữ *ơi* và *hót chi* là cách nói của người Huế, cũng là cách gọi âu yếm, yêu thương của tác giả.

c. Hai câu tiếp:

– Những *giọt long lanh* rơi có thể là giọt nắng, giọt sương, giọt mưa mà cũng có thể là tiếng chim như rơi thành từng giọt.

– Nghệ thuật chuyển đổi cảm giác: từ thính giác (tiếng chim) sang thị giác (từng giọt), đến xúc giác (đưa tay hứng); từ cái vô hình sang cái hữu hình.

2. Hai khổ thơ tiếp: *Cảm xúc của nhà thơ trước vẻ đẹp của mùa xuân đất nước.*

– Mùa xuân đã ban lộc cho con người:

+ Lộc non làm lá ngụy trang che chở cho người chiến sĩ trên đường ra trận.

+ Lộc xuân là *nương mạ* tươi non, trái dài trên đồng ruộng.

– Tác giả sử dụng hai câu thơ có cấu trúc song hành để nhắc đến hai hình ảnh con người tiêu biểu: *người cầm súng* và *người ra đồng*, nhấn mạnh đến hai

nhệm vụ trọng tâm của cả dân tộc trong thời kì mới: bảo vệ và xây dựng đất nước. Tác giả còn hàm ý khẳng định: chính con người đã làm nên mùa xuân cho đất nước.

– Từ hai hình ảnh tiêu biểu của con người, tác giả đã khái quát một bức tranh rộng lớn về cuộc sống của nhân dân, đất nước:

Tất cả như hồi hã

Tất cả như xông xao

+ Hai câu thơ điệp cả từ ngữ lẫn cấu trúc đã tạo nên một âm hưởng dào dạt, nhịp nhàng.

+ Nhịp thơ ấy đã diễn tả được nhịp sống sôi nổi, khẩn trương, rộn ràng của cả đất nước.

– Mạch thơ đã liên tục phát triển, đi từ những quan sát cụ thể mà dẫn đến suy ngẫm:

Đất nước bốn ngàn năm

Vất vả và gian lao

Đất nước như vì sao

Cứ đi lên phía trước

Nhìn vào chiều dài thời gian lịch sử, xuyên suốt tiến trình bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước, tác giả nhắc đến muôn vàn vất vả, gian lao. Nhưng đất nước và dân tộc vẫn cứ tồn tại vững vàng và tiến lên phía trước, chưa bao giờ chịu lùi bước trước một khó khăn gian khổ nào.

– Tác giả đã chọn được một hình ảnh thật đẹp để và chính xác để viết về đất nước: *Đất nước như vì sao/ Cứ đi lên phía trước*.

Vì sao sáng ấy như đã xé màn đêm mà tiến lên, cũng như dân tộc Việt Nam đã băng qua bóng tối của nô lệ, đói nghèo, lạc hậu để vươn tới cuộc sống độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc.

3. Tám câu tiếp: *Suy nghĩ và ước vọng của nhà thơ trước mùa xuân của đất nước.*

– Phép trùng điệp *Ta làm* diễn tả một cách tha thiết khát vọng hoà nhập vào cuộc sống của đất nước.

– Nhà thơ muốn dâng hiến những gì là tinh túy, đẹp đẽ nhất của đời mình cho đất nước. Những gì mà tác giả nguyện làm thật nhỏ bé, giản dị, bình thường, khiêm tốn nhưng có ích:

+ Nhà thơ muốn làm *con chim hót* để ngợi ca cuộc sống,

+ Muốn làm *một cành hoa* để khoe sắc đưa hương, điểm tô cho cuộc đời thêm đẹp.

+ Muốn làm một nốt nhạc trầm nhỏ bé, thầm thì góp vào bản hoà ca của cuộc đời.

– Tất cả những sự dâng hiến ấy đều được diễn ra trong lặng lẽ, *lặng lẽ dâng cho đời*, và cũng rất đỗi khiêm nhường: *Một mùa xuân nho nhỏ*.

– Nhà thơ thể hiện những tâm niệm chân thành của mình bằng giọng điệu tha thiết, nhỏ nhẹ mà chứa đựng nhiều xúc cảm:

Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc.

Sự dâng hiến ấy là của mọi người và suốt đời, từ lúc tuổi còn thanh niên cho đến khi tóc bạc.

4. Năm câu kết: *Lời ngợi ca quê hương đất nước qua điệu dân ca xứ Huế.*

– Cuối bài thơ, tác giả cất lên câu hát êm đềm với những vần bằng thiết tha và êm ái, tạo nên giai điệu da diết :

Mùa xuân ta xin hát

Câu Nam ai, Nam bình

Nước non ngàn dặm mình

Nước non ngàn dặm tình

Nhịp phách tiền đất Huế.

– *Nam ai, Nam bình* là hai làn điệu dân ca Huế nổi tiếng. Và điểm nhịp cho những lời ca ấy là *phách tiền* – một nhạc cụ dân tộc độc đáo.

– Câu thơ *mùa xuân ta xin hát* diễn tả niềm khao khát, bồi hồi của nhà thơ đối với quê hương yêu dấu buổi xuân về.

– Bài thơ mở đầu bằng khung cảnh Huế và kết thúc bài thơ làn điệu dân ca Huế. Câu hát ấy đã vút xa ra ngoài không gian Huế, trải dài trên ngàn dặm nước non.

5. Một số phương tiện, thủ pháp nghệ thuật:

– Thể thơ 5 chữ gắn với các điệu dân ca, đặc biệt là dân ca miền Trung, có âm hưởng nhẹ nhàng, tha thiết. Tác giả sử dụng cách gieo vần liền giữa các khổ thơ, tạo sự liền mạch của dòng cảm xúc.

– Kết hợp những hình ảnh tự nhiên giản dị từ thiên nhiên và những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu trưng, khái quát. Đáng chú ý là những hình ảnh biểu trưng thường được phát triển từ hình ảnh thực, tạo nên sự lặp lại và nâng cao, đổi mới của hệ thống hình ảnh (như các hình ảnh *cành hoa, con chim, mùa xuân*).

– Cấu tứ của bài thơ chặt chẽ dựa trên sự phát triển của hình ảnh mùa xuân. Từ mùa xuân của đất trời sang mùa xuân của đất nước và mùa xuân của mỗi người góp vào mùa xuân lớn của cuộc đời chung.

– Giọng điệu bài thơ thể hiện đúng tâm trạng, cảm xúc của tác giả. Giọng điệu có sự biến đổi phù hợp với nội dung từng đoạn: vui say sưa ở đoạn đầu, trầm lắng hơi trang nghiêm mà thiết tha ở những đoạn bộc bạch tâm niệm, sôi nổi và thiết tha ở đoạn kết.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc.

2. Về nghệ thuật:

Bài thơ theo thể năm tiếng, có nhạc điệu trong sáng, tha thiết, gắn gũi với dân ca, nhiều hình ảnh đẹp, giản dị, gợi cảm, những so sánh và ẩn dụ sáng tạo.

BÀI 12: VIẾNG LĂNG BÁC

(Viễn Phương)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Viễn Phương (1928 – 2005), quê ở An Giang, tham gia cách mạng từ năm 1945. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, ông hoạt động ở Nam Bộ, là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời kì chống Mỹ cứu nước.

2. Về văn bản:

Năm 1976, sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ kết thúc thắng lợi, đất nước thống nhất, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vừa khánh thành, Viễn Phương ra thăm miền Bắc, vào lăng viếng Bác Hồ. Bài thơ *Viếng lăng Bác* được sáng tác trong dịp đó và in trong tập thơ *Như mây mùa xuân* (1978).

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Khổ thứ nhất:

– Câu thơ đầu *Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác* ngắn gọn như một thông báo nhưng lại gợi ra được tâm trạng xúc động của một người từ chiến trường miền Nam xa xôi, sau bao năm mong mỏi, giờ mới được ra Bắc viếng Bác.

Lời xưng hô *con* thấm tình ruột thịt, thân mật, gần gũi mà kính trọng.

– Hình ảnh đầu tiên mà tác giả nhìn thấy ở quanh lăng Bác là những hàng tre tươi tốt. Hàng tre ấy được khoác lên mình một làn sương sớm mờ màng, đẹp cái vẻ đẹp nên thơ và huyền diệu.

– Từ hàng tre trong thiên nhiên, tác giả đã làm sống dậy hàng tre trong suy tưởng:

Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam

Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.

– Bằng biện pháp nhân hoá, ẩn dụ, tác giả miêu tả hàng tre vất vả chịu nhiều nắng mưa nhưng vẫn hiên ngang đứng giữa trời xanh như những con người Việt Nam bất khuất, kiên cường.

2. Khổ thứ hai:

a. Hai câu đầu:

- Mặt trời của tự nhiên là nguồn sáng, nguồn sống lớn nhất của thế gian này.
- *Mặt trời trong lăng* là hình ảnh ẩn dụ: cuộc đời, sự nghiệp, lí tưởng và nhân cách của Bác mãi mãi sáng ngời như ánh mặt trời.

Lấy hình ảnh kì vĩ nhất của vũ trụ luôn trường tồn vĩnh cửu để nói về Bác quả là sự sáng tạo tuyệt vời của nhà thơ.

b. Hai câu sau:

- Tác giả nhìn thấy dòng người vào lăng viếng Bác là một dòng nhớ thương chảy vô tận vào trong lăng.

– Tác giả lại sáng tạo ra một hình ảnh độc đáo khác: *Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân*.

+ Hình ảnh ẩn dụ *tràng hoa*: Đây là *tràng hoa* được kết bởi tâm hồn, tình cảm, trí tuệ, tài năng; là những gì đẹp đẽ nhất của mỗi người dâng lên Bác.

+ Hình ảnh hoán dụ *Bảy mươi chín mùa xuân* đã ngợi ca bảy mươi chín năm trong cuộc đời của Bác tươi đẹp như những mùa xuân và góp phần đem lại những mùa xuân cho đất nước, cho dân tộc.

- Trạng từ *ngày ngày* được lặp lại đến hai lần:

+ Vừa để chỉ sự vĩnh hằng, bất tử của Bác như ánh mặt trời,

+ Vừa để chỉ niềm thương nhớ khôn nguôi của toàn dân tộc và của cả nhân loại.

Hai câu thơ có cấu trúc song hành diễn tả niềm kính trọng và nỗi tiếc thương của cả đất trời và lòng người.

3. Khổ thứ ba:

- Vào lăng, tác giả thấy Bác như đang trong *giấc ngủ bình yên* – giấc ngủ thanh thản của một con người đã cống hiến suốt cả cuộc đời mình cho đất nước, cho dân tộc.

– Ánh sáng trong lăng nơi Bác nằm dịu dàng, gợi cho nhà thơ một liên tưởng thú vị: *vầng trăng sáng dịu hiền*, tác giả thể hiện sự am hiểu của mình về Bác qua sự liên tưởng đó: Bác và vầng trăng đã từng là đôi bạn tri âm tri kỉ.

Với hình ảnh *vầng trăng dịu hiền*, dụng ý của nhà thơ còn muốn tạo ra một hệ thống hình ảnh của vũ trụ để ví với Bác. Lí tưởng và tinh thần cách mạng của Bác rực rỡ như ánh mặt trời; tâm hồn và tình cảm của Bác dịu dàng như ánh sáng của vầng trăng.

– Dẫu biết rằng Bác sống mãi trong sự nghiệp cách mạng và trong tâm trí của nhân dân như *trời xanh là mãi mãi*, nhưng nỗi tiếc thương vẫn cứ dâng trào, trái tim nhà thơ vẫn cứ nhói đau.

4. Khổ cuối:

– Nghĩ đến lúc phải trở lại miền Nam, phải chia tay với Bác, rời xa Bác, tác giả không kìm được nỗi xúc động của lòng mình đến mức muốn *trào nước mắt*.

– Nhà thơ gửi tấm lòng mình bên lăng Bác bằng cách hoá thân, muốn hoà nhập vào những cảnh vật bên lăng Bác:

+ *Muốn làm con chim* cất tiếng hót tạo nên âm thanh rộn rã, vui tươi quanh lăng Bác.

+ *Muốn làm đoá hoa* toả hương ngào ngạt dâng lên Bác mà cũng là để điểm tô cho cuộc đời thêm đẹp.

+ *Muốn làm cây tre* như người vệ binh trung hiếu, sát son gác bên lăng Bác.

Sử dụng điệp từ *muốn làm*, tác giả thể hiện ước muốn gắn gũi với Bác để làm đẹp thêm lăng Bác, để canh giấc ngủ cho Người. Ước muốn đó thể hiện tình cảm thiêng liêng của người dân Nam Bộ, cũng là tình cảm của mỗi người Việt Nam đối với Bác Hồ.

5. Sự thống nhất giữa nội dung tình cảm, cảm xúc và các yếu tố nghệ thuật:

– Bài thơ có một giọng điệu rất phù hợp với nội dung tình cảm, cảm xúc. Đó là giọng thơ vừa trang nghiêm sâu lắng vừa tha thiết, đau xót, tự hào, thể hiện đúng tâm trạng xúc động khi vào lăng viếng Bác. Giọng điệu ấy được tạo nên bởi các yếu tố thể thơ và nhịp điệu:

+ Thể thơ tám chữ là cơ bản, cách gieo vần trong từng khổ cũng không cố định, có khi vần liền, có khi vần cách.

+ Nhịp của các khổ thơ nhìn chung là nhịp chậm, diễn tả sự trang nghiêm, thành kính, lắng đọng trong tâm trạng nhà thơ. Riêng khổ thơ cuối nhịp thơ nhanh với điệp từ *muốn làm* được lặp lại ba lần thể hiện mong ước thiết tha và nỗi lưu luyến của tác giả.

– Hình ảnh trong bài thơ có nhiều sáng tạo, kết hợp cả hình ảnh thực, hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng. Đặc sắc nhất là những hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng (*mặt trời trong lăng, tràng hoa, vầng trăng...*) vừa quen thuộc, gần gũi, lại vừa sâu sắc, có ý nghĩa khái quát và giá trị biểu cảm.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Bài thơ thể hiện lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ và của cả mọi người đối với Bác Hồ khi vào lăng viếng Bác.

2. Về nghệ thuật:

Bài thơ có giọng điệu trang trọng và tha thiết, nhiều hình ảnh ẩn dụ đẹp và gợi cảm, ngôn ngữ bình dị mà hàm súc.

Bài 13: SANG THU

(Hữu Thỉnh)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Hữu Thỉnh sinh năm 1942, là nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ. Ông viết nhiều, viết hay về thiên nhiên và cuộc sống nông thôn. Nhiều vần thơ của ông mang cảm xúc bàng khuâng, vấn vương trước đất trời trong trẻo, menh mang lúc thu sang.

2. Về văn bản:

Hữu Thỉnh viết *Sang thu* vào cuối năm 1977, in lần đầu trên báo Văn nghệ, sau đó được in lại nhiều lần trong các tuyển tập.

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Khổ thứ nhất:

– Tín hiệu của mùa thu trong bài thơ không phải là *trời mây* hay *vàng hoa cúc* mà là làn hương: *Bỗng nhận ra hương ổi. Hương ổi* thơm mộc mạc của làng quê chủ động *phả vào trong gió se*.

+ *Hương ổi* chín làm cho ngọn gió cũng trở nên thơm tho.

+ Ngọn *gió se* làm cho hương ổi như sánh lại.

– Sương thu đã được nhân hoá, hai chữ *chùng chình* diễn tả rất thơ bước đi chậm chậm của mùa thu. *Chùng chình* hay chính là sự lưu luyến, băng khuâng, ngập ngừng.

– Mùa thu được cảm nhận không chỉ bằng thị giác mà còn bằng cả khứu giác, xúc giác

– Từ những dấu hiệu đặc trưng của mùa thu: mùi hương, ngọn gió, làn sương, tác giả nhận ra: *hình như thu đã về*. Cái bằng lăng mơ hồ trong cảm giác *hình như* ấy đã tôn thêm vẻ khói sương lãng đãng lúc thu sang.

2. Khổ thứ hai:

– Bức tranh mùa thu chuyển từ gần ra xa, từ hẹp đến rộng, từ thấp lên cao, từ những gì vô hình sang những nét hữu hình, cụ thể:

Sông được lúc dềnh dàng

Chim bắt đầu vội vã

Có đám mây mùa hạ

Vắt nửa mình sang thu.

– Sông êm ả, dềnh dàng, sông đang lắng lại, đang trầm xuống trong lòng lơ như ngẫm nghĩ, suy tư.

– Tương phản với dòng sông, cánh chim lại *bắt đầu vội vã*. Dù có sự vội vã của cánh chim (sự vội vã mới chớm, mới bắt đầu), không khí thu vẫn là không khí thư thái, lắng đọng, chậm rãi, lâng lâng.

– Đám mây mùa hạ thanh thoi, duyên dáng *vắt nửa mình sang thu*. Đám mây như một dải lụa mềm, như tấm khăn voan của người thiếu nữ duyên dáng vắt qua hai mùa.

– Tác giả đã thành công khi sử dụng các từ láy, phép đối, biện pháp nhân hoá,... để diễn tả những biến chuyển tinh vi, mong manh, huyền diệu của đất trời đang độ chớm thu.

3. Khổ thơ cuối:

– Sang khổ thơ thứ ba, mùa thu không được quan sát từ gần ra xa, từ thấp lên cao nữa mà đang từ từ thu vào trong tâm tưởng, đang lắng lại trong suy tư:

Vẫn còn bao nhiêu nắng

Đã vơi dần cơn mưa

Sấm cũng bớt bất ngờ

Trên hàng cây đứng tuổi.

– Sang thu, mọi thứ bắt đầu đi vào chùng mực, đi vào thế ổn định: nắng chắc đã dịu, mưa cũng đã vơi dần, sấm chớp cũng đã bớt bất ngờ.

– Hàng cây có vẻ lặng lẽ trầm tư. *Hàng cây đứng tuổi* đã qua bao mùa bão giông nên không còn bị bất ngờ bởi sấm chớp.

– *Hàng cây* còn được sử dụng như một phép ẩn dụ: vẻ chín chắn, điềm tĩnh của hàng cây cũng chính là sự từng trải, chín chắn của con người sau những bão táp của cuộc đời.

Thiên nhiên và con người đều cùng một nhịp *sang thu*.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Bài thơ thể hiện sự cảm nhận tinh tế của tác giả về những chuyển biến nhẹ nhàng mà rõ rệt của đất trời từ cuối hạ sang đầu thu.

2. Về nghệ thuật:

Sang thu được viết bởi một ngòi bút tài hoa, một hồn thơ nhạy cảm. Nhà thơ nắm bắt và diễn tả tài tình những trạng thái vốn không dễ nắm bắt của buổi giao mùa từ hạ sang thu bằng ngôn từ tinh tế, giọng thơ êm đềm, hình ảnh thơ đẹp và giàu sức biểu cảm.

Bài 14: NÓI VỚI CON

(Y Phương)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Y Phương sinh (1948 – 2022), là người dân tộc Tày quê ở Cao Bằng. Thơ Y Phương thể hiện tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng, cách tư duy giàu hình ảnh của người miền núi.

2. Về văn bản:

Y Phương viết bài thơ *Nói với con* vào năm 1980, được in trong tuyển tập *Thơ Việt Nam 1945 – 1985*.

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Khổ thơ đầu: *Con lớn lên trong tình yêu thương, sự nâng đỡ của cha mẹ, trong cuộc sống của người đồng mình.*

a. Bốn câu đầu:

– Đoạn thơ làm hiện lên một không khí gia đình đầm ấm, ngập tràn hạnh phúc. Qua cách diễn tả độc đáo của nhà thơ, người đọc hình dung được cảnh một đứa bé đang chập chững tập đi, bắt đầu biết nói, biết cười:

Chân phải bước tới cha

Chân trái bước tới mẹ

Một bước chạm tiếng nói

Hai bước tới tiếng cười.

– Từng bước đi, từng tiếng nói, tiếng cười của con đều được cha mẹ chăm chút, vui mừng đón nhận. Và cứ thế đứa con lớn lên từng ngày trong tình yêu thương, trong sự nâng đỡ và mong chờ của cha mẹ.

– Cái hay của những câu thơ này là cách nói hồn nhiên, giản dị mà giàu ý nghĩa. Lối nói có hình ảnh tưởng chừng như cụ thể nhưng lại mang một ý nghĩa khái quát.

b. Bảy câu tiếp:

– Người cha nói với con về vẻ đẹp trong cuộc sống của “người đồng mình”:

Người đồng mình yêu lắm con ơi

Đan lờ cài nan hoa

Vách nhà ken câu hát.

Các động từ *đan*, *cài*, *ken* vừa miêu tả động tác lao động cụ thể, vừa nói lên tình cảm gắn bó quăn quýt.

– Con còn lớn lên trong một quê hương nên thơ và tình nghĩa :

Rừng cho hoa

Con đường cho những tấm lòng

+ Thiên nhiên rừng núi không chỉ nuôi sống, chở che mà còn điểm tô cho cuộc sống con người.

+ *Người đồng mình* sống trong một nghĩa tình gắn bó và sẻ chia, sống với nhau bằng những tấm lòng: *Con đường cho những tấm lòng*.

+ Điệp từ *cho* và nghệ thuật nhân hoá đã khẳng định: quê hương mang nặng nghĩa tình đã nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn và lối sống cho mỗi người.

– Người cha còn kể lại cho người con nghe về nghĩa tình thủy chung của cha mẹ để con lớn lên tự hào và tiếp bước:

Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới

Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời.

2. Khổ thứ hai: *Lòng tự hào về quê hương và niềm mong ước của người cha:*

– Không chỉ gọi cho con về nguồn cội sinh dưỡng, cha còn nói với con về những đức tính cao đẹp của “người đồng mình”. Đó là lòng yêu lao động, hăng say lao động với cả tấm lòng. Đó là sức sống bền bỉ, mạnh mẽ, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ.

– Lời người cha còn truyền thấm sang con một lẽ sống:

Cao đo nỗi buồn

Xa nuôi chí lớn.

Người cha muốn con phải biết sống cao thượng, mạnh mẽ: cả nỗi buồn lẫn chí hướng đều phải cao xa như đất trời vũ trụ; phải biết buồn những nỗi buồn cao cả, phải biết *nuôi chí lớn* ở trong lòng để làm nên sự nghiệp lớn.

– Người cha muốn con đừng chối bỏ quê hương, nguồn cội mặc cho nó còn cực nhọc, nghèo đói, phải biết trân trọng, yêu quý nơi mà mình đã sinh thành:

*Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc.*

Người cha muốn con sống vô tư, hồn nhiên, trong sạch mà bền bỉ, nhẫn nại như sông, như suối; biết chấp nhận vất vả, gian lao, vượt qua khó khăn bằng niềm tin, ý chí và tinh thần lạc quan của mình.

Đoạn thơ dồi dào nhạc điệu nhờ điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc câu và nhịp thơ rất linh hoạt, lúc vươn dài, khi rút ngắn, lời thơ giản dị, chắc nịch mà lay động, thấm thía, có tác dụng truyền cảm mạnh mẽ.

– Người đồng mình thật đáng tự hào, họ đã làm nên quê hương với bao điều tốt đẹp:

*Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục.*

Bằng những lời thơ mộc mạc, giản dị người cha muốn con ý thức một điều: cái vẻ ngoài trông rất thô sơ và rất đời thường của người đồng mình lại chứa đựng một tâm vóc tâm hồn cao đẹp, một nhân cách không chịu nhỏ bé, một tư thế luôn ngẩng cao đầu.

– Người cha dặn dò con cần tự tin và vững bước trên đường đời:

*Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con.*

Những lời người cha vừa toát lên tình cảm yêu thương, trìu mến và niềm tin tưởng đối với đứa con, vừa truyền cho con niềm tự hào về truyền thống quê hương, vừa dặn dò con phải biết lấy truyền thống của quê hương để làm hành trang vững bước trên đường đời.

3. Thể thơ, nhịp điệu, ngôn ngữ:

– Thể thơ tự do phù hợp với mạch cảm xúc tự nhiên và linh hoạt của bài thơ.

– Nhịp điệu lúc bay bổng, nhẹ nhàng, lúc lại khúc chiết, rành rọt, tạo sự cộng hưởng, hài hoà với những cung bậc tình cảm khác nhau trong lời người cha truyền thấm sang con.

– Ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng, hình ảnh mộc mạc, cô đọng thể hiện lối nói có nét riêng biệt của người miền núi.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Qua lời nói với con, nhà thơ thể hiện tình cảm gia đình ấm cúng, ca ngợi truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc mình. Bài thơ giúp ta hiểu thêm về sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của một dân tộc miền núi, gợi nhắc tình cảm gắn bó với truyền thống, với quê hương và ý chí vươn lên trong cuộc sống.

2. Về nghệ thuật:

Từ ngữ, hình ảnh giàu sức gợi cảm, cụ thể, mộc mạc mà có tính khái quát, giàu chất thơ.

Bài 15: NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

(Lê Minh Khuê)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về tác giả:

Lê Minh Khuê sinh năm 1949, là cây bút chuyên viết truyện ngắn. Những tác phẩm đầu tay của cây bút nữ này ra mắt vào đầu những năm 70 của thế kỉ XX, viết về cuộc sống-chiến đấu của thanh niên xung phong và bộ đội trên tuyến đường Trường Sơn đã gây được sự chú ý của bạn đọc.

2. Về văn bản:

Truyện *Những ngôi sao xa xôi* là một trong những tác phẩm đầu tay của Lê Minh Khuê, viết năm 1971, trong lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ đang diễn ra ác liệt.

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Những điểm giống và khác của ba cô gái:

a. Giống:

– Hoàn cảnh sống và chiến đấu: Họ ở trên một cao điểm, giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, nơi tập trung bom đạn và sự nguy hiểm, ác liệt.

– Phẩm chất của họ là phẩm chất của những người chiến sĩ trên chiến trường: tinh thần trách nhiệm cao với nhiệm vụ, lòng dũng cảm, không sợ hi sinh, tình đồng đội gắn bó.

– Ở họ còn có những nét chung của các cô gái trẻ: dễ xúc cảm, nhiều mơ ước, hay mơ mộng, thích làm đẹp cho cuộc sống của mình.

b. Khác:

– Sở thích của mỗi người không giống nhau: Thao chăm chép bài hát, Phương Định thích ngắm mình trong gương, ngồi bó gối, mơ mộng và hát,...

– Tính tình cũng khác nhau: so với Nho và Phương Định, chị Thao từng trải hơn, ước mơ và dự tính về tương lai có vẻ thiết thực hơn và cũng không thiếu những khao khát rung động của tuổi trẻ. Chị chiến đấu dũng cảm, bình tĩnh nhưng lại sợ máu.

2. Nhân vật Phương Định:

a. Về đẹp tâm hồn của một cô gái trẻ:

– Trên cao điểm, chỉ một trận mưa đá vụt qua cũng đánh thức dậy ở Phương Định những kỉ niệm và nỗi nhớ về thành phố quê hương, gia đình, tuổi thơ thanh bình của mình. Nỗi nhớ ấy làm dịu mát tâm hồn Phương Định trong hoàn cảnh căng thẳng, khốc liệt và nóng bỏng của chiến trường.

– Những thử thách và nguy hiểm ở chiến trường, thậm chí cả cái chết cũng không thể làm mất đi ở cô sự hồn nhiên, trong sáng và mơ mộng.

– Phương Định còn là một cô gái xinh xắn, được nhiều người để ý nhưng cô chưa dành riêng tình cảm cho một ai.

– Phương Định yêu mến những người đồng đội trong tổ và trong cả đơn vị của mình. Đặc biệt, cô dành tình yêu và lòng cảm phục cho tất cả những người chiến sĩ mà cô thường gặp trên trọng điểm của con đường ra trận.

b. Vẻ đẹp tinh thần của một thanh niên xung phong:

– Trên cao điểm trống trơn, Phương Định và các bạn phải chạy giữa ban ngày, phơi mình ra dưới bom đạn của máy bay địch, *chân chạy mà vẫn biết rằng khắp chung quanh có nhiều quả bom chưa nổ. Có thể nổ bây giờ, có thể chốc nữa. Nhưng nhất định sẽ nổ.*

– Tâm trạng của Phương Định trong một lần phá bom (sợ, căng thẳng – bình tĩnh can đảm – tự tin – hồi hộp chờ đợi) được tác giả miêu tả rất cụ thể, tinh tế đến từng cảm giác, từng ý nghĩ dù chỉ là thoáng qua trong giây lát.

Những công việc khủng khiếp ấy không phải chỉ đến một lần trong đời mà là diễn ra hằng ngày. Ngày nào ít cũng ba lần, mà mỗi lần là một thử thách với thần kinh đến từng cảm giác.

Tính cách anh hùng của nhân vật thể hiện trong những cảm xúc và suy nghĩ chân thực, làm xúc động người đọc.

3. Phương thức trần thuật, nghệ thuật miêu tả tâm lí, ngôn ngữ và giọng điệu:

a. Phương thức trần thuật:

Truyện được trần thuật từ ngôi thứ nhất, cũng là nhân vật chính. Cách trần thuật này tạo điều kiện thuận lợi để tác giả tập trung miêu tả thế giới nội tâm của nhân vật và tạo ra một điểm nhìn phù hợp để miêu tả hiện thực cuộc chiến đấu ở một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn.

b. Miêu tả tâm lí: một thành công đáng chú ý của thiên truyện là nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật.

c. Ngôn ngữ và giọng điệu:

– Ngôn ngữ trần thuật, phù hợp với nhân vật kể chuyện – cô gái thanh niên xung phong người Hà Nội – tạo cho tác phẩm có giọng điệu và ngôn ngữ tự nhiên, gần với khẩu ngữ, trẻ trung và có chất trữ tình.

– Lời kể thường dùng những câu ngắn, nhịp nhanh, tạo được không khí khẩn trương trong hoàn cảnh chiến trường. Ở những đoạn hồi tưởng, nhịp kể chậm lại, gợi nhớ những kỉ niệm tuổi thiếu niên hồn nhiên, vô tư và không khí thanh bình trước chiến tranh.

III. KẾT LUẬN

1. Về nội dung:

Truyện làm nổi bật vẻ đẹp tâm hồn trong sáng, giàu mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hi sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan của những cô gái thanh niên xung phong. Đó chính là hình ảnh đẹp, tiêu biểu của thế hệ trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ.

2. Về nghệ thuật:

Truyện sử dụng vai kể là nhân vật chính, có cách kể truyện tự nhiên, ngôn ngữ sinh động, trẻ trung và đặc biệt thành công về nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật.

B. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

I. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)

1. Yêu cầu:

– Những nhận xét, đánh giá về truyện phải xuất phát từ ý nghĩa của cốt truyện, tính cách, số phận của nhân vật và nghệ thuật trong tác phẩm (cách sử dụng chi tiết, cách xây dựng nhân vật,...).

– Những nhận xét, đánh giá trên phải rõ ràng, đúng đắn, có luận cứ và lập luận thuyết phục.

– Trong quá trình triển khai các luận điểm, luận cứ, cần thể hiện sự cảm thụ và ý kiến riêng.

– Giữa các phần, các đoạn của bài văn cần có sự liên kết hợp lí và tự nhiên.

2. Dàn ý chung:

a. Mở bài:

– Giới thiệu tác giả, tác phẩm hoặc đoạn trích (tùy theo yêu cầu cụ thể của đề bài) và nêu ý kiến đánh giá sơ bộ của mình.

– Trong dạng đề nghị luận về hai tác phẩm hoặc hai đoạn trích, cần giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, tác giả, nội dung khái quát và đặt ra vấn đề nghị luận giữa hai tác phẩm.

b. Thân bài:

– Nêu các luận điểm chính về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm (hoặc đoạn trích); có phân tích, chứng minh bằng các luận cứ tiêu biểu và xác thực.

– Hệ thống luận điểm được hình thành theo nhiều hướng: trên cơ sở các tình huống được tác giả nêu trong tác phẩm; trên cơ sở giá trị tác phẩm (nếu đánh giá toàn diện về tác phẩm thì có giá trị nội dung – giá trị nghệ thuật, nếu đánh giá giá trị nội dung thì có giá trị hiện thực – giá trị nhân đạo, nếu đánh giá giá trị nghệ thuật thì có kết cấu – nhân vật – ngôn ngữ – hành động – cách tạo tình huống – lời thoại,... nếu đánh giá hai đoạn trích cần có thêm nhận xét và so sánh...).

– Khi nghị luận về đoạn trích phải biết vận dụng kiến thức của toàn tác phẩm như nội dung tư tưởng, cách kể chuyện, cách sử dụng chi tiết,... cách xây dựng nhân vật. Nhất thiết phải đặt đoạn trích trong chỉnh thể của tác phẩm mới có cách đánh giá chính xác.

c. Kết bài:

– Nêu nhận định, đánh giá chung về tác phẩm (hoặc đoạn trích).

– Có thể liên hệ thực tế cuộc sống và bản thân.

II. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

1. Yêu cầu:

– Nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ được thể hiện qua ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu, nội dung cảm xúc,... Bài nghị luận cần phân tích, bình giá các yếu tố ấy để có những nhận xét đánh giá cụ thể, xác đáng.

– Bài nghị luận về đoạn thơ, bài thơ cần có bố cục mạch lạc, rõ ràng, có lời văn gợi cảm, thể hiện sự rung động chân thành của người viết. Trong quá trình triển khai các luận điểm, luận cứ, cần thể hiện sự cảm thụ và ý kiến riêng của mình về đoạn thơ, bài thơ. Những nhận xét đánh giá phải gắn với phân tích, bình giá ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu, nội dung cảm xúc,... của đoạn thơ, bài thơ.

– Có thể kết hợp các thao tác nghị luận: chứng minh, phân tích, giải thích, bình luận và các yếu tố miêu tả, biểu cảm, tự sự trong khi viết bài. Đặc biệt cần vận dụng thành thạo hai thao tác cơ bản là phân tích và tổng hợp để làm bài văn nghị luận.

2. Dàn ý chung:

a. Mở bài:

Giới thiệu tác giả, đoạn thơ (bài thơ) và bước đầu nêu nhận xét, đánh giá của mình. *(Nếu phân tích một đoạn hoặc hai đoạn thơ nên nêu rõ vị trí của các đoạn thơ ấy trong tác phẩm và khái quát nội dung cảm xúc của nó).*

b. Thân bài:

Lần lượt trình bày những suy nghĩ, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ.

c. Kết bài:

Khái quát giá trị và ý nghĩa của đoạn thơ, bài thơ.

3. Những điểm cần lưu ý:

a. Nghị luận về một đoạn thơ

– Khi nghị luận, cần đặt đoạn thơ trong mạch cảm xúc chung của toàn bài thơ để có những lí giải phù hợp.

– Sau khi phân tích, bình giá những khía cạnh nội dung và nghệ thuật, cần đánh giá vẻ đẹp riêng của đoạn thơ đó và vai trò, vị trí của đoạn thơ đối với cả bài. Thậm chí từ đoạn thơ có thể làm rõ được phong cách nghệ thuật của tác giả.

b. Nghị luận về một bài thơ

Vấn đề nghị luận về một bài thơ rất phong phú đa dạng. Có thể nghị luận về toàn bộ bài thơ, có thể nghị luận về một phương diện của bài thơ (một nhân vật trữ tình, một khía cạnh nội dung hay nghệ thuật tiêu biểu,...). Mỗi một vấn đề nghị luận lại có một số kĩ năng riêng. Cụ thể:

– Dạng: Nghị luận về toàn bộ bài thơ

+ Cần phát hiện mạch cảm xúc của bài thơ và mạch cảm xúc ấy chi phối bố cục bài thơ như thế nào? Chú ý yếu tố ngoài văn bản. Nắm vững nội dung từng phần, từng đoạn một cách cụ thể.

+ Vì là nghị luận cả bài nên ở nhiều câu, nhiều đoạn không bắt buộc phải khai thác kĩ như nghị luận về một đoạn thơ. Người viết cần biết lướt qua, tóm lược ở những đoạn, những câu không góp phần nhiều vào việc thể hiện giá trị của bài thơ.

+ Cần thấy được vị trí của bài thơ đối với sự nghiệp sáng tác của tác giả, cũng như của cả một giai đoạn văn học.

– Dạng: Nghị luận về một phương diện của bài thơ

+ Vì chỉ cảm nhận về một phương diện nội dung hay nghệ thuật của bài thơ, nên khi làm bài tránh phân tích, cảm nhận cả bài.

+ Nếu nghị luận về một phương diện nội dung bài thơ thì người viết phải biết chọn những biểu hiện như hình ảnh, câu từ trong bài thơ liên quan đến phương diện cần nghị luận để phân tích, chứng minh.

+ Nếu nghị luận về phương diện nghệ thuật thì phải phát hiện và phân tích tất cả những yếu tố nghệ thuật tiêu biểu. Sau đó phải tìm hiểu xem vẻ đẹp nghệ thuật ấy thể hiện tập trung nhất ở những yếu tố nào (như hình ảnh thơ, nhịp thơ, từ ngữ, các biện pháp tu từ,...) nhưng không chỉ đơn thuần là nghị luận về nghệ thuật mà điều cần thiết, quan trọng ở dạng bài này là người viết phải biết phân tích, đánh giá được những nghệ thuật ấy nhằm biểu đạt nội dung, tư tưởng mà tác giả gửi gắm.

+ Cuối bài cần đánh giá vai trò của phương diện nội dung hay nghệ thuật vừa nghị luận đối với giá trị của toàn bài thơ.

– Ngoài ra còn có nghị luận về hai đoạn thơ hoặc hai bài thơ...

+ Thực hiện trình tự như: nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ,... đã nêu ở trên.

+ Cần nhận xét, so sánh,... hai đoạn thơ hoặc hai bài thơ...

III. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC

1. Yêu cầu:

Để làm được dạng này học sinh cần chú ý những vấn đề sau:

– Ý kiến, nhận định trong đề bài được đánh giá trên phương diện nào? Nội dung, nghệ thuật của một chi tiết hay cả tác phẩm?

– Ý kiến, nhận định đưa ra là đúng hay sai? Tìm những chi tiết trong tác phẩm để làm rõ và nổi bật ý kiến, nhận định đó (thường là dạng ý kiến, nhận định đúng).

– Cần bám sát vào ý kiến, nhận định mà đề bài đưa ra để phân tích, bàn luận. Tránh phân tích tràn lan nội dung của cả tác phẩm mà không liên quan đến ý kiến, nhận định của đề.

2. Dàn ý chung:

a. Mở bài:

– Dẫn dắt vấn đề, giới thiệu tác giả tác phẩm.

– Nêu xuất xứ và dẫn ý kiến, nhận định.

b. Thân bài:

– Giải thích làm rõ ý kiến, quan điểm.

+ Giải nghĩa các từ, cụm từ có nghĩa khái quát hoặc hàm ẩn trong ý kiến.

+ Làm rõ nội dung của cả ý kiến (Ý kiến trên đề cập đến vấn đề gì? Câu nói ấy có ý nghĩa như thế nào?).

– Bàn bạc, khẳng định vấn đề. Có thể lập luận theo cách sau:

+ Khẳng định ý kiến đó đúng hay sai?

+ Điều đó được thể hiện cụ thể như thế nào trong tác phẩm? (phân tích và lấy dẫn chứng minh họa)

– Đánh giá, mở rộng ý nghĩa của ý kiến.

c. Kết bài:

– Khẳng định lại tính chất đúng đắn của vấn đề.

– Liên hệ, rút ra bài học.

IV. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1: Suy nghĩ của em về nhân vật ông Hai trong đoạn trích *Làng* của nhà văn Kim Lân.

Gợi ý

1. Mở bài:

– Kim Lân là nhà văn có sở trường viết truyện ngắn, am hiểu về đời sống nông dân, nông thôn.

– Truyện ngắn *Làng* được in lần đầu tiên trên tạp chí Văn nghệ năm 1948.

– Nhân vật chính là ông Hai, một nông dân phải rời làng đi tản cư nhưng có tình yêu làng, yêu nước sâu sắc, tinh thần kháng chiến cao, trung kiên với cách mạng.

2. Thân bài:

– Tình yêu làng, yêu nước của nhân vật ông Hai là tình cảm nổi bật, xuyên suốt toàn truyện:

+ Ông Hai muốn ở lại làng để chống giặc nhưng vì hoàn cảnh gia đình phải tản cư. Ở nơi tản cư, ông luôn day dứt nhớ làng, đi đâu cũng tìm cách khoe làng.

+ Ông tự hào về phong trào cách mạng, thường xuyên nghe ngóng tin tức kháng chiến.

+ Khi nghe tin đồn làng chợ Dầu theo Tây: ông bất ngờ, đau đớn, nhục nhã, tuyệt vọng,... làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù.

+ Khi tin làng theo giặc được cải chính: ông Hai vui sướng tột độ, khoe khắp nơi về việc nhà ông bị giặc đốt; ông không buồn, không tiếc mà xem đó là bằng chứng về lòng trung thành của ông đối với cách mạng.

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

+ Kim Lân thành công trong cách xây dựng cốt truyện tâm lí, đặt nhân vật trong tình huống gay gắt, đấu tranh nội tâm căng thẳng để bộc lộ tâm trạng tính cách nhân vật.

+ Miêu tả nội tâm nhân vật qua đối thoại, độc thoại, đấu tranh nội tâm, ngôn ngữ, thái độ, cử chỉ, suy nghĩ, hành động,...

3. Kết bài:

– Nhà văn Kim Lân đã xây dựng nhân vật ông Hai, hình tượng tiêu biểu về người nông dân thời chống Pháp yêu làng yêu nước sâu sắc, sẵn sàng hi sinh tính mạng và tài sản vì cách mạng.

– Truyện đã thành công trong việc xây dựng tình huống truyện, nghệ thuật miêu tả tâm lí và ngôn ngữ nhân vật.

Đề 2: Phân tích bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương.

Gợi ý

1. Mở bài:

– Giới thiệu tác giả Viễn Phương và hoàn cảnh sáng tác bài thơ *Viếng lăng Bác*.

– Bài thơ diễn tả niềm kính yêu, sự xót thương và lòng biết ơn vô hạn của nhà thơ đối với lãnh tụ bằng một ngôn ngữ tinh tế, giàu cảm xúc sâu lắng.

2. Thân bài:

– Khổ 1: Cảm xúc của nhà thơ trước lăng Bác.

+ Cách xưng hô *con* và *Bác* rất gần gũi, thân thương vừa trân trọng, vừa thành kính.

+ *Miền Nam* gọi chiến trường đánh Mỹ, gọi tình cảm của miền Nam đối với Bác và Bác với miền Nam.

+ Tác giả sử dụng từ *thăm* thay cho từ *viếng* như cố kìm nén nỗi xúc động, mong sao giảm nhẹ được nỗi đau thương, mất mát.

+ Ý nghĩa hình ảnh *Hàng tre xanh xanh*.

– Khổ 2: Cảm xúc của nhà thơ khi đến bên lăng – tác giả thể hiện tình cảm kính yêu sâu sắc của nhân dân với Bác.

+ Hai cặp câu với những hình ảnh thực và hình ảnh ẩn dụ:

Mặt trời đi qua trên lăng

Mặt trời trong lăng rất đỏ

+ Hoán dụ và ẩn dụ *tràng hoa dân bảy mươi chín mùa xuân* thể hiện tình cảm thương nhớ, kính yêu và sự gắn bó của nhân dân với Bác.

– Khổ 3: Cảm xúc của tác giả khi vào trong lăng

+ Không gian trong lăng với sự yên tĩnh, thiêng liêng và ánh sáng dịu nhẹ, tác giả có cảm giác Bác đang ngủ, một giấc ngủ bình yên có trăng làm bạn (hình ảnh ẩn dụ *vầng trăng sáng dịu hiền* nâng niu giấc ngủ bình yên của Bác; gọi liên tưởng tâm hồn cao đẹp, sáng trong và những vần thơ tràn đầy ánh trăng trong thơ Bác).

+ *Giấc ngủ bình yên*: cảm giác Bác vẫn còn, đang ngủ một giấc ngủ ngon.
+ *Vẫn biết trời xanh... trong tim*: Bác sống mãi với trời đất non sông nhưng lòng vẫn *nhói* đau, một nỗi đau nhức nhối tận tâm can. Niềm xúc động thành kính và nỗi đau xót của nhà thơ đã được biểu hiện rất chân thành, sâu sắc.

– Khổ 4: Tâm trạng lưu luyến của tác giả.

+ Tâm trạng lưu luyến của nhà thơ muốn được ở mãi bên lăng Bác: nỗi xót thương trào nước mắt.

+ Muốn làm *con chim, cành hoa, cây tre*,... để được gần Bác.

+ Hình ảnh *Cây tre trung hiếu* thực hiện lí tưởng của Bác và lời dạy của Bác: “Trung với Đảng hiếu với dân”.

+ Nhịp thơ nhanh, điệp từ *muốn làm* nhắc lại ba lần mở đầu các câu thể hiện nỗi thiết tha với ước nguyện của nhà thơ...

3. Kết bài:

– Âm hưởng bài thơ tha thiết sâu lắng cùng với nghệ thuật ẩn dụ làm tăng hiệu quả biểu cảm.

– Bài thơ thể hiện tấm lòng của tác giả và nhân dân đối với Bác Hồ kính yêu.

– Suy nghĩ của bản thân.

Đề 3: *Thơ là tiếng lòng* (Tố Hữu). Hãy lắng nghe *tiếng lòng* của Thanh Hải qua đoạn thơ sau trong bài *Mùa xuân nho nhỏ*:

*Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến.

Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc...
Mùa xuân – ta xin hát*

Câu Nam ai, Nam bình
Nước non ngàn dặm mình
Nước non ngàn dặm tình
Nhịp phách tiền đất Huế.

(Ngữ văn 9, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 56)

Gợi ý

1. Mở bài:

- Một trong những yếu tố làm nên sức sống lâu bền, bất tử của thơ ca là tình cảm, nỗi lòng của người cầm bút gửi gắm qua câu chữ.
- Nói về vấn đề này nhà thơ Tố Hữu đã viết: *Thơ là tiếng lòng*.
- *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải) chất chứa nỗi lòng của người cầm bút và được thể hiện rõ qua đoạn trích.

2. Thân bài:

a. Giải thích ý kiến của Tố Hữu:

- *Tiếng lòng* ở đây được hiểu là tiếng nói của tâm hồn, tình cảm, cảm xúc, thể hiện tấm lòng của nhà thơ với cuộc đời.
- Thơ thuộc phương thức trữ tình. Đối với thơ, tình cảm là yếu tố quan trọng, là chất liệu trực tiếp để làm nên thơ, thiếu tình cảm chỉ có thể trở thành người thợ làm ra những con chữ.
- Tình cảm trong đoạn thơ *Mùa xuân nho nhỏ* chính là tiếng lòng của nhà thơ Thanh Hải.

b. *Tiếng lòng* của Thanh Hải qua đoạn thơ:

- Đó là tiếng lòng khát khao hoà nhập vào cuộc sống; đem cái riêng của mình hoà vào cái chung: Nhà thơ muốn làm *con chim, cành hoa, nốt trầm xao xuyến* đem đến những âm thanh, những màu sắc, hương thơm cho cuộc đời.
- *Tiếng lòng* khát khao hoà nhập ấy được đẩy lên cao trở thành một lẽ sống đẹp – sống cống hiến và hi sinh:
 - + Nhà thơ muốn làm *mùa xuân nho nhỏ*, nguyện đem phần nhỏ bé nhưng đẹp đẽ nhất, tinh túy nhất cống hiến cho đất nước... Lẽ sống ấy rất giản dị, đáng quý, đáng trân trọng.

+ Những câu thơ tuy ngắn nhưng là cả một sự trải nghiệm của cuộc đời nhà thơ.

Tiếng lòng yêu quê hương, đất nước lắng vào câu ca xứ Huế: *Nam ai, Nam bình...*

c. Đánh giá, mở rộng:

– Tiếng lòng của Thanh Hải cũng chính là tiếng lòng của triệu triệu trái tim, con người Việt Nam.

– Tiếng lòng của nhà thơ đã hoà cùng tiếng lòng của biết bao thế hệ. Ta từng bắt gặp nhiệt tình cống hiến ấy ở những con người trong một số tác phẩm...

3. Kết bài:

– Người làm thơ phải có cái tài nhưng cái gốc của thơ vẫn là tình cảm.

– Thanh Hải có ý thức sâu sắc về thiên chức của người cầm bút. Đoạn thơ trong bài *Mùa xuân nho nhỏ* là sự cuộn trào của những cung bậc cảm xúc, những nỗi niềm sâu kín được bật thành lời. Có lẽ vì thế mà thi phẩm được bạn đọc đón nhận với tấm lòng yêu mến, trân trọng.

Đề 4: Cảm nhận của em về vẻ đẹp người lính trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

Gợi ý

1. Mở bài:

– Giới thiệu những nét cơ bản về nhà thơ Phạm Tiến Duật và tác phẩm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*.

– Khái quát nội dung của tác phẩm...

2. Thân bài:

Cảm nhận về chân dung người chiến sĩ lái xe – những con người sôi nổi, trẻ trung, anh dũng, họ kiêu hãnh, tự hào về sứ mệnh của mình.

– Tư thế chủ động, tự tin luôn làm chủ hoàn cảnh của người chiến sĩ lái xe *Ung dung buồng lái ta ngồi*.

– Tinh thần lạc quan, sẵn sàng chấp nhận những thử thách trước gian khổ, hiểm nguy (dẫn chứng).

– Tình đồng đội thấm thiết, thiêng liêng là sợi dây vô hình nối kết mọi người trong hoàn cảnh hiểm nguy, cận kề cái chết (dẫn chứng).

– Tất cả cùng chung lí tưởng chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và tin tưởng vào tương lai tươi sáng đang tới gần (dẫn chứng).

– Quyết tâm chiến đấu và chiến thắng vì miền Nam, khát vọng tự do, hoà bình cháy bỏng của người chiến sĩ lái xe (phân tích khổ thơ cuối).

3. Kết bài:

– Bài thơ tái hiện hành trình gian khổ nhưng rất anh hùng của các chiến sĩ vận tải đoàn 559 trên tuyến lửa Trường Sơn, trong những năm chống Mỹ.

– Kết hợp giữa hiện thực hào hùng với cảm hứng lãng mạn cách mạng, mang âm hưởng sử thi của chặng đường 30 năm chống xâm lược 1945 – 1975.

– Cảm nghĩ của bản thân.

Đề 5: Suy nghĩ của em về số phận của nhân vật Vũ Nương trong văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương* của nhà văn Nguyễn Dữ.

Gợi ý

1. Mở bài:

– Giới thiệu hình ảnh người phụ nữ trong văn học trung đại (cũng có thể giới thiệu về tác giả Nguyễn Dữ và *Chuyện người con gái Nam Xương*).

– Khái quát về nhân vật Vũ Nương: là một phụ nữ có nhan sắc, đức hạnh nhưng lại phải chịu một số phận bi thảm.

2. Thân bài:

a. Số phận, cuộc đời Vũ Nương là chuỗi dài những đau khổ và bất hạnh:

– Phải chấp nhận một cuộc hôn nhân không bình đẳng, cuộc hôn nhân ấy đã tạo ra sự cách bức về thân phận trong cuộc sống gia đình.

– Phải sống bên cạnh người chồng gia trưởng, cả ghen.

– Tuổi thanh xuân của nàng đã trôi đi trong những năm tháng cô đơn, khó nhọc khi cùng một lúc phải gánh vác trách nhiệm gia đình với nhiều bốn phận.

– Nàng phải chịu nỗi oan khuất, rồi bị đẩy vào tình thế bị bức tử để rồi mãi mãi bị mất đi quyền làm vợ, làm mẹ và đau đớn hơn nữa là quyền được sống.

– Bi kịch của Vũ Nương càng được tô đậm ở phần kết truyện.

b. Nguyên nhân dẫn đến số phận bi thảm của Vũ Nương:

– Nguyên nhân trực tiếp: lời nói ngây thơ của con trẻ.

– Nguyên nhân sâu xa:

+ Do thói gia trưởng, cả ghen mù quáng của Trương Sinh.

+ Do chế độ phong kiến với tư tưởng nam quyền, độc đoán.

+ Do thiếu niềm tin trong cuộc sống gia đình,...

c. Từ nhân vật Vũ Nương khái quát lên số phận của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến:

– Người phụ nữ không thể làm chủ được chính mình.

– Xã hội phong kiến với bao luật lệ khắt khe, gây ra bao đau khổ cho người phụ nữ.

– Người phụ nữ buộc phải cam chịu, nhẫn nhục nên những bất công đó có điều kiện phát triển.

– Cảm thương và xót xa cho cuộc đời của những người phụ nữ xưa. Cảm giận xã hội phong kiến bất công...

– Nguyễn Dữ đã viết về số phận cuộc đời Vũ Nương bằng trái tim thương cảm.

d. Nghệ thuật: Sáng tạo của nhà văn là khắc hoạ về số phận nhân vật Vũ Nương (xây dựng lời thoại của nhân vật; phần truyền kì, đặc biệt là cảnh kết của truyện).

3. Kết bài:

– Sức sống, sức gợi của nhân vật trong lòng người đọc.

– Đánh giá chung về giá trị của tác phẩm, về thông điệp mà nhà văn gửi gắm sau số phận của nhân vật.

– Có thể liên hệ với người phụ nữ ngày nay.

Đề 6: Phân tích hình ảnh người lính trong hai đoạn thơ sau:

*Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.*

(Chính Hữu, *Đồng chí*, Ngữ văn 9, tập một)

*Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

(Phạm Tiến Duật, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, Ngữ văn 9, tập một)

Gợi ý

1. Mở bài:

- Giới thiệu sơ lược về hai tác giả và tác phẩm.
- Giới thiệu hình ảnh người lính trong thơ ca kháng chiến và trong hai đoạn thơ.

2. Thân bài:

a. Người lính trong đoạn trích bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu:

- Người lính xuất hiện trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, mang vẻ đẹp bình dị, chất phác,...
- Trong điều kiện vật chất thiếu thốn, gian khổ, hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt nhưng họ vẫn sát cánh bên nhau, vượt lên tất cả, sẵn sàng trong tư thế chiến đấu (dẫn chứng và phân tích).
- Giữa không gian của chiến trường, người lính bắt gặp hình ảnh ánh trăng đẹp, người chiến sĩ trở thành thi sĩ (dẫn chứng và phân tích).
- Hai hình ảnh *súng* và *trăng* kết hợp với nhau tạo nên một biểu tượng đẹp về cuộc đời người lính.
- Ngôn ngữ thơ vừa cụ thể, vừa giàu hình ảnh biểu tượng, nhịp thơ chậm rãi, có độ vang ngân; cảm hứng thơ là sự kết hợp hài hoà giữa chất hiện thực và cảm hứng lãng mạn...

b. Người lính trong đoạn thơ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật:

– Người lính trong kháng chiến chống Mĩ là những chiến sĩ lái xe trẻ trung, tinh nghịch,... Họ có tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm, lạc quan, hết lòng vì miền Nam ruột thịt...

– Chính điều kiện thiếu thốn đã bộc lộ vẻ đẹp tinh thần của người lính. Đó là thái độ bất chấp khó khăn, nguy hiểm (dẫn chứng và phân tích).

– Điều làm nên sức mạnh để người lính vượt qua khó khăn, gian khổ chính là tinh thần yêu nước, ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (dẫn chứng và phân tích).

– Lời thơ giản dị như lời nói; giọng thơ trẻ trung, sôi nổi; hình ảnh thơ lạ,...

c. Nhận xét:

– Chính Hữu và Phạm Tiến Duật là hai nhà thơ và cũng là hai chiến sĩ trực tiếp tham gia trên chiến trường nên có tình cảm và hiểu biết sâu sắc về người lính.

– Hai đoạn thơ (bài thơ) viết ở hai thời điểm khác nhau nhưng cùng có nét chung đều phản ánh hiện thực khắc nghiệt của chiến tranh.

– Hình ảnh người lính trong hai đoạn thơ là sự vận động phát triển, kế thừa, tôn vinh vẻ đẹp phẩm giá con người,... hoà nhập với cảm hứng cách mạng và âm hưởng sử thi hào hùng của văn học Việt Nam trong ba mươi năm chống xâm lược 1945 – 1975.

3. Kết bài:

– Khẳng định vai trò của tuổi trẻ Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

– Liên hệ với tuổi trẻ trong thời đại ngày nay.

Đề 7: Nêu cảm nhận của em về nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

Gợi ý

1. Mở bài:

– Nêu những nét chính về tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

– Tinh thần yêu nước, ý thức sống cống hiến của lớp trẻ là một đề tài thú vị và hấp dẫn mà *Lặng lẽ Sa Pa* là một tác phẩm tiêu biểu.

– Cảm nhận chung về nhân vật anh thanh niên.

2. Thân bài:

a. Anh thanh niên là nhân vật trung tâm của truyện, chỉ xuất hiện trong ba mươi phút nhưng vẫn là điểm sáng nổi bật nhất trong bức tranh mà tác giả thể hiện.

b. Hoàn cảnh sống và công việc.

c. Vẻ đẹp tính cách và tâm hồn của anh thanh niên:

- Ý thức về công việc và lòng yêu nghề.
- Anh biết tìm đến những nguồn vui lành mạnh để cân bằng đời sống tinh thần của mình.
- Anh luôn sống cởi mở, quý trọng tình cảm của mọi người,...
- Anh còn là người khiêm tốn,...
- Có thể liên hệ tới hình ảnh những nhân vật khác trong tác phẩm và những con người trong các văn bản khác.

d. Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

- Nhận vật anh thanh niên hiện ra qua cái nhìn, suy nghĩ, đánh giá và thái độ cảm mến của các nhân vật khác (bác lái xe, ông họa sĩ, cô kĩ sư).
- Nét đặc sắc còn thể hiện ở các nhân vật không có tên riêng (tên gọi theo kiểu chung, phẩm chỉ)... Tất cả đã tạo nên *cái lặng im của Sa Pa*...

3. Kết bài:

– Nguyễn Thành Long đã khẳng định vẻ đẹp của con người lao động mới và ý nghĩa của sự cống hiến thầm lặng...

– Suy nghĩ của bản thân.

Đề 8: Giá trị nhân đạo trong *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

Gợi ý

1. Mở bài:

- Giới thiệu về xã hội phong kiến Việt Nam và số phận người phụ nữ.
- *Chuyện người con gái Nam Xương* là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho cảm hứng nhân văn của Nguyễn Dữ.

2. Thân bài:

a. Nguyễn Dữ ca ngợi vẻ đẹp người phụ nữ thông qua vẻ đẹp của Vũ Nương.

– Vũ Nương có vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam.

– Nàng là nhân vật để tác giả thể hiện khát vọng về con người, về hạnh phúc gia đình, tình yêu đôi lứa,...

b. Tác giả trân trọng vẻ đẹp của Vũ Nương bao nhiêu thì càng đau đớn trước bi kịch cuộc đời của nàng bấy nhiêu.

– Đau đớn vì nàng có đầy đủ phẩm chất đáng quý và lòng tha thiết hạnh phúc gia đình nhưng lại không được hưởng hạnh phúc cho xứng với sự hi sinh của nàng:

+ Chờ chồng đằng đẳng, chồng về chưa một ngày vui, sóng gió đã nổi lên từ một nguyên cớ rất vu vơ.

+ Nàng van xin để cởi bỏ mọi nghi ngờ,... Đến cả lời than khóc xót xa tột cùng mà chồng vẫn không động lòng.

+ Con người trong trắng bị xúc phạm nặng nề, bị dập vùi tàn nhẫn, bị đẩy đến cái chết oan khuất

– Bi kịch đời nàng là tấn bi kịch cho cái đẹp bị chà đạp phũ phàng.

c. Với tấm lòng yêu thương, tác giả không để một con người trong sáng, cao đẹp như Vũ Nương phải chết oan khuất.

– Nguyễn Dữ mượn yếu tố kì ảo của thể loại truyền kì để khẳng định phẩm chất tốt đẹp của nàng.

– Nhưng hạnh phúc vẫn chỉ là ước mơ, hiện thực quá đau đớn.

d. Với niềm xót thương sâu sắc, tác giả đã lên án những thế lực tàn ác chà đạp lên khát vọng chính đáng của con người.

3. Kết bài:

– *Chuyện người con gái Nam Xương* là một truyện giàu tính nhân văn. Truyện tiêu biểu cho sáng tạo của Nguyễn Dữ về số phận đầy tính bi kịch của người phụ nữ trong chế độ phong kiến.

– Tác giả thấu hiểu nỗi đau thương của Vũ Nương và có tài biểu hiện bi kịch đó khá sâu sắc.

– Lòng thương cảm về người phụ nữ bất hạnh không chỉ ở Nguyễn Dữ mà tác giả còn truyền cho người đọc sợi tơ đàn đồng điệu.

Đề 9:

Đến lúc chia tay, mạng ba lô trên vai, sau khi bắt tay hết mọi người, anh Sáu mới đưa mắt nhìn con, thấy nó đứng trong góc nhà.

Chắc anh cũng muốn ôm con, hôn con, nhưng hình như cũng lại sợ nó giẫy lên lại bỏ chạy, nên anh chỉ đứng nhìn nó. Anh nhìn với đôi mắt trù mẩn lẫn buồn rầu. Tôi thấy đôi mắt mênh mông của con bé bỗng xôn xao.

– Thôi! Ba đi nghe con! – Anh Sáu khe khẽ nói.

Chúng tôi, mọi người – kể cả anh, đều tưởng con bé sẽ đứng yên đó thôi. Nhưng thật lạ lùng, đến lúc ấy, tình cha con như bỗng nổi dậy trong người nó, trong lúc không ai ngờ đến thì nó bỗng kêu thét lên:

– Ba...a....a.... ba!

Tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng “ba” mà nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay, tiếng “ba” như vỡ tung ra từ đáy lòng nó, nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó. Tôi thấy làn tóc tơ sau ót nó như dựng đứng lên.

Nó vừa ôm chặt lấy cổ ba nó vừa nói trong tiếng khóc:

– Ba! Không cho ba đi nữa! Ba ở nhà với con!

Ba nó bế nó lên. Nó hôn ba nó cùng khắp. Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa.

(Nguyễn Quang Sáng, Chiếc lược ngà, Ngữ văn 9, tập một)

Cảm nhận của em về tình cha con trong đoạn trích trên và từ đó rút ra bài học cho bản thân về tình phụ tử.

Gợi ý

1. Mở bài:

- Giới thiệu vài nét về tác giả Nguyễn Quang Sáng và văn bản *Chiếc lược ngà*.
- Giới thiệu đoạn trích.

2. Thân bài:

a. Tình cảm cha con giữa anh Sáu và bé Thu diễn ra trong hoàn cảnh trở trêu:

- Những cảm xúc ngỡ ngàng, cam chịu của anh Sáu trong 3 ngày về phép.
- Lúc chia tay, cả anh Sáu và bé Thu đều có tâm trạng thật đặc biệt.

b. Tình cảm mãnh liệt của cha con anh Sáu:

- Bé Thu: kêu thét lên một tiếng “Ba...a...a...ba!”.
- Anh Sáu: bế con lên, anh đã khóc...

(Cần khai thác giá trị biểu cảm của những chi tiết nói trên để làm rõ tình cảm cha con sâu nặng của anh Sáu và bé Thu).

– Tình cảm cha con ấy đã gợi lên một cảm xúc mãnh liệt đối với những người chứng kiến: *xé cả ruột gan mọi người...*

c. Nghệ thuật: Chi tiết truyện được chọn lọc, lời văn trữ tình, giàu cảm xúc đã tô đậm tình cha con cao quý...

d. Bài học cho bản thân về tình phụ tử (học sinh tự bộc lộ nhưng phải phù hợp với đạo lý dân tộc...).

3. Kết bài:

- Đoạn văn tự sự, có tính chất trữ tình, với những chi tiết đặc sắc đã thể hiện được tình cảm cha con sâu nặng trong hoàn cảnh trở trêu, đầy kịch tính.
- Đoạn trích đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc và đầy ám ảnh đối với người đọc hôm nay.

Đề 10: Vẻ đẹp trong lối sống, tâm hồn của nhân vật anh thanh niên trong văn bản *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long và nhân vật Phương Định trong văn bản *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.

Gợi ý

1. Mở bài:

- Giới thiệu sơ lược về đề tài.
- Nêu vài nét về hai tác giả, hai tác phẩm cùng những vẻ đẹp của anh thanh niên và Phương Định.

2. Thân bài: Vẻ đẹp của hai nhân vật anh thanh niên và Phương Định.

a. Vẻ đẹp trong lối sống:

- Nhân vật anh thanh niên trong *Lặng lẽ Sa Pa*:

+ Hoàn cảnh sống và công việc: một mình trên núi cao, quanh năm giữa cỏ cây và mây mù bao phủ. Công việc là đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất,...

+ Anh làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, vượt qua sự cô đơn, vắng vẻ.

+ Anh biết sắp xếp cuộc sống ngăn nắp, chủ động.

– Cô thanh niên xung phong Phương Định:

+ Hoàn cảnh sống và chiến đấu: ở trên cao điểm giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, nơi tập trung bom đạn và sự nguy hiểm.

+ Yêu mến đồng đội và cảm phục tất cả những chiến sĩ mà cô gặp trên tuyến đường Trường Sơn.

+ Cô đã có suy nghĩ thật đúng và sâu sắc về công việc đối với cuộc sống.

+ Có tinh thần trách nhiệm với công việc, bình tĩnh, tự tin, dũng cảm,...

b. Về đẹp tâm hồn:

– Anh thanh niên trong *Lặng lẽ Sa Pa*:

+ Khiêm tốn, chân thành, khao khát được gặp gỡ, trò chuyện với mọi người.

– Cô thanh niên Phương Định:

+ Là cô gái sống hồn nhiên, giàu mơ mộng,...

+ Kín đáo trong tình cảm và tự trọng về bản thân.

c. Nhận xét:

– Cả hai văn bản đều viết về tuổi trẻ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mỹ nhưng khác nhau ở đề tài.

– Các tác giả miêu tả sinh động, chân thực tâm lí nhân vật làm hiện lên một thế giới tâm hồn phong phú, trong sáng và đẹp của nhân vật ngay trong hoàn cảnh đầy gian khổ, hi sinh.

3. Kết bài:

– Hai văn bản đều ngợi ca vẻ đẹp của con người Việt Nam trong lao động và trong chiến đấu.

– Liên hệ với lối sống, tâm hồn của thanh niên trong giai đoạn hiện nay.

Đề 11: Trong hoàn cảnh nơi đất khách quê người cô đơn, buồn tủi nhưng Kiều lại dành tình thương nhớ và lo lắng cho những người thân yêu nhất của mình.

Hãy phân tích tâm trạng nhớ thương của nhân vật Thuý Kiều trong đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (Nguyễn Du). Từ đó, em có suy nghĩ như thế nào về chữ hiếu của con cái đối với cha mẹ trong cuộc sống ngày nay.

Đề 12: Vẽ đẹp hình ảnh người lính qua các đoạn thơ sau:

*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi.
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.*

(Chính Hữu, *Đồng chí*, Ngữ văn 9, tập một)

*Không có kính, ừ thì có bụi,
Bụi phun tóc trắng như người già
Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.*

*Không có kính, ừ thì ướt áo
Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.*

*Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.*

(Phạm Tiến Duật, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, Ngữ văn 9, tập một)

Đề 13: Trình bày cảm nhận của em về tình cảm của con người Việt Nam đối với đất nước qua hai đoạn thơ:

*Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

(Phạm Tiến Duật, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, Ngữ văn 9, tập một)

*... Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến.
Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc...*

(Thanh Hải, *Mùa xuân nho nhỏ*, Ngữ văn 9, tập hai)

Đề 14: Có ý kiến cho rằng: Văn bản *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long viết về những con người vô danh, họ đến từ những vùng đất khác nhau, làm những công việc khác nhau nhưng lại gặp nhau ở một điểm: *lặng lẽ dâng cho đời tình yêu và trí tuệ của mình*.

Hãy trình bày suy nghĩ của em về ý kiến trên.

Đề 15: Viết về sự im lặng, có những dòng cảm động như sau:

Gian khổ nhất là lần ghi và báo về lúc một giờ sáng. Rét, bác ạ. Ở đây có cả mưa tuyết đấy. Nửa đêm đang nằm trong chăn, nghe chuông đồng hồ chỉ muốn đưa tay tắt đi. Chui ra khỏi chăn, ngọn đèn bão vặn to đến cỡ nào vẫn thấy là không đủ sáng. Xách đèn ra vườn, gió tuyết và lặng im ở bên ngoài như chỉ chực đợi mình ra là ào ào xô tới. Cái lặng im lúc đó mới thật dễ sợ: nó như bị gió chặt

ra từng khúc, mà gió thì giống những nhát chổi lớn muốn quét đi tất cả, ném vút lung tung... Những lúc im lặng lạnh cóng mà lại hùng hực như cháy. Xong việc, trở vào, không thể nào ngủ lại được.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*, Ngữ văn 9, tập một)

Và:

Cuộc sống ở đây đã dạy cho chúng tôi thế nào là sự im lặng. Sự im lặng từ sáng đến giờ không bình thường. Cái không bình thường đó đang đến. Tiếng máy bay trinh sát rè rè. Phản lực gầm gào lao theo sau. Hai thứ tiếng đó trộn lẫn vào nhau, rót vào tai con người một cảm giác khó chịu và căng thẳng. [...]

Những cái xảy ra hằng ngày: máy bay rít, bom nổ. Nổ trên cao điểm, cách cái hang này khoảng 300 mét. Đất dưới chân chúng tôi rung. Mấy cái khăn mặt mắc ở đây cũng rung. Tất cả, cứ như lên cơn sốt. Khói lên và cửa hang bị che lấp. Không thấy mây và bầu trời đâu nữa.

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*, Ngữ văn 9, tập hai)

Nêu cảm nhận của em về sự im lặng trong cuộc sống của những con người ở đoạn trích trên.

ĐỀ 1

ĐỀ THAM KHẢO

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
KÌ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2020 – 2021

Môn thi: Ngữ văn

Thời gian làm bài: 120 phút

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Con không thể hỗn hào, nói leo với ba mẹ nhưng con có thể tranh luận cùng ba mẹ. Nếu con hỗn hào với người lớn, với ông bà, ba mẹ,... thì con sẽ là một người bất hiếu, đi ngược lại với đạo lí làm người con. Giá chẳng con có uất ức hay không tán thành quan điểm của ba mẹ thì con có thể nhẹ nhàng tranh luận và đưa ra chính kiến của mình cho công bằng. Bởi không phải lúc nào người lớn hoặc ba mẹ cũng nói đúng. Đôi lúc ba mẹ vì ảnh hưởng lối sống “phong kiến” nên có khi áp đặt con cái phải tuân theo mình.

(Nguyễn Hoàng Duy, *Không thể và có thể*,
Báo Giáo dục và Thời đại, số 307, ngày 24/12/2018, tr. 19)

Câu 1. Theo tác giả, vì sao ba mẹ có khi áp đặt con cái phải tuân theo mình?

Câu 2. Xác định phép liên kết và chỉ ra những từ ngữ thực hiện phép liên kết đó trong đoạn văn: *Con không thể hỗn hào, nói leo với ba mẹ nhưng con có thể tranh luận cùng ba mẹ. Nếu con hỗn hào với người lớn, với ông bà, ba mẹ,... thì con sẽ là một người bất hiếu, đi ngược lại với đạo lí làm người con.*

Câu 3. Em có đồng ý với ý kiến: *không phải lúc nào người lớn hoặc ba mẹ cũng nói đúng không?* Giải thích vì sao đồng ý hoặc không đồng ý.

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, em hãy viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ về vấn đề: Cha mẹ không nên áp đặt đối với con cái.

Câu 2. (5,0 điểm)

*Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn:
Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.
Một mai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một tài đành hoạ hai.
Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi hoạ đủ mùi ca ngâm.
Cung thương lầu bạc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.
Khúc nhà tay lựa nên chương,
Một thiên Bạc mệnh lại càng não nhân.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, *Ngữ văn 9*, tập một,
NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, tr. 81)

Cảm nhận về nhân vật Thuý Kiều trong đoạn thơ trên. Qua đó, chỉ ra những biểu hiện của cảm hứng nhân văn ở Nguyễn Du.

ĐỀ 2

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Tuổi thiếu niên là tuổi của ước mơ và hoài bão (1). Nó gắn liền với khát vọng chinh phục thử thách và giải được mật mã cuộc đời (2). Khát vọng luôn xanh và cuộc sống luôn đẹp, nhưng trong một thời khắc nào đó, có thể nhiều bạn trẻ đã thấy cuộc đời như một mớ bòng bong của những điều bỡ ngỡ với bao trần trở không dễ tỏ bày (3). Đi qua tuổi thơ, cuộc đời mở ra trước mắt

bạn một hành trình dài, nhiều hoa hồng nhưng cũng không ít chông gai (4). Cuộc sống, với tất cả sự khắc nghiệt vốn có của nó, sẽ khiến cho bước chân bạn nhiều lần rướm máu (5). Và những giọt máu đó, hoặc sẽ thấm xuống con đường bạn đang đi và lưu lại đó dấu son của một vị anh hùng, hoặc sẽ trở thành dấu chấm hết cho những khát vọng đoản mệnh của một kẻ nhụt tâm, chùn bước (6). Nhưng dù thế nào chăng nữa, bạn hãy nhớ rằng: để trưởng thành, những thử thách và thất bại bao giờ cũng là điều cần thiết.

(Nhiều tác giả, *Hạt giống tâm hồn dành cho tuổi teen, tập hai*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr.2)

Câu 1. (0,5 điểm) Nêu phương thức biểu đạt chính.

Câu 2. (0,5 điểm) Câu (1) và câu (2) trong đoạn trích liên kết với nhau bằng phép liên kết nào?

Câu 3. (1,0 điểm) Chỉ ra và nêu tác dụng biện pháp tu từ trong câu: *Đi qua tuổi thơ, cuộc đời mở ra trước mắt bạn một hành trình dài, nhiều hoa hồng nhưng cũng không ít chông gai.*

Câu 4. (1,0 điểm) Thông điệp mà em tâm đắc nhất qua đoạn trích trên là gì? Hãy lí giải sự lựa chọn đó của em.

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, em hãy viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của mình về quan niệm sống của thế hệ trẻ ngày nay.

Câu 2. (5,0 điểm) Có ý kiến cho rằng: *Bài thơ Đồng chí của Chính Hữu là một tượng đài tráng lệ, cao cả, thiêng liêng về người chiến sĩ trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.* Em hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ ý kiến.

ĐỀ 3

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

... Ở nước ta, cứ 15 phút lại có thêm một người bị nhiễm HIV/AIDS cứ sau mỗi ngày, ta lại có thêm 96 người bị nhiễm HIV/AIDS, mỗi tuần là 672 người, mỗi tháng từ 2 920 người và sau mỗi năm là 35 040 người, bằng dân số một huyện...

Điều đau lòng hơn nữa là những người bị HIV/AIDS luôn bị cô lập, xa lánh và bị đẩy ra ngày một xa khỏi cái quỹ đạo cuộc sống đang diễn ra quanh họ. Sự kì thị này lớn đến nỗi, ngay cả những bệnh nhân HIV/AIDS là tuyên truyền viên có thâm niên nhất mà chúng tôi gặp, đều tỏ thái độ dè chừng hoặc. Thậm chí, ngay đến cái tên (chứ chưa nói đến địa chỉ, nơi làm việc), họ cũng rất sợ bị tiết lộ. Tại sao vậy?

(Theo Phương Anh, Viettimes, 19-3-2008)

Câu 1. (0,5 điểm) Nêu phương thức biểu đạt chính.

Câu 2. (0,5 điểm) Ghi lại thành phần phụ chú có trong đoạn trích.

Câu 3. (1,0 điểm) Trong đoạn trích, tác giả đề cập đến mấy vấn đề và đó là những vấn đề gì?

Câu 4. (1,0 điểm) Theo em vì sao những người nhiễm HIV/AIDS luôn bị mọi người cô lập và xa lánh?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, hãy viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về hiện tượng nói trên.

Câu 2: (5,0 điểm)

Cảm nhận của em về hai khổ thơ sau:

Không có kính không phải vì xe không có kính

Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi

Ung dung buồn lái ta ngồi,

Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

(...)

Không có kính, rồi xe không có đèn,

Không có mui xe, thùng xe có xước,

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:

Chỉ cần trong xe có một trái tim.

(Phạm Tiến Duật, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*,
Ngữ văn 9, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2005)

ĐỀ 4

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Lặng rồi cả tiếng con ve
Con ve cũng mệt vì hè nắng oi.
Nhà em vẫn tiếng ạ ời
Kéo cà tiếng văng mẹ ngồi mẹ ru.
Lời ru có gió mùa thu
Bàn tay mẹ quạt mẹ đưa gió về.
Những ngôi sao thức ngoài kia
Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con.
Đêm nay con ngủ giấc tròn
Mẹ là ngọn gió của con suốt đời.

(Trần Quốc Minh, *Mẹ, Thơ chọn với lời bình*,
NXB Giáo dục Việt Nam, 2002, tr. 28 – 29)

- Câu 1.** (0,5 điểm) Nêu phương thức biểu đạt chính.
- Câu 2.** (0,5 điểm) Đoạn trích được viết theo thể thơ nào?
- Câu 3.** (1,0 điểm) Trong bài thơ, những âm thanh nào được tác giả nhắc đến?
- Câu 4.** (1,0 điểm) Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ trong hai câu thơ sau:

Những ngôi sao thức ngoài kia
Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con.

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

- Câu 1.** (2,0 điểm) Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, em hãy viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) bàn về lòng hiếu thảo.
- Câu 2:** (5,0 điểm) Văn bản *Làng* của Kim Lân gợi cho em suy nghĩ gì về những chuyển biến mới trong tình cảm của người nông dân Việt Nam thời kháng chiến chống thực dân Pháp?

ĐỀ 5

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

... *Lí tưởng của tôi, lí tưởng soi đường và luôn làm dâng đầy trong tôi niềm cảm khái yêu đời, là Thiện, Mĩ và Chân. Không có cảm nhận về sự đồng điệu với những người cùng chí hướng, không có sự đầu đầu với cái khách quan, với cái mãi mãi không vươn tới được trong lĩnh vực nghệ thuật và nghiên cứu khoa học, thì cuộc sống với tôi thật trống rỗng. Những mục đích tầm thường mà người đời theo đuổi như của cải, thành đạt bề ngoài, sự xa xỉ, với tôi từ thời trẻ đã luôn đáng khinh...*

(Albert Einstein, *Thế giới như tôi thấy*, NXB Tri thức, 2015, tr. 21)

Câu 1. (0,5 điểm) Nêu phương thức biểu đạt chính.

Câu 2. (0,5 điểm) Lí tưởng sống của tôi được nhắc đến trong đoạn trích trên là gì?

Câu 3. (1,0 điểm) Chỉ ra phép tu từ được sử dụng trong đoạn trích và nêu tác dụng của phép tu từ đó?

Câu 4. (1,0 điểm) Theo em, vì sao của cải, thành đạt bề ngoài, sự xa xỉ, với tôi từ thời trẻ đã luôn đáng khinh?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Từ nội dung ở phần Đọc hiểu, hãy viết một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về ý kiến: *Lí tưởng là ngọn đèn sáng soi đường.*

Câu 2: (5,0 điểm)

Trình bày cảm nhận của em về hai đoạn thơ sau:

Ta làm con chim hót

Ta làm một cành hoa

Ta nhập vào hoà ca

Một nốt trầm xao xuyến.

(Thanh Hải, *Mùa xuân nho nhỏ*, Ngữ văn 9, tập hai)

Mai về miền Nam thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

(Viễn Phương, Viếng lăng Bác, Ngữ văn 9, tập hai)

ĐỀ 6

ĐỀ CHÍNH THỨC

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI KÌ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2019 – 2020

Ngày thi: 05/6/2019

Môn: Ngữ văn

Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề

(Gồm có 01 trang)

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích dưới đây:

Nhờ các bạn thân mà ta mở rộng chân trời của ta được, khi giao du với họ mà kinh nghiệm của ta tăng tiến là lúc đó cá tính của ta mạnh mẽ và vững rồi đấy.

Hết thấy chúng ta đều có một cái gì để tặng bằng hữu, dù chỉ là một nét đặc biệt của cá tính ta, một quan niệm độc đáo về đời sống hoặc cái tài kể chuyện vui. Tiếp xúc với nhiều bạn bè, tâm hồn ta phong phú lên, rồi làm cho tâm hồn những bạn sau này của ta cũng phong phú lên.

(Ý cao tình đẹp, Nguyễn Hiến Lê dịch, NXB Trẻ, 2004, tr. 115)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. (0,5 điểm) Nêu phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. (0,5 điểm) Xác định một phép liên kết và chỉ ra từ ngữ thực hiện phép liên kết ấy trong đoạn văn: *Hết thấy chúng ta đều có một cái gì để tặng bằng hữu, dù chỉ là một nét đặc biệt của cá tính ta, một quan niệm độc đáo về*

đời sống hoặc cái tài kể chuyện vui. Tiếp xúc với nhiều bạn bè, tâm hồn ta phong phú lên, rồi làm cho tâm hồn những bạn sau này của ta cũng phong phú lên.

Câu 3. (1,0 điểm) Theo tác giả, chúng ta có thể tặng bằng hữu những gì?

Câu 4. (1,0 điểm) Em có đồng ý với ý kiến: Nhờ các bạn thân mà ta mở rộng chân trời của ta được không? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, em hãy viết đoạn văn nghị luận (7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ về tình bạn tuổi học trò.

Câu 2. (5,0 điểm) Cảm nhận hai đoạn thơ sau:

*Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

(Trích *Cảnh ngày xuân*, *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, *Ngữ văn 9, tập một*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015, tr. 84)

*Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân,
Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.*

(Trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích*, *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, *Ngữ văn 9, tập một*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015, tr. 93)

HẾT

Ghi chú: Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
HƯỚNG DẪN CHẤM KÌ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2019 – 2020

Môn: Ngữ văn
(Gồm có 04 trang)

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Câu 1. (0,5 điểm) Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích: phương thức nghị luận/ nghị luận.

- Điểm 0,5: Trả lời đúng như trên.
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 2. (0,5 điểm) Xác định được **một** trong các phép liên kết và từ ngữ thực hiện:

+ Phép lặp; từ ngữ thực hiện: *ta – ta*

+ Phép đồng nghĩa; từ ngữ thực hiện: *bằng hữu – bạn bè*

– Điểm 0,5: Trả lời được một trong hai phép liên kết trên.

– Điểm 0,25: Chỉ ra được một từ ngữ thể hiện phép liên kết hoặc chỉ nêu tên một phép liên kết

– Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3. (1,0 điểm) Theo tác giả, chúng ta có thể tặng bằng hữu: *một nét đặc biệt của cá tính ta, một quan niệm độc đáo về đời sống hoặc cái tài kể chuyện vui.*

- Điểm 1,0: Trả lời đúng như trên.
- Điểm 0,75: Trả lời được 2 trong 3 ý.
- Điểm 0,5: Trả lời được 1 trong 3 ý.
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 4. (1,0 điểm)

Thí sinh trả lời đồng ý/ không đồng ý hoặc có thể vừa đồng ý vừa không đồng ý; lí giải vì sao có quan điểm ấy bằng nhiều luận cứ khác nhau, miễn là đúng đắn, xác đáng, có sức thuyết phục, không vi phạm đạo đức và pháp luật.

- Điểm 1,0: Trả lời đúng như yêu cầu trên.
- Điểm 0,5: Lí giải đúng, diễn đạt chưa rõ.
- Điểm 0,25: Chỉ trả lời đồng ý/ không đồng ý mà không lí giải hoặc lí giải sơ sài.
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

* Yêu cầu chung:

Thí sinh biết vận dụng kiến thức xã hội và kĩ năng về văn nghị luận xã hội để tạo lập đoạn văn.

Đoạn văn phải có kết cấu rõ ràng, viết đúng vấn đề nghị luận; đảm bảo tính liên kết về nội dung và hình thức; diễn đạt trôi chảy, không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp; đảm bảo đúng số câu theo yêu cầu.

* Yêu cầu cụ thể:

a. Xác định vấn đề nghị luận: Tình bạn tuổi học trò: (0,25 điểm)

- Điểm 0,25: Xác định đúng vấn đề nghị luận.
- Điểm 0: Xác định không đúng vấn đề nghị luận.

b. Triển khai luận điểm một cách hợp lí, đúng với đoạn văn nghị luận: (1,0 điểm) Có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng phải đảm bảo tính liên kết về nội dung và hình thức. Học sinh cần trình bày được nội dung đoạn văn:

+ Dẫn dắt, nêu đặc điểm, biểu hiện, giá trị và ý nghĩa của tình bạn tuổi học trò.

+ Phê phán những người không biết trân trọng tình bạn tuổi học trò, lợi dụng, sống ích kỉ,...

+ Suy nghĩ, rút ra bài học cho bản thân.

– Điểm 1,0: Đảm bảo đầy đủ các yêu cầu trên, đồng thời khuyến khích đoạn văn sáng tạo nhưng phải hợp lí.

– Điểm 0,75: Đảm bảo được các ý cơ bản nhưng còn mắc lỗi liên kết.

– Điểm 0,5: Đáp ứng được 1/2 yêu cầu trên.

– Điểm 0,25: Có được một vài ý đúng nhưng chưa biết cách triển khai luận điểm và còn mắc lỗi liên kết.

– Điểm 0: Không đảm bảo các yêu cầu trên.

c. Diễn đạt trôi chảy, không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp: (0,25 điểm)

– Điểm 0,25: Đảm bảo đầy đủ các yêu cầu trên.

– Điểm 0: Mắc một trong các lỗi: diễn đạt, chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

d. Viết đúng một đoạn (đảm bảo tính liên kết về nội dung và hình thức) và đúng số câu yêu cầu (7–10 câu): (0,5 điểm)

– Điểm 0,5: Đảm bảo đầy đủ các yêu cầu trên.

– Điểm 0: Viết hơn một đoạn văn hoặc thừa, thiếu số câu theo yêu cầu.

Lưu ý: Nếu chỉ viết về tình bạn chung chung thì không cho điểm tối đa.

Câu 2. (5,0 điểm)

*** Yêu cầu chung:**

Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng làm bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp; trình bày đẹp. Lưu ý bài làm có thể kết hợp nhiều thao tác nghị luận, cần nêu được những nhận xét đánh giá và cảm thụ riêng về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, biết so sánh khái quát hai đoạn thơ.

*** Yêu cầu cụ thể:**

a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận: (0,5 điểm)

– Điểm 0,5: Trình bày đầy đủ các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài. Phần Mở bài cần biết dẫn dắt hợp lý và nêu được vấn đề; phần Thân bài biết tổ chức thành nhiều đoạn văn liên kết chặt chẽ với nhau cùng làm sáng tỏ vấn đề; phần Kết bài khái quát được vấn đề và thể hiện được ấn tượng, cảm xúc sâu đậm của cá nhân.

– Điểm 0,25: Trình bày đầy đủ các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài nhưng các phần chưa thể hiện đầy đủ yêu cầu nêu trên; phần Thân bài chỉ có một đoạn văn.

– Điểm 0: Thiếu phần Mở bài, Kết bài hoặc Thân bài; hoặc cả bài chỉ có một đoạn văn.

b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: (0,5 điểm)

– Điểm 0,5: Cảm nhận về hai đoạn thơ.

– Điểm 0,25: Xác định chưa rõ vấn đề cần nghị luận, chỉ nêu chung chung.

– Điểm 0: Xác định sai vấn đề cần nghị luận, trình bày lạc sang vấn đề khác.

c. Chia vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm phù hợp; các luận điểm được triển khai theo trình tự hợp lý, có sự liên kết chặt chẽ; sử dụng tốt các thao tác để triển khai các luận điểm. (3,0 điểm)

– Điểm 3,0: Đảm bảo các yêu cầu trên, bài viết có thể trình bày theo định hướng sau:

* Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích, nêu vấn đề cần nghị luận.

* Lần lượt trình bày những nhận xét, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của các đoạn thơ:

– Cảnh thiên nhiên trong đoạn thơ thứ nhất: *Cảnh ngày xuân*

+ Là bức tranh khoáng đạt, tinh khôi, giàu sức sống với không gian, thời gian mùa xuân...

+ Là những đường nét, màu sắc hài hoà...

+ Thể hiện tâm trạng nao nức của chị em Thuý Kiều khi trẩy hội.

+ Cảnh được chấm phá bằng những nét vẽ đơn giản nhưng giàu sức gợi hình, gợi cảm.

– Cảnh thiên nhiên trong đoạn thơ thứ hai: *Kiều ở lầu Ngưng Bích*

+ Là cảnh đêm trăng lung linh, đẹp nhưng là nơi giam cầm, khoá kín tuổi xuân của Kiều.

+ Là cảnh thiên nhiên bao la, bát ngát nhưng thiếu vắng sự sống...

+ Thể hiện tâm trạng lo âu của Kiều.

+ Là cảnh dùng để ngụ tình, để miêu tả tâm trạng nhân vật.

* Đánh giá nội dung, nghệ thuật và ý nghĩa hai đoạn thơ:

– Trong hai đoạn thơ, cảnh thiên nhiên đều được miêu tả bằng bút pháp nghệ thuật độc đáo nhưng thiên nhiên ở đoạn thơ thứ nhất gợi ấn tượng tươi vui, đoạn thơ thứ hai gợi tâm trạng nao nức, cô quạnh. Sự khác nhau đó bắt nguồn từ cảnh ngộ khác nhau của Kiều.

* Khẳng định giá trị của hai đoạn thơ, tài năng của Nguyễn Du trong việc dựng cảnh, tả tình.

– Điểm 2,0 – 2,75: Cơ bản đáp ứng được các yêu cầu trên, song một trong các ý còn chưa được trình bày đầy đủ hoặc liên kết chưa thực sự chặt chẽ.

– Điểm 1,0 – 1,75: Đáp ứng 1/2 đến 2/3 các yêu cầu trên.

– Điểm 0,25 – 0,75: Đáp ứng được 1/3 các yêu cầu trên.

– Điểm 0: Không đáp ứng được yêu cầu nào trong các yêu cầu trên.

d. Sáng tạo: (0,5 điểm)

– Điểm 0,5: Có cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo; văn viết giàu cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ, phân tích tốt.

– Điểm 0,25: Diễn đạt hay, có kết hợp nhưng còn hạn chế.

– Điểm 0: Không có cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo.

e. Chính tả, từ ngữ, ngữ pháp: (0,5 điểm)

– Điểm 0,5: Không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

– Điểm 0,25: Mắc một số lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

– Điểm 0: Mắc nhiều lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* *Lưu ý:* Trên đây là những gợi ý có tính chất định hướng, tổ chấm thảo luận và thống nhất cách đánh giá, cho điểm phù hợp với thực tế bài làm của học sinh. Khuyến khích những bài viết có sáng tạo.

_____ HẾT _____

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
KÌ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2019 – 2020

Ngày thi: 06/6/2019

Môn: Ngữ văn (Hệ chuyên)

Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian phát đề
(Gồm có 01 trang)

Câu 1. (3,0 điểm)

Con người ta luôn phấn đấu vươn lên trong cuộc sống nhưng không dễ gì phân biệt được ranh giới giữa khát vọng và tham vọng.

(Hà Nhân, *Đầy vơi*, Báo Hoa học trò).

Hãy viết bài văn ngắn trình bày suy nghĩ của em về khát vọng và tham vọng.

Câu 2. (7,0 điểm)

Nhà phê bình người Nga Bêlinxki viết: *Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả, nếu nó không phải là tiếng hét khổ đau hay lời ca tụng hân hoan...*

(*Lý luận văn học*, NXB Giáo dục, 1993, tr. 62)

Em hiểu thế nào về ý kiến trên? Hãy làm sáng tỏ ý kiến ấy bằng việc phân tích nhân vật Vũ Nương trong truyện *Chuyện người con gái Nam Xương* của nhà văn Nguyễn Dữ (*Ngữ văn 9, tập một*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014, tr. 43–48).

HẾT

Ghi chú: Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
HƯỚNG DẪN CHẤM KÌ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2019 – 2020

Môn: Ngữ văn (Hệ chuyên)
(Gồm có 03 trang)

Câu 1. (3,0 điểm)

*** Yêu cầu chung:**

- Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kĩ năng làm bài nghị luận xã hội bàn về tư tưởng, đạo lí để tạo lập văn bản.
- Xây dựng hệ thống lập luận chặt chẽ để làm rõ vấn đề.
- Bài viết có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; bảo đảm tính liên kết; không mắc các lỗi về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp, diễn đạt.
- Thí sinh có thể tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

*** Yêu cầu cụ thể:**

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng cần đạt được một số yêu cầu cơ bản sau:

a. Dẫn dắt, nêu vấn đề nghị luận: suy nghĩ về khát vọng và tham vọng.

b. Giải thích, so sánh:

– *Khát vọng và tham vọng* đều là ước mong của con người muốn vươn tới thành công và hạnh phúc.

– *Khát vọng* là những ước mơ, hoài bão cao đẹp mà con người ấp ủ, mong muốn thực hiện trong cuộc đời. Nó thôi thúc con người nỗ lực phấn đấu bằng các hành động chân chính để đạt được điều mình muốn trong sự hài hoà với cộng đồng.

– *Tham vọng* cũng là những mục tiêu lớn lao mà con người muốn vươn tới, nhưng lại vượt quá khả năng, điều kiện của bản thân. Vì thế, để đạt được nó, người ta sẵn sàng giẫm đạp lên các giá trị, xung đột với lợi ích cộng đồng.

c. Luận bàn:

– Nếu có khát vọng, con người sẽ sống có lí tưởng, có mục tiêu phấn đấu trong cuộc đời, có mục đích cao cả để theo đuổi. Khát vọng là động lực giúp con người có sức mạnh tinh thần để sẵn sàng đấu tranh với hoàn cảnh, chấp

nhận những thử thách, vượt qua mọi chướng ngại. Khi đạt được khát vọng, con người sẽ có được niềm vui và hạnh phúc chân chính, được mọi người tin yêu, kính trọng.

– Tham vọng cũng giúp con người ta có sức mạnh, ý chí để đạt được mục đích nhưng vì mù quáng nên dễ trở thành nô lệ cho tham vọng, dẫn đến lầm đường, lạc lối. Do bị dục vọng sai khiến nên có người sẵn sàng bất chấp tất cả, dùng mọi thủ đoạn, dễ sa vào các hành vi tội lỗi và sẽ trở nên ích kỉ, độc ác, xấu xa, bị mọi người lên án, phê phán.

– Chứng minh: học sinh chọn dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp, thuyết phục.

Qua đó, ca ngợi những người sống có khát vọng, phê phán những người sống không có khát vọng, lên án những người chỉ vì tham vọng cá nhân mà hành động trái với đạo đức và pháp luật.

d. Bài học nhận thức và hành động:

– Con người sống phải có ước mơ và khát vọng, khát vọng ấy phải phù hợp với khả năng bản thân và hoàn cảnh, phải gắn liền với cuộc sống của cộng đồng.

– Ranh giới giữa khát vọng và tham vọng là mong manh, con người cần sáng suốt, tỉnh táo, đừng biến ước mơ, khát vọng cao đẹp thành tham vọng.

** Thang điểm:*

– Điểm 3,0: Hiểu được vấn đề, đáp ứng được những yêu cầu của đề, lập luận có sức thuyết phục, có suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ, không mắc lỗi diễn đạt.

– Điểm 2,0 – 2,75: Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu nhưng chưa sâu sắc, đôi chỗ lập luận chưa thật chặt chẽ, sức thuyết phục chưa cao.

– Điểm 1,0 – 1,75: Đáp ứng được yêu cầu của đề nhưng các ý còn chung chung, mắc lỗi về chính tả và diễn đạt.

– Điểm 0,25 – 0,75: Bài viết sơ sài, không đáp ứng yêu cầu của đề, mắc nhiều lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp, diễn đạt.

– Điểm 0: Lạc đề hoặc không viết được gì.

Câu 2. (7,0 điểm)

*** Yêu cầu chung**

– Hiểu yêu cầu của đề, có kiến thức về lí luận văn học, biết cách làm bài nghị luận văn học; có năng lực phân tích nhân vật trong tác phẩm văn xuôi.

– Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, hành văn trôi chảy. Văn viết có cảm xúc, không mắc các lỗi về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp, diễn đạt.

* Yêu cầu cụ thể

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng về cơ bản cần có các ý sau:

a. *Nêu vấn đề, dẫn dắt ý kiến của Bêlinxki; giới thiệu tác giả Nguyễn Dữ, truyện Chuyện người con gái Nam Xương, nhân vật Vũ Nương.*

b. *Nêu cách hiểu về câu nói của Bêlinxki:*

– *Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết* khi không được công chúng đón nhận, thưởng thức; không có giá trị trường tồn với thời gian.

– *Miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả* là tập trung phản ánh thế giới khách quan và lấy đó làm mục đích sáng tạo, không quan tâm đến việc biểu hiện thế giới tinh thần của tác giả.

– *Tiếng thét khổ đau hay lời ca tụng hân hoan* là sự thể hiện của tư tưởng, tình cảm, thái độ, cái nhìn,... của tác giả:

+ Thương cảm, đau xót, sẻ chia,... với những phận người khổ đau, bất hạnh; lên án, tố cáo những gì là bạc ác, phi nhân.

+ Khẳng định, đề cao, ca ngợi những giá trị đẹp đẽ, cao cả.

* Ý kiến của Bêlinxki là xác đáng, đề cập đến một vấn đề cốt lõi của nghệ thuật, có giá trị đối với cả sáng tạo và tiếp nhận.

c. *Phân tích nhân vật Vũ Nương để làm sáng tỏ ý kiến của Bêlinxki:*

– Nguyễn Dữ đã cất lời “*ca tụng hân hoan*” về đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam qua nhân vật Vũ Nương:

+ Tác giả ca ngợi Vũ Nương là người phụ nữ nết na, hiền thực, đảm đang, tháo vát; là người con dâu hiếu thảo với mẹ chồng; là người vợ một dạ yêu thương, chung thủy với chồng, hết lòng vun đắp cho hạnh phúc gia đình; là một người mẹ rất mực thương con: một mình nuôi nấng, chăm sóc, dạy dỗ con, muốn bù đắp cho con những thiếu hụt tình cảm khi vắng cha.

+ Tác giả đã trân trọng những khát khao bình dị mà đẹp đẽ của Vũ Nương: coi ấm êm hạnh phúc gia đình là quý hơn hết thảy mọi vinh hoa phú quý, muốn được sống bình yên ở cõi đời, mong tấm lòng đoan trang trinh bạch của mình được làm sáng tỏ: có oan phải được giải oan, được phục hồi danh dự.

– Nguyễn Dữ đã cất lên *tiếng thét khổ đau* trước số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến:

+ Tác giả đã đau đớn, xót thương trước nỗi oan và cái chết của nhân vật Vũ Nương. Vũ Nương đáng được hưởng một cuộc sống hạnh phúc nhưng lại bị hàm oan, bị dồn đẩy đến đường cùng, tự tìm đến cái chết bi thảm.

+ Tác giả đã lên tiếng tố cáo danh thếp xã hội đương thời. Xã hội ấy với chế độ nam quyền độc đoán, chiến tranh phong kiến phi nghĩa đã chà đạp lên nhân phẩm của người phụ nữ, cướp đi quyền sống, quyền hạnh phúc của con người.

d. Khẳng định vấn đề:

– Chính *tiếng thét khổ đau hay lời ca tụng hân hoan* của tác giả đã góp phần làm nên giá trị trường tồn của tác phẩm.

– Câu chuyện về nhân vật Vũ Nương là một minh chứng hùng hồn cho tính xác đáng trong ý kiến của Bêlinxki.

** Thang điểm*

– Điểm 6,0 – 7,0: Đáp ứng tốt những yêu cầu trên; bài viết có cảm thụ tốt, có ý tưởng sáng tạo.

– Điểm 4,5 – 5,75: Đáp ứng phần lớn những yêu cầu trên, luận điểm rõ ràng, biết chọn và phân tích dẫn chứng một cách thuyết phục, mắc một số lỗi không đáng kể.

– Điểm 3,0 – 4,25: Đáp ứng tương đối đầy đủ yêu cầu trên; có thể phân tích chưa sâu; mắc lỗi diễn đạt nhưng không nhiều.

– Điểm 2,0 – 2,75: Tỏ ra hiểu đề, triển khai các ý đúng trọng tâm nhưng còn lúng túng, khai thác vấn đề chưa sâu sắc; còn mắc lỗi về chính tả, dùng từ, đặt câu, diễn đạt.

– Điểm 1,0 – 1,75: Bài viết có ý nhưng trình bày chưa hợp lí, không làm nổi bật được vấn đề.

– Điểm 0,25 – 0,75: Viết lan man, diễn đạt yếu.

– Điểm 0: Không làm bài.

HẾT

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
KÌ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2020 – 2021

Ngày thi: 17/7/2020

Môn: Ngữ văn

Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề
(Gồm có 01 trang)

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích dưới đây:

Lòng tự trọng nằm ngay trong bản thân mỗi người. Nó là người thầy, người bạn, người hộ vệ thân thiết và chân thành nhất của chúng ta. Lòng tự trọng giúp ta biết cách hành xử đúng mực cũng như luôn dũng cảm trong việc đấu tranh chống lại cái xấu, cái ác.

Mọi sự khôn ngoan đều bắt đầu từ lòng tự trọng. Với lòng tự trọng, bạn sẽ trở nên năng động và can đảm, sẵn sàng tiến về phía trước để mở lối cho những người đi sau. Lòng tự trọng bắt nguồn từ việc bạn yêu thương và tôn trọng chính bản thân mình. Quả thật, nếu không tôn trọng chính mình, làm sao bạn có thể học cách yêu thương và tôn trọng người khác.

(Goerge Matthew Adams, *Không gì là không thể*, Thu Hằng dịch,
NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 27)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. (0,5 điểm) Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. (0,5 điểm) Trong đoạn trích, từ “nó” được dùng để thay thế cho từ ngữ nào?

Câu 3. (1,0 điểm) Dựa vào đoạn trích, em hãy cho biết: Nếu không có lòng tự trọng, con người sẽ trở nên như thế nào?

Câu 4. (1,0 điểm) Em có đồng ý với ý kiến: Lòng tự trọng bắt nguồn từ việc bạn yêu thương và tôn trọng chính bản thân mình không? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, em hãy viết một đoạn văn nghị luận (từ 7 đến 10 câu) về lòng tự trọng của người học sinh trong học tập và rèn luyện.

Câu 2. (5,0 điểm) Trong *Truyện Kiều*, nhà thơ Nguyễn Du đã gọi tả nhân vật Thuý Kiều:

*Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn:
Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một tài đành họa hai.
Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm.
Cung thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.
Khúc nhà tay lựa nên chương,
Một thiên Bạc mệnh lại càng não nhân.*

(Trích *Chị em Thuý Kiều*, *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, Ngữ văn 9, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, tr. 81)

Em hãy trình bày cảm nhận về những vẻ đẹp của nhân vật Thuý Kiều trong đoạn thơ trên.

HẾT

Ghi chú: Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
HƯỚNG DẪN CHẤM KÌ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2020 – 2021

Môn: Ngữ văn
(Gồm có 04 trang)

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Câu 1. (0,5 điểm) Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích: phương thức nghị luận/ nghị luận.

- Điểm 0,5: Trả lời đúng như trên.
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 2. (0,5 điểm) Từ “nó” thay thế cho “lòng tự trọng”.

- Điểm 0,5: Trả lời đúng như trên.
- Điểm 0,25: Trả lời: Từ “nó” thay thế cho “tự trọng”
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3. (1,0 điểm) Nếu không có lòng tự trọng, con người sẽ không hành xử đúng mực; không dũng cảm trong việc đấu tranh chống lại cái xấu, cái ác; không năng động và can đảm.

- Điểm 1,0: Trả lời đúng các ý trên.
- Điểm 0,75: Trả lời đúng 2/3 các ý trên.
- Điểm 0,5: Trả lời đúng 1/3 các ý trên.
- Điểm 0,25: Trả lời chung chung, không dựa vào đoạn trích
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 4. (1,0 điểm, trong đó: Trả lời 0,25 điểm; Lí giải 0,75 điểm)

* Trả lời:

- Điểm 0,25: Đồng ý/ không đồng ý hoặc có thể vừa đồng ý vừa không đồng ý.
- Điểm 0: Không trả lời.

* Lí giải:

- Điểm 0,75: Lí giải bằng nhiều luận cứ đúng đắn, xác đáng, có sức thuyết phục, không vi phạm đạo đức và pháp luật.

- Điểm 0,5: Lí giải bằng các luận cứ xác đáng nhưng còn mắc lỗi diễn đạt.
- Điểm 0,25: Lí giải sơ sài, diễn đạt không rõ ý.
- Điểm 0: Không lí giải.

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

* Yêu cầu chung:

Thí sinh biết vận dụng kiến thức xã hội và kĩ năng về văn nghị luận xã hội để tạo lập đoạn văn.

Đoạn văn phải có kết cấu rõ ràng, viết đúng vấn đề nghị luận; đảm bảo tính liên kết về nội dung và hình thức; diễn đạt trôi chảy, không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp; đảm bảo đúng một đoạn và không thừa thiếu số câu theo yêu cầu của đề.

* Yêu cầu cụ thể:

a. *Xác định vấn đề nghị luận: Lòng tự trọng của người học sinh trong học tập và rèn luyện:* (0,25 điểm)

- Điểm 0,25: Xác định đúng vấn đề nghị luận.
- Điểm 0: Xác định không đúng vấn đề nghị luận.

b. *Triển khai luận điểm một cách hợp lí, đúng với đoạn văn nghị luận:* (1,0 điểm) Có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng phải đảm bảo tính liên kết về nội dung và hình thức. Thí sinh có thể trình bày nội dung đoạn văn theo hướng:

- + Dẫn dắt, nêu vấn đề nghị luận.
- + Trình bày cách hiểu về lòng tự trọng của học sinh trong học tập và rèn luyện; nêu những biểu hiện lòng tự trọng của học sinh trong học tập và rèn luyện; khẳng định giá trị của lòng tự trọng, phê phán những học sinh không biết giữ lòng tự trọng trong học tập và rèn luyện.
- + Rút ra bài học nhận thức và hành động của bản thân.
- Điểm 1,0: Đảm bảo đầy đủ các yêu cầu trên, đồng thời khuyến khích đoạn văn sáng tạo nhưng phải hợp lí.
- Điểm 0,75: Đảm bảo được các ý trên nhưng còn mắc lỗi liên kết.

– Điểm 0,5: Đáp ứng được 1/2 yêu cầu trên.

– Điểm 0,25: Có được một vài ý đúng nhưng chưa biết cách triển khai luận điểm và còn mắc lỗi liên kết.

– Điểm 0: Không đảm bảo các yêu cầu trên.

c. Diễn đạt trôi chảy, không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp: (0,25 điểm)

– Điểm 0,25: Đảm bảo đầy đủ các yêu cầu trên.

– Điểm 0: Mắc một trong các lỗi: diễn đạt, chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

d. Viết đúng một đoạn (đảm bảo tính liên kết về nội dung và hình thức) và đúng số câu yêu cầu (7–10 câu): (0,5 điểm)

– Điểm 0,5: Đảm bảo đầy đủ các yêu cầu trên.

– Điểm 0: Viết hơn một đoạn văn hoặc thừa, thiếu số câu theo yêu cầu.

Câu 2. (5,0 điểm)

*** Yêu cầu chung:**

Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng làm bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp; trình bày đẹp. Lưu ý bài làm có thể kết hợp nhiều thao tác nghị luận, cần nêu được những nhận xét đánh giá và cảm thụ riêng về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, biết đánh giá khái quát đoạn thơ.

*** Yêu cầu cụ thể:**

a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận: (0,5 điểm)

– Điểm 0,5: Trình bày đầy đủ các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài. Phần Mở bài cần biết dẫn dắt hợp lý và nêu được vấn đề; phần Thân bài biết tổ chức thành nhiều đoạn văn liên kết chặt chẽ với nhau cùng làm sáng tỏ vấn đề; phần Kết bài khái quát được vấn đề và thể hiện được ấn tượng, cảm xúc sâu đậm của cá nhân.

– Điểm 0,25: Trình bày đầy đủ các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài nhưng các phần chưa thể hiện đầy đủ yêu cầu nêu trên; phần Thân bài chỉ có một đoạn văn.

– Điểm 0: Thiếu phần Mở bài, Kết bài hoặc Thân bài; hoặc cả bài chỉ có một đoạn văn.

b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: (0,5 điểm)

- Điểm 0,5: Cảm nhận về những vẻ đẹp của nhân vật Thuý Kiều.
- Điểm 0,25: Xác định chưa rõ vấn đề cần nghị luận, chỉ nêu chung chung.
- Điểm 0: Xác định sai vấn đề cần nghị luận, trình bày lạc sang vấn đề khác.

c. Chia vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm phù hợp; các luận điểm được triển khai theo trình tự hợp lí, có sự liên kết chặt chẽ; sử dụng tốt các thao tác để triển khai các luận điểm. (3,0 điểm)

– Điểm 3,0: Đảm bảo các yêu cầu trên, bài viết có thể trình bày theo định hướng sau:

* Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm, đoạn trích, nêu vấn đề cần nghị luận. (0,25 điểm)

* Vẻ đẹp của Thuý Kiều: (2 điểm)

– Câu thơ đầu khái quát đặc điểm nhân vật: *Kiều càng sắc sảo mặn mà. Nàng sắc sảo về trí tuệ, mặn mà về tâm hồn.* (0,25 điểm)

– Vẻ đẹp nhan sắc của Thuý Kiều: (0,75 điểm)

+ Tác giả tập trung gợi tả vẻ đẹp của đôi mắt Thuý Kiều, nơi thể hiện phần tinh anh của tâm hồn và trí tuệ.

+ Nhan sắc của Thuý Kiều khiến cho tạo hoá phải ghen tị, các vẻ đẹp khác phải đố kị, một vẻ đẹp *nghiêng nước, nghiêng thành*. Vẻ đẹp ấy báo trước cuộc đời truân chuyên, sóng gió của nàng.

– Vẻ đẹp của tài năng, trí tuệ, tâm hồn, tình cảm của Thuý Kiều: (1,0 điểm)

+ Tài năng của Thuý Kiều toàn diện, đạt đến mức lí tưởng, bao gồm cả cầm, kì, thi, hoạ.

+ Thuý Kiều được ca ngợi là người có trí thông minh bẩm sinh.

+ Không chỉ biết ca ngâm, giỏi đánh đàn, Thuý Kiều còn soạn riêng cho mình một khúc đàn *Bạc mệnh*. Khúc đàn ấy như tiên tri, dự cảm về cuộc đời hồng nhan bạc phận của Kiều.

* Nghệ thuật miêu tả nhân vật: (0,5 điểm)

– Bút pháp nghệ thuật ước lệ: lấy vẻ đẹp thiên nhiên để miêu tả vẻ đẹp con người.

- Từ ngữ, hình ảnh gợi cảm, giàu giá trị biểu đạt.
- Sử dụng các biện pháp nghệ thuật ẩn dụ, nhân hoá, cường điệu; dùng thành ngữ; thể thơ lục bát đậm đà tính dân tộc.

* Đánh giá chung: (0,25 điểm)

– Đoạn thơ đã khắc hoạ thành công vẻ đẹp của Thuý Kiều ở nhiều phương diện. Ca ngợi vẻ đẹp, tài năng của con người và dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh là biểu hiện của cảm hứng nhân văn ở Nguyễn Du.

– Nghệ thuật lí tưởng hoá nhân vật phù hợp với cảm hứng ngưỡng mộ, ngợi ca con người.

– Điểm 2,25 – 2,75: Cơ bản đáp ứng được các yêu cầu trên, song một trong các ý còn chưa được trình bày đầy đủ hoặc liên kết chưa thực sự chặt chẽ.

– Điểm 1,5 – 2,0: Đáp ứng 1/2 đến 2/3 các yêu cầu trên.

– Điểm 1,25 – 1,75: Đáp ứng được 1/3 các yêu cầu trên.

– Điểm 0 – 1,0: Đáp ứng rất ít hoặc không đáp ứng được yêu cầu nào trong các yêu cầu trên.

d. Sáng tạo: (0,5 điểm)

– Điểm 0,5: Có cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo; văn viết giàu cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ, phân tích tốt.

– Điểm 0,25: Diễn đạt hay, có kết hợp các thao tác lập luận nhưng còn chưa nhuần nhuyễn.

– Điểm 0: Không có cách diễn đạt hay, độc đáo và sáng tạo.

e. Chính tả, từ ngữ, ngữ pháp: (0,5 điểm)

– Điểm 0,5: Không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

– Điểm 0,25: Mắc một số lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

– Điểm 0: Mắc nhiều lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* *Lưu ý:* Trên đây là những gợi ý có tính chất định hướng, tổ chấm thảo luận và thống nhất cách đánh giá, cho điểm phù hợp với thực tế bài làm của học sinh. Khuyến khích những bài viết sáng tạo.

_____ HẾT _____